

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Quy định về bảng giá các loại đất
trên địa bàn thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024)**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 718/TTr-STNMT ngày 27/12/2019; Báo cáo thẩm định số 80 /BCTĐ-STP ngày 26/12/2019 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về bảng giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hải Phòng 05 năm (2020-2024), cụ thể như sau:

1. Bảng 01: Giá đất trồng lúa nước và trồng cây hàng năm khác.
2. Bảng 02: Giá đất trồng cây lâu năm.
3. Bảng 03: Giá đất rừng sản xuất.
4. Bảng 04: Giá đất nuôi trồng thủy sản.
5. Bảng 05: Giá đất làm muối.

6. Bảng 06: Giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ tại khu vực nông thôn.

7. Bảng 07: Giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ tại đô thị.

8. Bảng 08: Giá đất mặt nước.

Điều 2.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2020.

2. Các trường hợp tiếp nhận hồ sơ để thực hiện nghĩa vụ tài chính từ ngày 01/01/2020 nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính thì áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, các tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Vụ pháp chế các Bộ: TNMT, TC, XD, TP;
- Cục KTVBQPPL Bộ Tư pháp;
- TT TU, TT HĐND TP;
- Chủ tịch, các PCT UBND TP;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội TPHP;
- Các Sở, Ban, Ngành TP;
- UBND các quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử TP;
- Công báo thành phố
- Báo HP, Đài PTTHHP, Báo ANHP;
- CPVP UBNDTP;
- Các CVUBNDTP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Tùng

QUY ĐỊNH

VỀ BẢNG GIÁ ĐẤT THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG 05 NĂM (2020-2024)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số **54** /2019/QĐ-UBND ngày **31** /12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Bảng giá đất quy định tại Quyết định này được sử dụng để xác định giá đất trong các trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân các cấp; cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quy định này.

Chương II NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

Điều 3. Đất nông nghiệp

1. Phân loại vị trí đất nông nghiệp để xác định giá như sau:

- a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất nông nghiệp địa bàn quận;
- b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất nông nghiệp địa bàn huyện.

2. Trên cơ sở xác định vị trí đất nông nghiệp tại khoản 1 Điều này để xác định giá đất lúa nước, đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất.

3. Đất làm muối: quy định một mức giá đất làm muối tại quận Đồ Sơn và huyện Cát Hải.

4. Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: giá đất được xác định bằng 60% giá đất rừng sản xuất.

5. Đất nông nghiệp khác theo điểm h khoản 1 Điều 10 Luật Đất đai năm 2013: giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm vị trí 1.

Điều 4. Đất ở tại nông thôn

Phân loại khu vực, vị trí đất ở tại nông thôn để xác định giá như sau:

1. Khu vực 1: áp dụng cho các thửa đất ở nằm ven các đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã và được phân thành 3 vị trí để định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách đến hết 200m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

c) Vị trí 3:

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách trên 200m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã;

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng dưới 3m đi ra đường giao thông: quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã.

2. Khu vực 2: là khu vực đất ở nằm ven các đường trục xã, đường trục liên thôn và được phân thành 3 vị trí để xác định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng với các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường trục xã, đường trục liên thôn.

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách đến hết 200m đi ra đường trục xã, đường liên thôn.

c) Vị trí 3:

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng từ 3m trở lên có khoảng cách trên 200m đi ra đường trục xã và đường liên thôn;

- Áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với mép hiện trạng đường, ngõ có chiều rộng dưới 3m đi ra đường trục xã và đường liên thôn.

3. Khu vực 3: là khu vực đất ở còn lại trên địa bàn xã được quy định thành 01 vị trí, không chia tuyến để xác định giá.

4. Chiều rộng mặt đường, ngõ được xác định như sau:

- Đối với đường, ngõ có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ được tính cả vỉa hè;

- Đối với đường, ngõ không có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ được tính hết mép của đường, ngõ, ngách.

Điều 5. Đất ở tại đô thị

1. Giá đất ở tại đô thị được xác định theo từng đường phố hoặc đoạn đường

phố và vị trí đất để xác định giá.

2. Phân loại vị trí đất ở tại đô thị:

Đất ở tại đô thị theo từng đường phố hoặc đoạn đường phố được phân thành 04 vị trí để định giá, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè đường phố, đoạn đường phố về phía thửa đất;

b) Vị trí 2: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm của đường phố, đoạn đường phố và có những điều kiện sau:

Ngõ, ngách, hẻm đoạn nhỏ nhất có chiều rộng hiện trạng từ 3m trở lên; cách vỉa hè về phía thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 50m.

c) Vị trí 3: áp dụng cho các thửa đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với ngõ, ngách, hẻm của đường phố, đoạn đường phố và có một trong những điều kiện sau:

- Ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng đoạn nhỏ nhất nhỏ hơn 3m, cách vỉa hè hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 50m;

- Ngõ, ngách, hẻm có chiều rộng hiện trạng đoạn nhỏ nhất từ 3m trở lên, cách vỉa hè hoặc mép hiện trạng đường giao thông từ trên 50m đến hết 200m.

d) Vị trí 4: Áp dụng với các thửa đất còn lại.

3. Nguyên tắc xác định chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được xác định như sau:

- Đối với đường, ngõ có vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được tính cả vỉa hè;

- Đối với đường, ngõ không vỉa hè thì chiều rộng mặt đường, ngõ, ngách được tính hết mép của đường, ngõ, ngách.

Điều 6. Đất thương mại, dịch vụ

1. Đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được phân loại vị trí theo khoản 2 Điều 5 Quy định này;

2. Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được phân loại vị trí theo Điều 4 Quy định này.

Điều 7. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

1. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được phân loại vị trí theo khoản 2 Điều 5 Quy định này.

2. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được phân loại vị trí theo Điều 4 Quy định này.

Điều 8. Đất có mặt nước

1. Đối với trường hợp giao sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, sản

xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, giá đất được xác định theo giá đất nông nghiệp.

2. Đối với trường hợp san lấp mặt bằng sử dụng vào mục đích kinh doanh thực hiện dự án, căn cứ quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt giá đất được xác định theo mục đích sử dụng quy định tại Bảng 8.

Điều 9. Đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển

Giá đất bãi bồi ven sông, đất bãi bồi ven biển khi được cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất thì mức giá áp dụng bằng 50% mức giá của thửa đất gần nhất có cùng mục đích sử dụng.

Điều 10. Đất phi nông nghiệp

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự chủ tài chính; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh thì áp dụng theo giá đất ở cùng vị trí, đường, phố.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất phi nông nghiệp do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa thì áp dụng theo giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố.

Điều 11. Xử lý một số trường hợp cụ thể đối với đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

1. Đối với đất ở:

a) Trường hợp thửa đất ở cùng một chủ sử dụng đất có vị trí 1 thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

- Tuyến I: tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất vị trí 1 theo quy định;

- Tuyến II: trên 30m đến hết 100m, giá đất được xác định bằng 80% giá đất của tuyến I;

- Tuyến III: trên 100m đến hết 200m giá đất được xác định bằng 70% giá đất của tuyến I;

- Tuyến IV: trên 200m, giá đất được xác định bằng 60% giá đất của tuyến I.

Việc chia tuyến chỉ áp dụng đối với thửa đất thuộc vị trí 1; thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 không chia tuyến.

b) Trường hợp các thửa đất ở của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường phố gần nhất. Nếu thửa đất ở có khoảng cách đến các đường phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính theo đường có mức giá cao nhất.

c) Trường hợp thửa đất ở có chiều ngang mặt đường nhỏ hơn chiều ngang

phía trong, có một phần diện tích đất phía trong bị che khuất bởi công trình hay thửa đất khác thì phần diện tích khuất mặt đường trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 80% giá đất cùng vị trí, phạm vi từ trên 30m thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Trường hợp này chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1.

d) Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp với hai mặt đường, phố trở lên thì phần diện tích trong phạm vi tuyến 1 của 2 đường, phố cộng thêm 10% mức giá của đường, phố có giá cao hơn, phạm vi tuyến II, III, IV xác định giá đất theo tuyến của từng đường phố có mức giá cao; trường hợp thửa đất mở cổng đi ra cả 2 đường, phố thì xác định theo mức giá của đường, phố được phép mở cổng theo quy hoạch được phê duyệt.

đ) Trường hợp thửa đất ở tiếp giáp một mặt đường, phố và một mặt ngõ có chiều rộng lớn hơn 3m thì phần diện tích trong phạm vi tuyến 1 cộng thêm 5% mức giá của đường, phố đó; phạm vi tuyến II, III, IV xác định giá đất theo tuyến của đường, phố đó.

e) Xử lý các trường hợp giáp ranh:

Trường hợp thửa đất ở giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường có mức giá khác nhau giữa đất ở tại nông thôn giáp ranh với đất ở tại đô thị được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía đến 30m; thửa đất ở giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường có mức giá khác nhau tại đô thị, nông thôn thì đoạn đường có mức giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá cao và đoạn đường có mức giá đất thấp thì giá đất được xác định bằng bình quân mức giá của 2 đoạn;

Trường hợp thửa đất ở nằm tại đoạn giáp ranh giữa 2 vị trí trên cùng một trục đường (giáp ranh giữa vị trí 2 với vị trí 3, giáp ranh giữa vị trí 3 với vị trí 4) mà giá đất có sự chênh lệch thì giá đất ở được xác định như sau:

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá đất cao thì giá đất được xác định bằng mức giá cao đó;

- Đối với phần diện tích thuộc vị trí có giá thấp hơn thì giá đất được xác định bằng giá bình quân giữa 2 vị trí cao và thấp đó.

Đối với các đường tiếp giáp hoặc kéo dài trên địa bàn hành chính của 02 quận, huyện, xã, phường, thị trấn mà trong bảng giá đất chỉ xác định mức giá đất của địa bàn 01 quận, huyện, xã, phường, thị trấn thì xác định theo bảng giá đất của quận, huyện, xã, phường, thị trấn liền kề đã quy định giá đất của đường đó nối liền kéo dài đến hết đường đó.

g) Trường hợp thửa đất ở có vị trí đất bị án ngữ bởi kênh, muông, bờ đê, dốc cầu, đường sắt mà không đi ra bằng đường gom thì giá đất được xác định bằng 80% giá của tuyến đường, phố mà thửa đất có lối đi ra (chỉ áp dụng cho thửa đất được xác định vị trí 1). Chỉ giới kênh, muông, bờ đê, dốc cầu, đường sắt phải

được xác định theo quy định của pháp luật hoặc quy hoạch tại thời điểm gần nhất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

h) Trường hợp thửa đất ở nằm dưới hành lang an toàn đường điện thì giá đất phần diện tích nằm dưới hành lang lưới điện được tính bằng 80% giá đất cùng vị trí do ảnh hưởng giảm giá trị sử dụng. (Khoảng cách, cự ly ảnh hưởng nêu trên phải xác định theo quy định của pháp luật về đường điện).

i) Trường hợp thửa đất nằm gần chợ lớn theo quy hoạch, trung tâm dịch vụ, thương mại trong phạm vi từ ranh giới sử dụng của chợ trở ra phạm vi 30m thì giá đất cộng thêm 10% giá đất cùng vị trí.

k) Trường hợp thửa đất cách mặt đường hiện trạng là khoảng lưu không cây xanh hoặc quy hoạch là sân, lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ) thì giá đất được xác định theo vị trí 1 quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

2. Đối với các Dự án phát triển nhà ở:

a) Trường hợp dự án có vị trí tiếp giáp với đường, đoạn đường phố được quy định giá (vị trí 1), căn cứ theo quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt được chia thành các tuyến để xác định giá đất như sau:

- Tuyến I: tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng mức giá đất vị trí 1 theo quy định;

- Tuyến II: trên 30m đến hết 100m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 2 của tuyến đường, phố;

- Tuyến III: trên 100m đến hết 200m giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 3 của tuyến đường, phố;

- Tuyến IV: trên 200m, giá đất được xác định bằng giá đất vị trí 4 của tuyến đường, phố.

Trường hợp dự án tiếp giáp với hai mặt đường, phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường, phố có giá cao nhất và cộng thêm 10% mức giá của đường, phố.

b) Trường hợp dự án thuộc các vị trí 2, 3, 4 không chia tuyến.

c) Xử lý các trường hợp giáp ranh:

Trường hợp thửa đất giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường, phố có mức giá khác nhau được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía trong phạm vi 30m;

Trường hợp thửa đất có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá của đường, phố đó.

3. Đối với đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ

a) Trường hợp thửa đất cùng một chủ sử dụng đất thì được chia thành các tuyến để xác định giá đất:

Thửa đất thuộc vị trí 1 chia 04 tuyến:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố giáp thửa đất hoặc mép hiện trạng đường giao thông đến hết 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất vị trí 1 theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến 100m, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của tuyến I;

- Tuyến III: Trên 100m đến hết 200m giá đất được xác định bằng 60% giá đất của tuyến I;

- Tuyến IV: Trên 200m, giá đất được xác định bằng 45% giá đất của tuyến I.

b) Thửa đất thuộc các vị trí 2, 3, 4 chia thành 02 tuyến:

- Tuyến I: Tính từ chỉ giới vỉa hè đường phố hoặc chỉ giới hành lang giao thông đến 30m, giá đất được xác định bằng 100% mức giá đất của vị trí theo quy định;

- Tuyến II: Trên 30m đến hết thửa đất, giá đất được xác định bằng 75% giá đất của tuyến I.

c) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau nhưng có mức giá khác nhau thì tính bằng bình quân các mức giá của đường, phố đó.

d) Trường hợp thửa đất có chiều ngang tiếp giáp với chỉ giới vỉa hè, hành lang giao thông, có một phần diện tích đất phía trong bị khuất mặt đường, phố thì phần diện tích khuất mặt đường, phố trong phạm vi tuyến I giá đất được xác định bằng 75% mức giá đất cùng vị trí, phạm vi trên 30m thì giá đất xác định theo các tuyến (tuyến II, III, IV) quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Trường hợp này chỉ áp dụng cho các thửa đất thuộc vị trí 1.

đ) Trường hợp thửa đất tiếp giáp với hai mặt đường, phố trở lên thì giá đất được tính bằng giá đất của đường, phố mà chủ sử dụng mở công chính lối đi ra theo quy hoạch đã được phê duyệt.

Trường hợp thửa đất mở lối đi từ hai công trở lên theo quy hoạch đã được phê duyệt thì được xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất.

e) Xử lý các trường hợp giáp ranh:

Trường hợp thửa đất giáp ranh giữa 2 đoạn trên cùng một trục đường, phố có

mức giá khác nhau được xác định bằng giá bình quân của hai đoạn giáp ranh trong phạm vi từ điểm tiếp giáp về mỗi phía trong phạm vi 30m;

Đối với các đường, tuyến đường tiếp giáp hoặc kéo dài trên địa bàn hành chính của 02 quận, huyện, xã, phường, thị trấn mà trong bảng giá đất chỉ xác định mức giá đất của địa bàn 01 quận, huyện, xã, phường, thị trấn thì xác định theo bảng giá đất của quận, huyện, xã, phường, thị trấn liền kề, có lối đi ra đã quy định giá đất của đường, tuyến đường đó.

g) Trường hợp thửa đất có vị trí đất bị án ngữ bởi kênh, mương, bờ đê, dốc cầu, đường sắt mà không đi ra bằng đường gom thì giá đất được xác định bằng 75% của tuyến đường, phố mà thửa đất có lối đi ra (chỉ áp dụng cho thửa đất được xác định vị trí 1).

Trường hợp phải đi bằng đường gom thì xác định theo nguyên tắc phân loại vị trí tại Điều 4 Quy định này.

h) Trường hợp thửa đất nằm dưới hành lang an toàn đường điện thì giá đất phần diện tích nằm dưới hành lang lưới điện được tính bằng 80% giá đất cùng vị trí.

i) Trường hợp thửa đất cách mặt đường hiện trạng là khoảng lưu không cây xanh hoặc quy hoạch đường gom, là sân, lối đi chung chủ hộ không được sử dụng (không có công trình án ngữ) thì giá đất được xác định theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

4. Các trường hợp khác:

Khi tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất cho các dự án vào khu đất có mặt nước thì tính giá đất cho phần mặt nước không phân tuyến.

Đối với các dự án phát triển nhà ở, dự án tái định cư đã có cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh nhưng bảng giá đất chưa quy định giá đất các đường nội bộ trong dự án thì giá đất áp dụng theo vị trí 2 của đường đã quy định giá đất theo mục đích sử dụng mà dự án đi ra. Đồng thời, căn cứ vào vị trí và cơ sở hạ tầng thực tế của dự án để xác định giá đất cho phù hợp tại thời điểm xác định giá.

Khi xác định giá đất theo mục đích sử dụng mà chia tuyến theo vị trí có giá đất thấp hơn giá đất vị trí còn lại thì tính bằng giá đất vị trí còn lại.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Điều chỉnh bảng giá đất

Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh giá đất theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

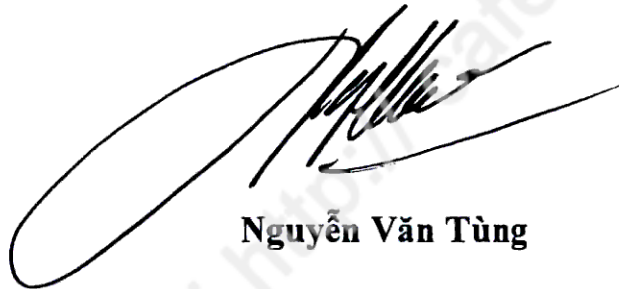
Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các Sở Tài chính, Xây dựng, Cục Thuế thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ vào các quy định hiện

hành để khảo sát, nghiên cứu, đề xuất điều chỉnh bổ sung giá đất trình Ủy ban nhân dân thành phố, báo cáo xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố trước khi quyết định ban hành và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Điều 13. Điều khoản thi hành

Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng Sở Tài chính, Cục Thuế thành phố có trách nhiệm triển khai thực hiện quy định này trên địa bàn thành phố, giải quyết các trường hợp vướng mắc phát sinh theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

BẢNG 01: GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	130	
2	Tại các huyện		72

BẢNG 02: GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	140	
2	Tại các huyện		80

BẢNG 03: GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	90	
2	Tại các huyện		50

BẢNG 04: GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất	
		VT1	VT2
1	Tại các quận	100	
2	Tại các huyện		60

BẢNG 05: GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 54 /2019/QĐ-UBND ngày 31 /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất
1	Quận Đồ Sơn	70
2	Huyện Cát Hải	70

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**
(Ban hành kèm theo Quyết định số **54** /2019/QĐ-UBND ngày **31** /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)

HUYỆN AN DƯƠNG (6.1)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã An Hòa									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 17B: Từ tiếp giáp Hải Dương đến giáp địa phận xã Hồng Phong	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	830	730	630	500	440	380	420	370	320
1.3	Đường liên thôn	660	580	500	400	350	300	330	290	250
	Khu vực 3									
1.4	Đất các khu vực còn lại	460			280			230		
2	Xã Bắc Sơn									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 5 mới: Từ địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Tân Tiến	10.800	5.670	4.260	6.480	3.400	2.560	5.400	2.840	2.130
2.2	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến giáp địa phận xã Lê Lợi	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
2.3	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã Hồng Phong đến cầu chui quốc lộ 10	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
2.4	Quốc lộ 17B: Từ cầu Chui Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Lê Lợi	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
2.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	1.650	990	740	990	590	440	830	500	370
2.6	Đường World bank (đường Bắc Sơn - Nam Hải)	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
	Khu vực 2									
2.7	Đường trục xã	3.520	2.110	1.580	2.110	1.270	950	1.760	1.060	790
2.8	Đường liên thôn	1.580	1.270	1.140	950	760	680	790	640	570

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 3									
2.9	Đất các khu vực còn lại	1.140			680			570		
3	Xã An Hồng									
	Khu vực 1									
3.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Kiền đến cầu Gổ (giáp phường Quán Toan): đoạn từ cầu Kiền đến hết địa phận xã	9.500	6.350	4.500	5.700	3.810	2.700	4.750	3.180	2.250
3.2	Đoạn đường: Từ phả Kiền đến Quốc lộ 10	3.040	1.820	1.520	1.820	1.090	910	1.520	910	760
3.3	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	2.590	1.300	980	1.550	780	590	1.300	650	490
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	1.580	1.390	1.180	950	830	710	790	700	590
3.5	Đường liên thôn	990	870	740	590	520	440	500	440	370
3.6	Các tuyến đường nội bộ của dự án giao đất cho công dân làm ở	2.000			1.200			1.000		
3.7	Đường nội bộ dự án giao đất cho công dân làm nhà ở (đối diện UBND xã)	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 3									
3.8	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
4	Xã Hồng Thái									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 351: Từ cầu Kiền An đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
4.2	Đường 351: Từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến ngã 3 vào thôn Đào Yêu	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
4.3	Đường liên xã Quốc Tuấn đến đường 351	2.160	1.300	980	1.300	780	590	1.080	650	490
4.4	Đường World bank (đường Bắc Sơn - Nam Hải)	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
	Khu vực 2									
4.5	Đường liên thôn	1.550	1.380	1.030	930	830	620	780	690	520
4.6	Đường trục thôn	1.375								
4.7	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở (dự án 837)	2.500			1.500			1.250		
4.8	Đường trong các dự án cho công dân làm nhà ở khác	2.000			1.200			1.000		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 3									
4.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
5	Xã Đặng Cương									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 351: Từ giáp địa phận thị trấn An Dương đến giáp địa phận xã Hồng Thái	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
5.2	Đường mương An Kim Hải: Từ giáp đường 351 đến cầu Nhu	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
5.3	Đường mương An Kim Hải: Từ cầu Nhu đến giáp địa phận xã Lê Lợi	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
5.4	Đường World bank (đường Bắc Sơn - Nam Hải)	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã (đường 351 đến cầu Trạm Xá)	4.310	2.590	1.890	2.590	1.550	1.130	2.160	1.300	950
5.6	Đường trục xã (Đoạn từ Ụ Dầu đến cầu Trạm Xá)	2.420	1.870	1.650	1.450	1.120	990	1.210	940	830
5.7	Đường trục xã (Đoạn chợ Trĩ Yếu đến công làng)	2.420								
5.8	Đường trục xã (Đoạn từ Trạm điện đến Cầu Trắng)	2.420	1.870	1.650	1.450	1.120	990	1.210	940	830
5.9	Đường liên thôn	1.890	1.510	1.140	1.130	910	680	950	760	570
5.10	Đường khu tái định cư Thành Công	3.900			2.340			1.950		
	Khu vực 3									
5.11	Đất các khu vực còn lại	1.140			680			570		
6	Xã Lê Lợi									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến hết địa phận huyện An Dương (cầu Trạm Bạc)	9.600	5.760	4.320	5.760	3.460	2.590	4.800	2.880	2.160
6.2	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã Bắc Sơn đến giáp thị trấn An Dương	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
6.3	Đường mương An Kim Hải: đoạn từ giáp địa phận xã Đặng Cương đến Quốc lộ 17B	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
6.4	Đoạn đường: Từ ngã 3 Trảng Duệ đi Trạm Bạc	2.700	2.010	1.620	1.620	1.210	970	1.350	1.010	810
6.5	Đường World bank (đường Bắc Sơn - Nam Hải)	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.6	Đường trục xã	2.320	2.040	1.730	1.390	1.220	1.040	1.160	1.020	870
6.7	Đường liên thôn	1.910	1.530	1.240	1.150	920	740	960	770	620
6.8	Đường nội bộ trong các khu TĐC	3.000			1.800			1.500		
	Khu vực 3									
6.9	Đất các khu vực còn lại	1.140			680			570		
7	Xã Đại Bản									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 5 cũ địa phận xã Đại Bản	7.200	4.320	3.240	4.320	2.590	1.940	3.600	2.160	1.620
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	1.370	1.200	1.020	820	720	610	690	600	510
7.3	Đường liên thôn	790	700	590	470	420	350	400	350	300
	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
8	Xã An Hưng									
	Khu vực 1									
8.1	Quốc lộ 5: Từ giáp xã Tân Tiến đến qua chợ Hồ mới 100 m	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
8.2	Quốc lộ 5: Từ qua chợ Hồ mới 100 m đến hết địa phận xã An Hưng (giáp với xã Lê Thiện)	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
8.3	Quốc lộ 5 cũ qua xã An Hưng	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
8.4	Đoạn đường: Từ cầu Kiên đến cầu gỗ từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã An Hưng	10.730	6.440	5.420	6.440	3.860	3.250	5.370	3.220	2.710
8.5	Đường liên xã: An Hưng - An Hồng	2.420	1.550	1.240	1.450	930	740	1.210	780	620
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	1.320	1.150	990	790	690	590	660	580	500
8.7	Đường liên thôn	790	700	590	470	420	350	400	350	300
8.8	Đường nội bộ trong khu dân cư Nam Hòa	3.000			1.800			1.500		
8.9	Đường nội bộ trong khu dân cư Đồng Hải	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 3									
8.10	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
9	Xã Hồng Phong									
	Khu vực 1									
9.1	Quốc lộ 17B: Từ giáp địa phận xã An Hòa đến giáp địa phận xã Bắc Sơn	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
9.2	Đường liên xã: Từ chợ Hồ đến xã Hồng Phong (Quốc lộ 5 đến Quốc lộ 17B): đoạn từ Quốc lộ 17B đến hết địa phận xã Hồng Phong	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
	Khu vực 2									
9.3	Đường liên thôn	950	840	710	570	500	430	480	420	360
	Khu vực 3									
9.4	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
10	Xã Đồng Thái									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 351: Từ giáp địa phận TT An Dương đến địa phận xã Đặng Cương	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
10.2	Đường mương An Kim Hải: Từ giáp xã An Đồng đến hết địa phận xã Đồng Thái	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
10.3	Đường trục liên xã: An Đồng - Đồng Thái	3.960	2.380	1.780	2.380	1.430	1.070	1.980	1.190	890
10.4	Đường trục chính khu TĐC Dự án Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường thành phố	2.770	2.310	1.980	1.660	1.390	1.190	1.390	1.160	990
10.5	Đường nội bộ trong dự án giao đất cho công dân làm nhà ở tại thôn Hoàng Mai	2.500			1.500			1.250		
10.6	Đường World bank (đường Bắc Sơn - Nam Hải)	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
	Khu vực 2									
10.7	Đường trục xã	2.750	2.000	1.720	1.650	1.200	1.030	1.380	1.000	860
10.8	Đường liên thôn	1.760	1.340	1.140	1.060	800	680	880	670	570
	Khu vực 3									
10.9	Đất các khu vực còn lại	1.000			600			500		
11	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
11.1	Đường lương An Kim Hải: Từ cầu Nhu đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	5.000	3.000	2.220	3.000	1.800	1.330	2.500	1.500	1.110
11.2	Đường trục liên xã: Đặng Cương - Quốc Tuấn - Hồng Thái	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
	Khu vực 2									
11.3	Đường trục xã	860	760	650	520	460	390	430	380	330
11.4	Đường liên thôn	720	630	550	430	380	330	360	320	280
	Khu vực 3									
11.5	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
12	Xã Tân Tiến									
	Khu vực 1									
12.1	Quốc lộ 5: Từ giáp địa phận xã Nam Sơn đến vườn hoa Nomura	11.000	6.600	4.940	6.600	3.960	2.960	5.500	3.300	2.470
12.2	Quốc lộ 5: Từ cổng Trắng giáp quận Hồng Bàng đến hết khu công nghiệp Nomura	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
12.3	Quốc lộ 5: Từ hết khu công nghiệp Nomura đến hết địa phận xã Tân Tiến (tiếp giáp với xã An Hưng)	8.500	5.100	3.830	5.100	3.060	2.300	4.250	2.550	1.920
12.4	Quốc lộ 5 cũ qua xã Tân Tiến	12.000	7.200	5.400	7.200	4.320	3.240	6.000	3.600	2.700
12.5	Đường trục liên xã: Bắc Sơn - Tân Tiến - Lê Thiện	2.500	1.880	1.130	1.500	1.130	680	1.250	940	570
12.6	Đoạn đường từ chợ Hố đến giáp xã Hồng Phong	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
	Khu vực 2									
12.7	Đường trục xã	2.200	1.140	980	1.320	680	590	1.100	570	490
12.8	Đường liên thôn	1.500	890	760	900	530	460	750	450	380
12.9	Đường nội bộ trong các dự án giao đất làm nhà ở	2.000			1.200			1.000		
	Khu vực 3									
12.10	Đất các khu vực còn lại	800			480			400		
13	Xã Nam Sơn									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 351: Từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến ngã tư cắt Quốc lộ 5	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
13.2	Đoạn đường: Từ ngã tư cắt Quốc lộ 5 đến giáp thị trấn An Dương	7.610	4.560	3.410	4.570	2.740	2.050	3.810	2.280	1.710
13.3	Quốc Lộ 5: Từ giáp địa phận quận Hồng Bàng đến hết địa phận xã Nam Sơn	9.300	6.210	4.650	5.580	3.730	2.790	4.650	3.110	2.330
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	3.600	3.170	2.720	2.160	1.900	1.630	1.800	1.590	1.360
13.5	Đường liên thôn	1.500	1.320	1.130	900	790	680	750	660	570
13.6	Đường trong khu dân cư theo các quyết định giao đất	2.000								
	Khu vực 3									
13.7	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
14	Xã Lê Thiện									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 5: Từ giáp địa phận tỉnh Hải Dương đến lối rẽ vào XN gạch Kim Sơn	4.600	2.760	2.060	2.760	1.660	1.240	2.300	1.380	1.030
14.2	Quốc lộ 5: Từ lối rẽ vào Xí nghiệp gạch Kim Sơn đến giáp địa phận xã Đại Bản	5.000	3.000	2.240	3.000	1.800	1.340	2.500	1.500	1.120
14.3	Quốc lộ 5: Từ giáp xã Đại Bản đến giáp địa phận xã An Hưng	7.200	4.320	3.230	4.320	2.590	1.940	3.600	2.160	1.620
	Khu vực 2									
14.4	Đường trục xã: đoạn đường tàu đến cổng trào Nghĩa Đông thôn Dự Nghĩa	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
14.5	Đường trục xã: đoạn từ cổng trào đến cầu cao Nghĩa Tây, thôn Dự Nghĩa	1.500	900	675	900	540	410	750	450	340
14.6	Đường trục xã: đoạn từ trường tiểu học thôn Cừ đến giáp đường tàu thôn Phi Xá	1.010	600	450	610	360	270	510	300	230
14.7	Đường nội bộ KDC dự án đầu giá QSDĐ	2.000			1.200			1.000		
14.8	Đường nội bộ khu đất cấp ở thôn Dự Nghĩa và thôn Kim Sơn	2.000								
14.9	Đường liên thôn	790	690	590	470	410	350	400	350	300
	Khu vực 3									
14.10	Đất các khu vực còn lại	530			320			270		
15	Xã An Đồng									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1									
15.1	Quốc lộ 5: Từ đập Cái Tắt đến hết trường công nhân Cơ điện (Đại lộ Tôn Đức Thắng)	16.500	9.720	7.290	9.900	5.830	4.370	8.250	4.860	3.650
15.2	Đường Tôn Đức Thắng: Từ ngã 3 Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Dương	19.200	11.520	8.640	11.520	6.910	5.180	9.600	5.760	4.320
15.3	Quốc lộ 5: Từ hết Trường công nhân Cơ điện đến cầu An Dương (đường Nguyễn Văn Linh)	17.100	10.260	7.690	10.260	6.160	4.610	8.550	5.130	3.850
15.4	Đường mương An Kim Hải: Từ Quốc lộ 5 đến hết địa phận xã An Đồng	9.000	4.950	3.710	5.400	2.970	2.230	4.500	2.480	1.860
15.5	Các tuyến đường trong Khu đô thị PG	5.000			3.000			2.500		
15.6	Đoạn đường nối ra Quốc lộ 17B, đường máng nước và Quốc lộ 5	5.460	3.740	2.810	3.280	2.240	1.690	2.730	1.870	1.410
15.7	Đoạn đường nhánh nối ra Quốc lộ 17B, đường máng nước và Quốc lộ 5	3.000	1.800	1.360	1.800	1.080	820	1.500	900	680
15.8	Đường liên xã: An Đồng - Đồng Thái	4.320	2.160	1.610	2.590	1.300	970	2.160	1.080	810
15.9	Quốc lộ 17B: Từ giáp thị trấn An Dương đến ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng mới	7.500	4.500	3.375	4.500	2.700	2.030	3.750	2.250	1.690
15.10	Quốc lộ 17B: Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng mới đến ngã rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
15.11	Quốc lộ 17B: Từ ngã 3 rẽ vào UBND xã An Đồng cũ đến ngã tư Ác Quy	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480
15.12	Đường 208: Từ ngã tư Ác quy đến lối ra chợ An Đồng	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
15.13	Đường 208: Ngã rẽ chợ An Đồng đến bến đò	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
15.14	Đường máng nước: Từ ngã 3 Trường công nhân Cơ Điện đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng cũ	15.000	9.000	6.750	9.000	5.400	4.050	7.500	4.500	3.380
15.15	Đường máng nước: Từ lối rẽ UBND xã An Đồng cũ đến lối rẽ vào UBND xã An Đồng mới	13.000	7.800	5.840	7.800	4.680	3.500	6.500	3.900	2.920
15.16	Đường máng nước: Từ lối rẽ UBND xã An Đồng mới đến giáp thị trấn An Dương	12.000	7.200	5.390	7.200	4.320	3.230	6.000	3.600	2.700
15.17	Khu dân cư An Trang	6.000			3.600			3.000		
15.18	Đường 442 khu dân cư An Trang	8.000			4.800			4.000		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15.19	Đường nội bộ KDC thôn Vân Tra, Cái Tắt, An Dương, Trang Quan	3.500			2.100			1.750		
15.20	Đường nội bộ KDC thôn Vân Cú, Vĩnh Khê	2.500			1.500			1.250		
	Khu vực 2									
15.21	Đường trục xã	2.500	2.190	1.890	1.500	1.310	1.130	1.250	1.100	950
15.22	Đường liên thôn	2.000	1.760	1.500	1.200	1.060	900	1.000	880	750
	Khu vực 3									
15.23	Đất các khu vực còn lại	1.500			900			750		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN AN LÃO (6.2)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Trường Thọ									
	Khu vực 1									
1.1	Đường H31: Từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
1.2	Đường H38 điểm nối từ H31 đến Cầu Cánh	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
	Khu vực 2									
1.3	Đường trục xã	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
1.4	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
1.5	Đất các khu vực còn lại	800			480			400		
2	Xã Trường Thành									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	8.000	6.400	4.480	4.800	3.840	2.690	4.000	3.200	2.240
2.2	Huyện lộ H33: Từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	4.000	3.200	2.240	2.400	1.920	1.340	2.000	1.600	1.120
2.3	Huyện lộ H33: Từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	4.000	3.200	2.240	2.400	1.920	1.340	2.000	1.600	1.120
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
2.5	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
2.6	Đoạn đường: Từ điểm nối đường H33 đến Bến phà cũ	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
	Khu vực 3									
2.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
3	Xã Chiến Thắng									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 354: Từ đầu địa phận xã đến cầu Khuê	7.000	5.600	3.920	4.200	3.360	2.350	3.500	2.800	1.960

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
3.3	Đường từ bến Phà Khuê cũ đến giáp chân Cầu Khuê	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
3.4	Đoạn trục thôn: Đoạn từ điểm nối 354 đến trạm bơm Mông Thượng; đoạn từ điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương) đến thôn Mông Thượng; đoạn từ điểm nối đường 354 (ngã tư Quán Hương) đến Cầu Đá thôn Phương Hạ	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
3.5	Các vị trí đường liên thôn còn lại	700	560	390	420	340	230	350	280	200
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
4	Xã Tân Viên									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 362: Từ giáp địa phận xã Mỹ Đức đến giáp khu tái định cư xã Tân Viên	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
4.2	Tỉnh lộ 362: Từ điểm cách UBND xã Tân Viên 200m đến hết khu tái định cư Tân Viên (khu tái định cư)	3.000	1.800	1.340	1.800	1.080	800	1.500	900	670
	Khu vực 2									
4.3	Đường từ tỉnh lộ 362 vào đường trục thôn 200m	800	640	448	480	380	270	400	320	220
4.4	Đường trục xã còn lại	600	480	336	360	290	200	300	240	170
4.5	Đường dân sinh: Từ đoạn ngã 4 xã đến hết cầu chui Đường ô tô cao tốc HN-HP giáp xã Quốc Tuấn	600	480	336	360	290	200	300	240	170
4.6	Đường nội bộ trong khu tái định cư mặt cắt đường rộng trên 3m	1.700	1.360	952	1.020	820	570	850	680	480
	Khu vực 3									
4.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
5	Xã An Thọ									
	Khu vực 1									
5.1	Đường H39B (đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ)	1.200	960	672	720	580	400	600	480	340
5.2	Đường H39: Từ giáp An Thái đến trường tiểu học An Thọ	1.100	880	616	660	530	370	550	440	310
5.3	Đường H39: Từ trường tiểu học An Thọ đến đê Cao Mật	1.100	770	539	660	460	320	550	390	270
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT1 (9)	VT2 (10)	VT3 (11)
(1)	(2)									
5.4	Đường H39 qua UBND xã đến ngõ ông Chính thôn Văn Khê	700	560	392	420	340	240	350	280	200
5.5	Đường liên thôn	500	400	280	300	240	170	250	200	140
	Khu vực 3									
5.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
6	Xã Quang Hưng									
	Khu vực 1									
6.1	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết 300m	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
6.2	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) - Từ giáp Quốc lộ 10 sau 300m đến hết UBND xã	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
6.3	Tỉnh lộ 360 (kéo dài) Từ hết UBND xã đến phá Quang Thanh	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã (Từ cây xăng Kim Ngân đi cổng Bà Chừ)	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
6.5	Đường liên thôn	600	480	336	360	290	200	300	240	170
	Khu vực 3									
6.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
7	Xã An Tiến									
	Khu vực 1									
7.1	Tỉnh lộ 357: Từ trường THPT An Lão đến Trạm y tế xã An Tiến	6.000	4.800	3.360	3.600	2.880	2.020	3.000	2.400	1.680
7.2	Tỉnh lộ 357: Từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
7.3	Huyện lộ H33: từ đường 357 đi qua thôn Tiên Hội đến giáp thôn Chi Lai xã Trường Thành	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
7.4	Từ đường 357 đến BQL Núi Voi đến QL 10	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
7.5	Huyện lộ H31: Từ ngã 3 Khúc Giàn đến quốc lộ 10	6.000	4.800	3.360	3.600	2.880	2.020	3.000	2.400	1.680
7.6	Huyện lộ H31: Từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Trường Thọ	5.000	4.000	2.800	3.000	2.400	1.680	2.500	2.000	1.400
7.7	Tỉnh lộ 360: Từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	8.500	4.050	3.038	5.100	2.430	1.820	4.250	2.030	1.520

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết Bệnh viện Đa khoa An Lão đến đường quốc lộ 10	8.000	6.400	4.480	4.800	3.840	2.690	4.000	3.200	2.240
7.9	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	6.500	5.200	3.640	3.900	3.120	2.180	3.250	2.600	1.820
	Khu vực 2									
7.10	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
7.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
8	Xã Thái Sơn									
	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 354: Từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	9.500	7.600	5.320	5.700	4.560	3.190	4.750	3.800	2.660
8.2	Đường 306: từ giáp địa phận xã Tân Dân đến Cầu H10	1.750	1.400	980	1.050	840	590	880	700	490
8.3	Đường 306: đoạn từ Cầu H10 đến Trại gà bà Hạnh	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
8.4	Đường 306: đoạn từ Trại gà bà Hạnh đến Trường Tiểu học Trần Tất Văn	1.950	1.560	1.090	1.170	940	650	980	780	550
8.5	Đường 306: đoạn từ Trường Tiểu học Trần Tất Văn đến Đình làng Nguyệt Áng	2.700	2.160	1.510	1.620	1.300	910	1.350	1.080	760
8.6	Đường 306: đoạn từ Đình làng Nguyệt Áng đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	1.750	1.400	980	1.050	840	590	880	700	490
8.7	Đường 306: đoạn từ hết nhà máy nước Cầu Nguyệt đến nối vào Tỉnh lộ 354	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
8.8	Đường 306: từ giáp địa phận Trường Sơn đến Trường Tiểu học Áng Sơn	1.750	1.400	980	1.050	840	590	880	700	490
	Khu vực 2									
8.9	Đường trục xã	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
8.10	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Giao thôn Đoàn Dũng đến nhà ông Độ thôn Đoàn Dũng	1.050	840	590	630	500	350	530	420	300
8.11	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Thông thôn Đoàn Dũng đến nhà bà An thôn Đoàn Dũng	950	760	530	570	460	320	480	380	270

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.12	Đường liên thôn: đoạn từ Cổng Bậc thôn Phú Niệm đến nhà ông Thuật thôn Phú Niệm	1.400	1.120	780	840	670	470	700	560	390
8.13	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Chinh thôn Phú Niệm đến nhà ông Sán thôn Nguyệt Áng	1.400	1.120	780	840	670	470	700	560	390
8.14	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Thường thôn Nguyệt Áng đến giáp đường ra Phú Lưu	1.450	1.160	810	870	700	490	730	580	410
8.15	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Nam thôn Nguyệt Áng đến nhà 3 Xuân Dụ thôn Nguyệt Áng	1.100	880	620	660	530	370	550	440	310
8.16	Đường liên thôn: đoạn từ nhà ông Tín thôn Nguyệt Áng đến nhà ông Hân thôn Nguyệt Áng (đường nhà máy nước cũ)	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
8.17	Các vị trí đường liên thôn còn lại	900	720	500	540	430	300	450	360	250
	Khu vực 3									
8.18	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
9	Xã An Thái									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 405: Từ đầu địa phận xã (từ giáp địa phận xã Mỹ Đức) qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái (khu TĐC)	2.000	1.600	1.120	1.200	960	670	1.000	800	560
9.2	Tỉnh lộ 362: Từ đầu địa phận xã An Thái đến Cổng Cẩm	3.200	2.560	1.790	1.920	1.540	1.070	1.600	1.280	900
9.3	Tỉnh lộ 362: Từ Cổng Cẩm đến giáp Kiến Thụy	2.300	1.840	1.290	1.380	1.100	770	1.150	920	650
9.4	Đường liên xã: An Thái đi An Thọ	1.100	880	620	660	530	370	550	440	310
	Khu vực 2									
9.5	Đường liên thôn	700	560	390	420	340	230	350	280	200
9.6	Đường gom đường ô tô cao tốc Hà Nội Hải Phòng	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
9.7	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
10	Xã Mỹ Đức									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: Từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m	9.000	5.310	3.720	5.400	3.190	2.230	4.500	2.660	1.860
10.2	Đường 354: Từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	7.500	4.350	3.260	4.500	2.610	1.960	3.750	2.180	1.630

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.3	Đường 354: Từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	6.000	4.800	3.360	3.600	2.880	2.020	3.000	2.400	1.680
10.4	Đường 362 điểm nút Quán Chùng 300 m (giáp đường 354 đến hết 300m)	4.500	3.600	2.520	2.700	2.160	1.510	2.250	1.800	1.260
10.5	Đường 362 cách ngã 3 Quán Chùng 300 m đến hết địa phận xã Mỹ Đức	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
10.6	Tỉnh lộ 362 từ ngã 3 Quán Rể đến giáp địa phận xã An Thái	3.500	2.650	2.100	2.100	1.590	1.260	1.750	1.330	1.050
10.7	Đường 405 từ đường 354 đến hết 300 m	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
10.8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 sau 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	2.000	1.060	800	1.200	640	480	1.000	530	400
10.9	Đường liên xã	2.000	1.220	970	1.200	730	580	1.000	610	490
10.10	Đường nội bộ trong khu tái định cư thôn Tân Nam mặt đường rộng trên 3m	5.000	2.800	1.960	3.000	1.680	1.180	2.500	1.400	980
10.11	Đường nội bộ trong khu tái định cư thôn Minh Khai mặt đường rộng trên 3m	2.000	860	600	1.200	520	360	1.000	430	300
	Khu vực 2									
10.12	Đường trục xã	900	720	500	540	430	300	450	360	250
10.13	Đường liên thôn	700	560	390	420	340	230	350	280	200
	Khu vực 3									
10.14	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
11	Xã An Thắng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 360: Từ đầu địa phận xã (giáp xã An Tiến) đến giáp thị trấn Trường Sơn	4.500	3.600	2.520	2.700	2.160	1.510	2.250	1.800	1.260
11.2	Đường 306: Từ giáp thị trấn An Lão đến cổng Đồng Cao	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
11.3	Đường 306: Từ cổng Đồng Cao đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
11.4	Đường 306: Từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
11.5	Đường nối từ Tỉnh lộ 360 thôn Xuân Sơn II đến giáp xã Tân Dân	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11.6	Đường trục xã: từ Công trào đến ngã 4 thôn Bách Phương	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
11.7	Đường trục xã: từ ngã 4 thôn Bách Phương đến Chùa Bách Phương	1.200	960	670	720	580	400	600	480	340
11.8	Đường trục xã: Từ Công trào đến Núi 1 (đi ra nghĩa địa, nghĩa trang)	900	792	670	540	480	400	450	400	340
11.9	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
11.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
12	Xã Bát Trang									
	Khu vực 1									
12.1	Đường H31: Từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 200 m	3.000	2.400	1.680	1.800	1.440	1.010	1.500	1.200	840
12.2	Đường H31: Từ qua UB xã Bát Trang 200 m đến ngã 4 Quán Trang	2.000	1.600	800	1.200	960	480	1.000	800	400
12.3	Đường 301: Từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	1.600	1.280	900	960	770	540	800	640	450
	Khu vực 2									
12.4	Đường liên thôn	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 3									
12.5	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
13	Xã Quốc Tuấn									
	Khu vực 1									
13.1	Quốc lộ 10: Từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	11.000	8.800	6.160	6.600	5.280	3.700	5.500	4.400	3.080
13.2	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m về 2 phía	11.000	6.590	4.940	6.600	3.950	2.960	5.500	3.300	2.470
13.3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	8.800	7.040	4.928	5.280	4.220	2.960	4.400	3.520	2.460
13.4	Quốc lộ 10: Từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	11.000	6.600	4.900	6.600	3.960	2.940	5.500	3.300	2.450
13.5	Đường 362: Từ ngã 4 Kênh đến kênh cống Cẩm Văn	4.900	3.920	2.740	2.940	2.350	1.640	2.450	1.960	1.370
13.6	Đường 362: Từ kênh cống Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn (khu TĐC)	3.500	2.800	1.960	2.100	1.680	1.180	1.750	1.400	980
13.7	Đường H35: Từ Tỉnh lộ 362 đến Tỉnh lộ 360	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(6)	(7)	(8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
13.8	Tỉnh lộ 360: Từ ngã 4 Quang Thanh đến hết 200 m	10.000	8.000	5.600	6.000	4.800	3.360	5.000	4.000	2.800
13.9	Tỉnh lộ 360 từ ngã tư Quảng Thanh sau 200m đến giáp thị trấn An Lão	8.800	7.040	4.930	5.280	4.220	2.960	4.400	3.520	2.470
	Khu vực 2									
13.10	Đường trục xã (Từ tỉnh lộ 362 đến đường H35)	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
13.11	Đường liên thôn	700	560	390	420	340	230	350	280	200
13.12	Đường nội bộ trong khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m	1.700	1.360	950	1.020	820	570	850	680	480
	Khu vực 3									
13.13	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
14	Xã Quang Trung									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 10 - Ngã 4 Quang Thanh 200m	11.000	6.590	4.940	6.600	3.950	2.960	5.500	3.300	2.470
14.2	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	8.800	7.040	4.928	5.280	4.220	2.960	4.400	3.520	2.460
14.3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	11.000	6.590	4.940	6.600	3.950	2.960	5.500	3.300	2.470
14.4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	7.800	4.660	3.500	4.680	2.800	2.100	3.900	2.330	1.750
14.5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cự	6.600	3.953	2.970	3.960	2.370	1.780	3.300	1.980	1.490
14.6	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.220	2.250	1.350	1.020
14.7	Tỉnh lộ 362 kéo dài từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sồi	1.500	1.130	900	900	680	540	750	570	450
14.8	Tỉnh lộ 360 kéo dài từ ngã tư Quang Thanh đến giáp xã Quang Hưng	5.100	3.060	2.300	3.060	1.840	1.380	2.550	1.530	1.150
14.9	Đường 362 từ đầu điểm nối với Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	4.500	3.600	2.520	2.700	2.160	1.510	2.250	1.800	1.260
14.10	Huyện lộ 34: từ Quốc lộ 10 đến công Cơ qua Cầu Chui đến Cống Trừ giáp xã Quang Hưng	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
	Khu vực 2									
14.11	Đường trục xã	900	720	500	540	430	300	450	360	250
14.12	Đường liên thôn	750	600	420	450	360	250	380	300	210
14.13	Đường nội bộ trong khu tái định cư mặt đường rộng trên 3m	1.900	1.520	1.060	1.140	910	640	950	760	530
14.14	Đường dân sinh hai bên đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	600	480	340	360	290	200	300	240	170

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT1 (9)	VT2 (10)	VT3 (11)
(1)	(2)									
	Khu vực 3									
14.15	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
15	Xã Tân Dân									
	Khu vực 1									
15.1	Đường cách ngã 4 Tân Dân 200 m đến cổng Lò Vôi	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
15.2	Ngã tư Tân Dân 200 m ra 4 phía	2.500	2.000	1.400	1.500	1.200	840	1.250	1.000	700
15.3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UBND xã Tân Dân đến hết 200 m đến giáp xã Thái Sơn	1.500	1.200	840	900	720	500	750	600	420
15.4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân sau 200 m đến giáp xã An Thắng	1.700	1.360	950	1.020	820	570	850	680	480
15.5	Đoạn từ Cổng Lò Vôi đến giáp địa phận xã An Thắng đi Tỉnh lộ 360	1.700	1.700	1.700	1.020	1.020	1.020	850	850	850
	Khu vực 2									
15.6	Đường trục xã	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
15.7	Đường liên thôn thôn Đại Hoàng 1	1.000	800	560	600	480	340	500	400	280
15.8	Đường liên thôn các vị trí còn lại	800	640	450	480	380	270	400	320	230
	Khu vực 3									
15.9	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN KIẾN THUY (6.3)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1 (3)	VT2 (4)	VT3 (5)	VT1 (6)	VT2 (7)	VT3 (8)	VT1 (9)	VT2 (10)	VT3 (11)
(1)	(2)									
1	Xã Đông Phương									
	Khu vực 1									
1.1	Đường 361: Từ giáp địa giới phường Hưng Đạo (Quận Dương Kinh) đến giáp địa giới xã Đại Đồng	3.820	2.870	2.290	2.290	1.720	1.370	1.910	1.440	1.150
1.2	Đường 401: Đoạn từ cổng Hương, phường Hưng Đạo đến giáp địa phận xã Đại Đồng	2.630	1.980	1.580	1.580	1.190	950	1.320	990	790
1.3	Đường từ ngã 3 Lạng Cón qua ngã 4 UBND xã Đông Phương đến đường 401	2.230	1.680	1.340	1.340	1.010	800	1.120	840	670
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
1.5	Đường trục thôn	720	640	540	540	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	540				320		270		
2	Xã Đại Đồng									
	Khu vực 1									
2.1	Đường 361: Từ giáp địa giới xã Đông Phương đến giáp thị trấn Đức Phong	3.820	3.050	2.290	2.290	1.830	1.370	1.910	1.530	1.150
2.2	Đường 401: Đoạn từ giáp xã Đông Phương đến hết khu dân cư Đức Phong	3.530	2.650	2.120	2.120	1.590	1.270	1.770	1.330	1.060
2.3	Đường từ ngã ba Đức Phong đến đường 401	2.800	2.100	1.680	1.680	1.260	1.010	1.400	1.050	840
2.4	Đường từ ngã tư chợ Đình Cầu qua thôn Phong Cầu, Phong Quang đến giáp phường Hòa Nghĩa.	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
	Khu vực 2									
2.5	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
2.6	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
2.7	Đường trục thôn	720	640	540	540	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
3	Xã Minh Tân									
	Khu vực 1									
3.1	Đường 361 từ giáp thị trấn đến giáp địa phận xã Tân Phong	1.920	1.370	1.100	1.150	820	660	960	690	550
3.2	Đường 362: Từ giáp phường Hòa Nghĩa đến cầu trạm xá Minh Tân	3.720	2.800	2.230	2.230	1.680	1.340	1.860	1.400	1.120
3.3	Đường 362: Từ cầu trạm xá Minh Tân đến ngã 4 Tân Linh (ông Đình)	3.600	2.700	2.160	2.160	1.620	1.300	1.800	1.350	1.080
3.4	Đường 362: Từ ngã 4 Tân Linh (ông Đình) đến giáp thị trấn	4.080	3.120	2.640	2.450	1.870	1.580	2.040	1.560	1.320
3.5	Từ đường 362 vào UBND xã Minh Tân đến cổng UBND xã Minh Tân	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
3.6	Từ cổng UBND xã Minh Tân đến đường 361	1.400	1.000	850	840	600	510	700	500	430
3.7	Khu dân cư mới Minh Tân: Đoạn từ ngã tư Tháo Đỉnh về phía Minh Tân 300 m	5.500			3.300			2.750		
3.8	Các đường còn lại của khu dân cư mới thôn Tân Linh Minh Tân	3.000			1.800			1.500		
3.9	Đường 401: Từ giáp xã Đại Đồng đến đường 361	1.500			900			750		
	Khu vực 2									
3.10	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
3.11	Đường trục thôn	840	660	600	500	400	360	420	330	300
	Khu vực 3									
3.12	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
4	Xã Tân Phong									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 361: Từ giáp xã Minh Tân đến giáp địa phận xã Tú Sơn	2.250	1.700	1.350	1.350	1.020	810	1.130	850	680
4.2	Đường 361: Từ cổng Chợ Tân Phong về 2 phía mỗi phía 100m	2.700	2.030	1.620	1.620	1.220	970	1.350	1.020	810
4.3	Đường từ chợ Tân Phong (cầu ông Cừ) đến giáp địa giới phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1.080	810	650	650	490	390	540	410	330

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.4	Đường từ đường 361 (đi thôn Kinh Trục) đến giáp phường Hợp Đức quận Đồ Sơn	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
4.5	Đường 402: Từ giáp Tú Sơn đến giáp Ngõ Đoan	1.000	750	600	600	450	360	500	380	300
	Khu vực 2									
4.6	Đường trục xã	720	640	540	430	380	320	360	320	270
4.7	Đường trục thôn	600	540	460	360	320	280	300	270	230
	Khu vực 3									
4.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
5	Xã Tú Sơn									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 403: Từ giáp ranh phường Minh Đức quận Đồ Sơn đến dốc Lê Xá	4.000	3.010	2.400	2.400	1.810	1.440	2.000	1.510	1.200
5.2	Đường 403: Từ dốc Lê Xá đến giáp địa giới xã Đại Hợp	8.000	6.000	4.800	4.800	3.600	2.880	4.000	3.000	2.400
5.3	Đường 361: Từ giáp địa giới Tân Phong đến trạm điện Tú Sơn	5.000	3.760	3.000	3.000	2.260	1.800	2.500	1.880	1.500
5.4	Đường 361: Từ trạm điện Tú Sơn đến cách UBND xã Tú Sơn 200m	5.600	4.210	3.360	3.360	2.530	2.020	2.800	2.110	1.680
5.5	Đường 361: Từ cách UBND xã Tú Sơn 200m qua ngã 4 Hối Xuân 200m về Bàng La	8.000	6.000	4.800	4.800	3.600	2.880	4.000	3.000	2.400
5.6	Đường 361: Từ qua ngã 4 Hối Xuân 200m đến giáp phường Bàng La (quận Đồ Sơn)	4.000	3.010	2.400	2.400	1.810	1.440	2.000	1.510	1.200
5.7	Đường từ Bưu điện về cổng Đồng	5.600	4.210	3.360	3.360	2.530	2.020	2.800	2.110	1.680
	Khu vực 2									
5.8	Đường trục xã	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
5.9	Đường trục thôn	840	660	540	500	400	320	420	330	270
	Khu vực 3									
5.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
6	Xã Đại Hợp									
	Khu vực 1									
6.1	Đường 403: Từ giáp địa giới xã Tú Sơn đến cách cổng chợ Đại Hợp 200 m	6.000	4.500	3.600	3.600	2.700	2.160	3.000	2.250	1.800
6.2	Đường 403: Từ cổng chợ Đại Hợp về mỗi phía đến hết 200 m	6.750	5.070	4.050	4.050	3.040	2.430	3.380	2.540	2.030

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.3	Đường 403: Từ cách chợ Đại Hợp sau 200 m về phía Đoàn Xá đến công Đại Hợp	5.400	4.050	3.240	3.240	2.430	1.940	2.700	2.030	1.620
6.4	Đường 403: Từ cổng Đại Hợp đến giáp địa giới xã Đoàn Xá	3.750	2.820	2.250	2.250	1.690	1.350	1.880	1.410	1.130
	Khu vực 2									
6.5	Đường trục xã	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
6.6	Đường trục thôn	780	680	600	470	410	360	390	340	300
	Khu vực 3									
6.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
7	Xã Đoàn Xá									
	Khu vực 1									
7.1	Đường 403: Đoạn từ giáp địa giới xã Đại Hợp đến chân đê Nam Hải	3.600	2.250	1.800	2.160	1.350	1.080	1.800	1.130	900
7.2	Đường 403: Từ ngã 3 giao của đường 403 và đường 404 về 2 phía đến hết 200 m	4.500	2.820	2.250	2.700	1.690	1.350	2.250	1.410	1.130
7.3	Đường 404: Từ ngã 4 giao của Đường bộ ven biển và đường 404 về 2 phía đến hết 200m	5.280	3.960	3.170	3.170	2.380	1.900	2.640	1.980	1.590
7.4	Đường 404:Đoạn cách ngã 4 giao Đường bộ ven biển và đường 404 200 m đến giáp địa giới xã Tân Trào	3.000	2.500	1.700	1.800	1.500	1.020	1.500	1.250	850
	Khu vực 2									
7.5	Đường trục xã	1.080	900	780	650	540	470	540	450	390
7.6	Đường trục thôn	840	760	660	500	460	400	420	380	330
7.7	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Đoàn Xá	1.200			720			600		
	Khu vực 3									
7.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
8	Xã Thanh Sơn									
	Khu vực 1									
8.1	Đường 362: Từ giáp thị trấn đến ngã 4 bà Xoan	7.020	5.270	4.210	4.210	3.160	2.530	3.510	2.640	2.110
8.2	Đường 362: Từ ngã 4 nhà bà Xoan đến hết địa bàn xã Thanh Sơn	4.680	3.510	2.810	2.810	2.110	1.690	2.340	1.760	1.410
8.3	Đầu đường 404 ngã tư đi Đại Hà đến hết địa phận xã Thanh Sơn	3.120	2.500	1.870	1.870	1.500	1.120	1.560	1.250	940
8.4	Đường nhánh từ 362 vào thôn Xuân La, Cẩm Hoàn, Cẩm La	1.560	1.170	940	940	700	560	780	590	470

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.5	Đường 407: Từ giáp Hữu Bằng qua Xuân La, Cẩm Hoàn đến Ngũ Đoan	1.560	1.170	940	940	700	560	780	590	470
8.6	Đường 405: Từ cổng Bệnh viện đến hết địa phận xã Thanh Sơn	4.200	2.940	2.320	2.520	1.760	1.390	2.100	1.470	1.160
	Khu vực 2									
8.7	Đường trục xã	1.250	1.090	940	750	650	560	630	550	470
8.8	Đường trục thôn	940	830	700	560	500	420	470	420	350
	Khu vực 3									
8.9	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
9	Xã Thụy Hương									
	Khu vực 1									
9.1	Đường 404: Đoạn từ giáp địa giới xã Thanh Sơn đến giáp địa giới xã Đại Hà	2.280	1.720	1.370	1.370	1.030	820	1.140	860	690
9.2	Đường 362 mới từ giáp xã Thanh Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	8.000	6.000	4.800	4.800	3.600	2.880	4.000	3.000	2.400
9.3	Đường 363 (mới): Từ giáp Đại Hà đến hết địa giới Thụy Hương (chung toàn tuyến)	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
9.4	Đường 363 (mới): Đoạn từ ngã 4 ông Lưởi (ngã 4 giao giữa đường 362 và 363) về 2 phía mỗi phía đến hết 100m	8.400	6.300	5.040	5.040	3.780	3.020	4.200	3.150	2.520
9.5	Đường liên xã Thụy Hương - Du Lễ - Kiến Quốc: Đoạn từ giáp Thanh Sơn đến hết địa phận Thụy Hương	1.560	1.180	940	940	710	560	780	590	470
	Khu vực 2									
9.6	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
9.7	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
9.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
10	Xã Kiến Quốc									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 362: Từ giáp Thụy Hương đến cách cổng chợ Kiến Quốc 100 m	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
10.2	Đường 362: Từ cách cổng chợ Kiến Quốc về mỗi phía đến hết 100m	10.500	7.890	6.300	6.300	4.730	3.780	5.250	3.950	3.150
10.3	Đường 362: Từ cách cổng chợ Kiến Quốc sau 100m (cầu H10) đến giáp ranh xã Du Lễ	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.4	Đường liên xã Thụy Hương-Du Lễ - Kiến Quốc	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.5	Đường trục xã: Từ cầu ông Cương đến ngã ba ông Nhỡ đò	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.6	Từ Cầu ông Cương đến cổng Hào Bình	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.7	Từ đường 362 nhà Oanh Hùng đến giáp xã Tân Trào	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.8	Từ đường 362 nhà Oanh Sinh đến Cổng Đồng Théo	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.9	Từ Kiến Quốc đến giáp địa phận xã Đại Hà	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
10.10	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
10.11	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
11	Xã Du Lễ									
	Khu vực 1									
11.1	Đường 362 (đường 402 cũ): Từ giáp Kiến Quốc đến cổng UBND xã Du Lễ	4.000	3.030	2.420	2.400	1.820	1.450	2.000	1.520	1.210
11.2	Đường 362 (đường 402 cũ): Từ cổng UBND xã Du Lễ đến hết địa phận xã Du Lễ (giáp xã An Thái - An Lão)	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540
11.3	Đường huyện 406: Từ giáp xã Ngũ Phúc đến Miếu Đông	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
11.5	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
11.6	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
12	Xã Ngũ Phúc									
	Khu vực 1									
12.1	Đường huyện 406: Từ giáp xã Du Lễ qua UBND xã Ngũ Phúc 300m	1.440	1.080	840	860	650	500	720	540	420
12.2	Đường huyện 406: Đoạn cách UBND xã Ngũ Phúc 300m đến hết địa phận xã Ngũ Phúc	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
	Khu vực 2									
12.3	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
12.4	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.5	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
13	Xã Thuận Thiên									
	Khu vực 1									
13.1	Đường 405: Từ Hữu Bằng đến cách UBND xã Thuận Thiên 200m	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	860	1.200	900	720
13.2	Đường 405: Từ UBND xã Thuận Thiên về 2 phía mỗi phía 200m	3.000	2.260	1.800	1.800	1.360	1.080	1.500	1.130	900
13.3	Đường 405: Từ cách UBND xã Thuận Thiên 200 m đến giáp xã Mỹ Đức (An Lão)	2.400	1.800	1.440	1.440	1.080	860	1.200	900	720
	Khu vực 2									
13.4	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
13.5	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
13.6	Khu tái định cư thôn Xuân Úc 2	1.800			1.080			900		
13.7	Đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	600			360			300		
	Khu vực 3									
13.8	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
14	Xã Hữu Bằng									
	Khu vực 1									
14.1	Đường 405: Từ giáp thị trấn đến ngã tư Tam Kiệt	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.130	900
14.2	Đường 405: Từ ngã tư Tam Kiệt hết địa phận xã Hữu Bằng	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
14.3	Đường 363: Từ đường 405 đến hết khu tái định cư Kim Đối 1	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
14.4	Đường 407: Từ đường 405 đến giáp địa phận xã Thanh Sơn	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
14.5	Đường từ ngã 4 đường 405 giao cắt đường 363 về 2 phía đường 405 (100 m về 2 phía)	3.500			2.100			1.750		
	Khu vực 2									
14.6	Đường trục xã	1.080	820	650	650	490	390	540	410	330
14.7	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
14.8	Khu tái định cư thôn Văn Cao	1.500			900			750		
14.9	Khu tái định cư thôn Kim Đối 2	1.560			940			780		
14.10	Khu tái định cư thôn Tam Kiệt	1.700			1.020			850		
14.11	Khu tái định cư thôn Kim Đối 1	2.600			1.560			1.300		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 3									
14.12	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
15	Xã Đại Hà									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 363: Giá chung toàn tuyến từ giáp Thụy Hương đến giáp Tân Trào	3.800	2.850	2.280	2.280	1.710	1.370	1.900	1.430	1.140
15.2	Đường 404: Đoạn từ giáp địa giới Thụy Hương đến cách ngã 3 vào thôn Cao Bộ (chợ cũ) 100 m	2.040	1.540	1.220	1.220	920	730	1.020	770	610
15.3	Đường 404: Từ ngã 3 vào thôn Cao Bộ (chợ cũ) về 2 phía mỗi phía 100 m	3.000	2.260	1.800	1.800	1.360	1.080	1.500	1.130	900
15.4	Đường 404: Đoạn từ cách ngã 3 vào thôn Cao Bộ (chợ cũ) 100m đến cách ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào - Đoàn Xá) 200 m	2.040	1.540	1.220	1.220	920	730	1.020	770	610
15.5	Đường 404: Từ ngã 4 (Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào) về 4 phía mỗi phía 200 m	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
15.6	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Tân Trào	2.550	1.920	1.530	1.530	1.150	920	1.280	960	770
15.7	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Ngũ Đoan	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
15.8	Đường 402: Từ cách ngã 4 Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200 m đến giáp xã Đoàn Xá	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
15.9	Đường liên xã Đại Hà - Kiến Quốc	1.050	790	630	630	470	380	530	400	320
	Khu vực 2									
15.10	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
15.11	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
15.12	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
16	Xã Ngũ Đoan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 402: Từ cách ngã tư Đại Hà - Ngũ Đoan - Tân Trào 200m đến cổng UBND xã Ngũ Đoan	3.200	2.400	1.920	1.920	1.440	1.150	1.600	1.200	960
16.2	Đường 402: Từ cổng UBND xã Ngũ Đoan đến cầu Tân Phong	1.800	1.360	1.080	1.080	820	650	900	680	540

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16.3	Đường huyện 407: Đoạn từ ngã ba vào thôn Đồng Dồi đến công đồng Vượng	960	720	580	580	430	350	480	360	290
	Khu vực 2									
16.4	Đường trục xã	960	840	720	580	500	430	480	420	360
16.5	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
16.6	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		
17	Xã Tân Trào									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 402: Từ giáp địa giới xã Đại Hà đến ngã tư chợ xã Tân Trào	3.000	2.270	1.800	1.800	1.360	1.080	1.500	1.140	900
17.2	Đường 363: Đoạn từ ngã 4 chợ xã Tân Trào đến Trạm xá xã Tân Trào	3.750	2.830	2.250	2.250	1.700	1.350	1.880	1.420	1.130
17.3	Đường 363: Đoạn từ trạm xá Tân Trào đến phà Dương Áo	1.700	1.300	1.020	1.020	780	610	850	650	510
17.4	Từ ngã 4 Kỳ Sơn về 4 phía mỗi phía đến hết 100 m	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
17.5	Đường liên xã Kiến Quốc - Tân Trào	1.200	1.060	900	900	640	540	600	530	450
17.6	Các đường nội bộ thuộc dự án di dân tại xã Tân Trào	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
17.7	Đường 404: Từ giáp xã Đại Hà đến hết địa phận xã Tân Trào	1.350	1.020	810	810	610	490	680	510	410
	Khu vực 2									
17.8	Đường trục xã	960	780	640	580	470	380	480	390	320
17.9	Đường trục thôn	720	640	540	430	380	320	360	320	270
	Khu vực 3									
17.10	Đất các khu vực còn lại	540			320			270		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN TIỀN LÃNG (6.4)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Đại Thắng									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 10: Từ ngã 4 Hòa Bình về 2 phía đường 10 cách 200m thuộc xã Đại Thắng	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480
1.2	Các đoạn còn lại thuộc quốc lộ 10 trên địa bàn xã Đại Thắng	9.500	5.700	4.275	5.700	3.420	2.570	4.750	2.850	2.140
1.3	Huyện lộ 25: Ngã 4 Hòa Bình về phía UBND xã Đại Thắng đến kênh vào thôn Lãng Niên	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
1.4	Huyện lộ 25: từ kênh vào thôn Lãng Niên đến cổng ông An	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
1.5	Huyện lộ 25: Cổng ông An - Đò Mía	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã: đoạn từ QL 10 đến đường 25 (qua thôn Trám Khê)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
1.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
1.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
2	Xã Tiên Cường									
	Khu vực 1									
2.1	Quốc lộ 10: từ ngã 4 Hòa Bình về hai phía đường 10 cách 200m thuộc xã Tiên Cường	11.000	6.600	4.950	6.600	3.960	2.970	5.500	3.300	2.480
2.2	Các đoạn đường còn lại quốc lộ 10 trên địa phận xã Tiên Cường	9.500	5.700	4.275	5.700	3.420	2.570	4.750	2.850	2.140
2.3	Huyện lộ 25: từ ngã 4 Hòa Bình đến ngã 3 đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	Huyện lộ 25: đoạn từ cầu sông Mới đến ngã 3 đường 25 cũ (vào chợ Tiên Cường)	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
2.5	Quốc lộ 10 cũ: đường vào khu lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
2.6	Đường 191 thuộc địa phận xã Tiên Cường	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
2.7	Đường liên xã (từ đường 25 đi Tụ Cường)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
2.8	Đường trục xã (Đường 25 đi Đại Công)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
2.9	Đường trục xã (Cổng ông Ngủ đi đường 10 cũ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
2.10	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
2.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
3	Xã Tụ Cường									
	Khu vực 1									
3.1	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
3.3	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
3.4	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
4	Xã Tiên Tiến									
	Khu vực 1									
4.1	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu Ân đến cầu sông Mới	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
	Khu vực 2									
4.2	Đường trục xã (cổng Ba Gian đến cổng ông Ngủ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
4.3	Đường trục xã (cổng trụ sở UBND xã đến cầu Kim - Cẩm La)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
4.4	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
4.5	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
5	Xã Quyết Tiến									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1									
5.1	Huyện lộ 25: Đoạn từ cầu Trại Cá đến qua ngã 3 đi Tiên Thanh 50m	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
5.2	Huyện lộ 25: Đoạn cách ngã 3 đi Tiên Thanh 50m đến qua cầu thôn Ngân Cầu 50m	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
5.3	Huyện lộ 25: Đoạn còn lại đến hết địa phận xã Quyết Tiến	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
5.4	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã (Cầu Ngân Cầu đến Ngã ba đầu thôn Cổ Duyệt)	2.500	1.500	1.125	1.500	900	680	1.250	750	560
5.6	Đường trục xã (Cầu Phú Cơ đến UBND xã)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
5.7	Đường trục xã (Ngã tư Phú Cơ về Tát Cầu)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
5.8	Đường trục xã (từ ngã 3 Cổ Duyệt đi thôn La Cầu)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
5.9	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
5.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
6	Xã Khởi Nghĩa									
	Khu vực 1									
6.1	Huyện lộ 25: Thuộc địa phận xã Khởi Nghĩa	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
6.2	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
6.3	Đường trục xã	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
6.4	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
6.5	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
7	Xã Tiên Thanh									
	Khu vực 1									
7.1	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
7.3	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.4	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
8	Xã Cấp Tiến									
	Khu vực 1									
8.1	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đẳng thuộc xã Cấp Tiến	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
8.2	Đoạn từ cầu Ông Đến đến ngã 4 trạm xá	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
8.3	Đoạn từ ngã 4 trạm xá đến cầu Ông Khuynh	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
8.4	Đoạn từ ngã 4 trạm xá đến cầu Kinh Lương	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
8.5	Đường trục xã (cầu Trạm Xá đến cầu Kênh Nương)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
8.6	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
8.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
9	Xã Kiến Thiết									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ cầu Đầm đến cầu Hàn	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
9.2	Đoạn đường từ cầu Đầm - Cầu Đẳng; đoạn từ giáp xã Cấp Tiến đến UBND xã Kiến Thiết	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
9.3	Đường cầu Đầm - Cầu Đẳng; đoạn từ UBND xã đến Cầu phao Đẳng	4.500	2.700	2.025	2.700	1.620	1.220	2.250	1.350	1.010
	Khu vực 2									
9.4	Đường trục xã	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
9.5	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
10	Xã Đoàn Lập									
	Khu vực 1									
10.1	Tỉnh lộ 354: Giáp đất Bạch Đằng đến cầu Đầm	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
10.2	Tỉnh lộ 354: từ cuối làng Tuấn Tiến đến Cầu Hàn	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
10.3	Đoạn đường cầu Đầm - Cầu Đẳng; Đoạn từ ngã 3 đường 354 đến giáp xã Cấp Tiến	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
10.4	Đường liên xã từ đường 354 đến cầu Ông Khuynh (đi Cấp Tiến)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2									
	Đường trục xã (từ nhà ông Bạo đến Cầu Chổ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
	Đường trục xã (từ Cầu Chổ đến ngã tư Từ Đới)	1.800	1.080	810	1.080	650	490	900	540	410
10.5	Đường trục xã (Ngã tư Trạm bơm đến đê tả Thái Bình)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
	Đường trục xã (Ngã tư Từ Đới đến Chùa Trắng)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
	Đường trục xã (từ Đoàn Lập đi cầu Xuân Quang - Bạch Đằng)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
10.6	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
10.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
11	Xã Bạch Đằng									
	Khu vực 1									
11.1	Tỉnh lộ 354: Đoạn từ đường Ròng đến hết địa phận xã Bạch Đằng	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
11.2	Ngã 3 đường Ròng đến cầu ông Đến	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
11.3	Đường liên xã (đoạn Bạch Đằng - Đoàn Lập)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
	Khu vực 2									
11.4	Đường trục xã (từ Công UBND xã đến đường 212)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
11.5	Đường trục xã (từ Công chào đến UBND xã)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
11.6	Đường trục xã (từ UBND xã đến cầu Xuân Quang)	1.500	900	675	900	540	410	750	450	340
11.7	Đường trục xã (từ cầu Xuân Quang đến cầu Bốn Gian)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
11.8	Đường trục xã (cầu Xuân Quang đi Đoàn Lập)	1.200	720	540	720	430	320	600	360	270
11.9	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
11.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
12	Xã Quang Phục									
	Khu vực 1									
12.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp đất thị trấn đến hết địa phận xã Quang Phục	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
12.2	Đường liên xã	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.3	Đường trục xã (Cầu Chợ đến đê hữu Văn Úc)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
12.4	Đường trục xã (từ Lát Dương đi Kỳ Vỹ Hạ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
12.5	Đường trục xã (từ Bình Huệ đi Kỳ Vỹ Thượng)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
12.6	Đường trục xã (cầu Sắt đi thôn Lều)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
12.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
12.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
13	Xã Toàn Thắng									
	Khu vực 1									
13.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Quang Phục đến hết địa phận xã Toàn Thắng	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã (từ cầu Chợ đến đê hữu sông Văn Úc)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
13.3	Đường trục xã (từ cầu Đồng Quy đến Quán Chó)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
13.4	Đường trục xã (từ đường 212 đến Tự Tiên)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
13.5	Đường trục xã (từ đình Đốc Hậu đến đường nghĩa trang liệt sỹ đi đền Gắm)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
13.6	Đường nghĩa trang liệt sỹ đi Đền Gắm	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
13.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
13.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
14	Xã Tiên Minh									
	Khu vực 2									
14.1	Đường trục xã (từ đường 212 đến ngõ ông Tung)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
14.2	Đường trục xã (từ đường 212 đến Đông Cón)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
14.3	Đường trục xã (cầu ông Thái đến cầu ông Tung đến đầu làng Ngọc Khánh)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
14.4	Đường trục xã (Cầu Đông Cón đến đê tả Thái Bình)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
14.5	Đường trục xã (cổng Đông Cón đến cổng Thần)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
14.6	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
15	Xã Tiên Thắng									
	Khu vực 1									
15.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Toàn Thắng đến hết địa phận xã Tiên Thắng	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
15.2	Đường Cầu Trù - Bến Sứa	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
	Khu vực 2									
15.3	Đường trục xã (từ cầu Lộ Đông đến cửa hàng mua bán HTX cũ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
15.4	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
15.5	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
16	Xã Bắc Hưng									
	Khu vực 1									
16.1	Huyện lộ 212: đoạn từ giáp địa phận xã Tiên Thắng đến hết địa phận xã Bắc Hưng	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
16.2	Đường quán Cháy - Cống C4: Đoạn Quán cháy - ngã 4 vào Chùa	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
16.3	Đường từ quán Cháy - Cống C4: Ngã 4 Chùa - Hết địa phận xã Bắc Hưng	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
	Khu vực 2									
16.4	Đường trục xã	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
16.5	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
16.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
17	Xã Nam Hưng									
	Khu vực 1									
17.1	Đường từ quán Cháy đi Cống C4: Đoạn từ cầu cửa hàng đến cầu Nam Hưng	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
17.2	Đường quán Cháy đến Cống C4: Đoạn từ cầu Nam Hưng đến phòng khám 4	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
17.3	Đường liên xã (phòng khám 4 đi cống Dầu)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
17.4	Đường liên xã (cống Dầu đi cống Thẩn)									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2									
17.5	Đường trục xã (cầu ông Trội đi cầu ông Giáo)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
17.6	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
17.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
18	Xã Đông Hưng									
	Khu vực 1									
18.1	Đường từ Quán Cháy đi Cống C4: Đoạn từ ngã 4 phòng khám 4 đến ngã tư đường 8 mét	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350	2.500	1.500	1.130
18.2	Đường từ Quán Cháy đi Cống C4: Đoạn đường 8 mét đến đê biển	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
	Khu vực 2									
18.3	Đoạn đường 8 mét: Từ ngã 4 Đông Hưng đi Tiên Hưng									
18.3	Đường liên xã (từ nhà ông Tài đi Tiên Hưng)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
18.4	Đường liên xã (ngã tư phòng khám 4 đi cống Dầu)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 3									
18.5	Đường trục xã (đường trục Sân Phơi)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
18.6	Đường trục xã (đường đê Nông trường cũ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
18.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 1									
18.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
19	Xã Tây Hưng									
	Khu vực 1									
19.1	Đường liên xã (đường 8 m đoạn từ cống DT2 (cống Nam) đi Đông Hưng)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
19.2	Đường liên xã (đoạn từ cống DT2 đi đê biển)	1.500	900	675	900	540	410	750	450	340
	Khu vực 2									
19.3	Đường trục xã (Cống Dầu đến cống C1)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
19.4	Đường trục xã (cầu ông Hàng đến đường 8 m)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
19.5	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
19.6	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20	Xã Tiên Hưng									
	Khu vực 1									
20.1	Đường ngã ba Thái Hòa - đê biển (từ địa phận xã Tiên Hưng đến đê biển).	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
20.2	Đường liên xã (Đường 8m: Từ địa phận xã Tiên Hưng giáp xã Đông Hưng đến ngã 4 Tiên Hưng)	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810	1.500	900	680
	Khu vực 2									
20.3	Tuyến đường trục xã (ngã ba Tân Thắng đi cống ông Đàng)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
20.4	Tuyến đường trục xã (ngã tư ông Đoàn đi Vinh Quang)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
20.5	Tuyến đường trục xã (ngã tư ông Trương đi Vinh Quang)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
20.6	Tuyến đường trục xã (quán bà Tâm đi nhà ông Thề)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
20.7	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
20.8	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
21	Xã Hùng Thắng									
	Khu vực 1									
21.1	Huyện lộ 212: Đoạn từ giáp địa phận Bắc Hưng đến sân vận động xã	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
21.2	Huyện lộ 212: Đoạn từ sân vận động đến ngã 3 rẽ vào xã Tiên Hưng	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
21.3	Huyện lộ 212: Từ ngã 3 Thái Hòa đến hết địa phận xã Hùng Thắng	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
21.4	Đường ngã ba Thái Hòa đi xã Tiên Hưng: Từ cầu Thái Hoà đến hết địa phận xã Hùng Thắng	3.500	2.100	1.575	2.100	1.260	950	1.750	1.050	790
21.5	Đường từ cầu Dương Áo - Phà Dương Áo	3.500	2.100	1.575	2.100	1.260	950	1.750	1.050	790
21.6	Đường từ cầu Dương Áo đi cầu Thái Hòa	3.500	2.100	1.575	2.100	1.260	950	1.750	1.050	790
	Khu vực 2									
21.7	Đường trục xã (cầu Dương Áo đến địa phận Bắc Hưng)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
21.8	Đường trục xã (đoạn cầu Trừ Khê đến cầu ông Thọ)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
21.9	Đường trục xã (cầu Thái Hòa đến cầu Đồng Cầm)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21.10	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
21.11	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
22	Xã Vinh Quang									
	Khu vực 1									
22.1	Huyện lộ 212: Từ địa phận xã Vinh Quang đến cống Rộc xã Vinh Quang	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
	Khu vực 2									
22.2	Đường trục xã (Cầu ông Nước đến đê biển)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.3	Đường trục xã (cầu ông Nước đến xóm Nam)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.4	Đường trục xã (cầu Cửa Hàng đi đê biển)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.5	Đường trục xã (cầu Cửa Hàng đi Tư Sinh)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.6	Đường trục xã (cầu Đen đi đê biển 3)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.7	Đường trục xã (cầu Đen đi Tư Sinh - Thái Ninh)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.8	Đường trục xã (cầu ông Vững đến Thái Ninh)	2.300	1.380	1.035	1.380	830	620	1.150	690	520
22.9	Đường trục thôn	900	540	405	540	320	240	450	270	200
	Khu vực 3									
22.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

HUYỆN VĨNH BẢO (6.5)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Nhân Hoà									
	Khu vực 1									
1.1	Quốc lộ 37: Từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	9.100	5.450	4.070	5.460	3.270	2.440	4.550	2.730	2.040
1.2	Quốc lộ 10: Từ đường bao thị trấn đến giáp địa phận xã Vinh Quang	9.500	5.680	4.240	5.700	3.410	2.540	4.750	2.840	2.120
1.3	Đường cầu Đăng: Từ cầu Giao Thông đến giáp xã Tam Đa	8.250	4.950	3.740	4.950	2.970	2.240	4.130	2.480	1.870
1.4	Đường trục từ cầu Giao Thông - Quốc lộ 10 (đường bao Tân Hòa)	8.250	4.950	3.670	4.950	2.970	2.200	4.130	2.480	1.840
1.5	Đường song song QL 37 mới từ cầu Giao Thông đến giáp địa phận xã Vinh Quang	9.100	6.825	5.005	5.460	4.100	3.000	4.550	3.410	2.500
	Khu vực 2									
1.6	Đường trục xã	2.000	1.500	1.300	1.200	900	780	1.000	750	650
1.7	Đường liên thôn	1.500	1.130	850	900	680	510	750	570	430
1.8	Đường trục thôn	1.500	1.130	850	900	680	510	750	570	430
	Khu vực 3									
1.9	Đất các vị trí còn lại	1.000			600			500		
2	Xã Đồng Minh									
	Khu vực 1									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	Đường Linh Đồng - Cúc Phố: Từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	7.150	4.280	3.210	4.290	2.570	1.930	3.580	2.140	1.610
2.2	Đường 17B từ giáp xã Hưng Nhân đến chợ Cộng Hiền	4.400	3.300	2.630	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320
2.3	Cầu đồng Mã đến đình Từ Lâm	4.950	3.670	2.970	2.970	2.200	1.780	2.480	1.840	1.490
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
2.5	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
2.6	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
2.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
3	Xã Thanh Lương									
	Khu vực 1									
3.1	Đường Linh Đồng-Cúc Phố từ giáp xã Vinh Quang đến chợ Cộng Hiền (gấp đường 17B)	4.950	3.710	2.960	2.970	2.230	1.780	2.480	1.860	1.480
	Khu vực 2									
3.2	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
3.3	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
3.4	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
3.5	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
4	Xã Vĩnh Long									
	Khu vực 1									
4.1	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Thắng Thủy đến hết Phố Chuối	1.650	1.250	990	990	750	590	830	630	500
4.2	Quốc lộ 37: Từ phường Chiêu Thông Tây đến hết nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ	8.500	5.100	3.830	5.100	3.060	2.300	4.250	2.550	1.920
4.3	Quốc lộ 37: Từ giáp nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Lễ đến giáp xã Hùng Tiến	4.400	3.300	2.640	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.4	Đường trục xã	2.000	1.700	1.400	1.200	1.020	840	1.000	850	700
4.5	Đường liên thôn	1.000	800	700	600	480	420	500	400	350
4.6	Đường trục thôn	1.000	680	570	600	410	340	500	340	290
	Khu vực 3									
4.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
5	Xã Hùng Tiến									
	Khu vực 1									
5.1	Đường 17B: Khu vực trung tâm chợ Hùng Tiến bán kính 100m	4.400	3.280	2.650	2.640	1.970	1.590	2.200	1.640	1.330
5.2	Đường 17B: Đoạn từ ngã 3 Hùng Tiến (giáp QL37) đến giáp xã An Hòa	3.000	2.830	2.250	1.800	1.700	1.350	1.500	1.420	1.130
5.3	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Vĩnh Long đến ngã 3 đi Hùng Tiến	4.000	3.020	2.390	2.400	1.810	1.430	2.000	1.510	1.200
5.4	Đường liên xã (từ giáp Hiệp Hoà đến ngã 3 tiếp giáp 17B)	2.750	1.900	1.500	1.650	1.140	900	1.380	950	750
	Khu vực 2									
5.5	Đường trục xã	2.000	1.750	1.500	1.200	1.050	900	1.000	880	750
5.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
5.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
5.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
6	Xã Tân Liên									
	Khu vực 1									
6.1	Quốc lộ 10 từ giáp xã Việt Tiến - Đường vào xã Tân Liên	8.000	2.970	2.230	4.800	1.780	1.340	4.000	1.490	1.120
6.2	Đường khu Công nghiệp Tân Liên (từ Quốc lộ 10 đến Trường tiểu học Tân Liên)	6.600	3.960	2.970	3.960	2.380	1.780	3.300	1.980	1.490
6.3	Quốc lộ 10: Từ cầu Tây đến ngã ba vào UBND xã Tân Liên	7.500	5.630	3.100	4.500	3.380	1.860	3.750	2.820	1.550
	Khu vực 2									
6.4	Đường trục xã	1.880	1.650	1.390	1.130	990	830	940	830	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.5	Đường liên thôn	1.050	930	780	630	560	470	530	470	390
6.6	Đường trục thôn	700	620	520	420	370	310	350	310	260
	Khu vực 3									
6.7	Đất các vị trí còn lại	600			360			300		
7	Xã Liên An									
	Khu vực 1									
7.1	Quốc lộ 37 Cầu Đồng - Giáp xã Cao Minh	7.260	4.360	3.290	4.360	2.620	1.970	3.630	2.180	1.650
7.2	Đường mới song song với QL 37 từ cầu Đồng đến giáp xã Cao Minh	6.600	5.610	4.620	3.960	3.370	2.770	3.300	2.810	2.310
	Khu vực 2									
7.3	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
7.4	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
7.5	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
7.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
8	Xã Vĩnh Phong									
	Khu vực 1									
8.1	Đường Linh Đồng Cúc Phố từ giáp xã Tiên Phong - Qua ngã 3 đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m	2.750	2.100	1.650	1.650	1.260	990	1.380	1.050	830
8.2	Đường Linh Đồng Cúc Phố từ qua ngã 3 Đường vào UBND xã Vĩnh Phong 100 m đến đê quốc gia	1.500	1.150	900	900	690	540	750	580	450
	Khu vực 2									
8.3	Đường trục xã	960	850	720	580	510	430	480	430	360
8.4	Đường liên thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
8.5	Đường trục thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
	Khu vực 3									
8.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
9	Xã Vĩnh An									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 1									
9.1	Quốc lộ 10 từ giáp địa phận xã Việt Tiến đến đường vào Chanh Nguyên	4.950	2.970	2.250	2.970	1.780	1.350	2.480	1.490	1.130
9.2	Quốc lộ 10 từ Chanh Nguyên đến Công ty đường bộ 234	7.590	4.550	3.420	4.550	2.730	2.050	3.800	2.280	1.710
9.3	Quốc lộ 10 từ công ty đường bộ 234 đến giáp địa phận xã Việt Tiến	4.950	2.970	2.230	2.970	1.780	1.340	2.480	1.490	1.120
9.4	Đường 17B từ chợ Cầu Vĩnh An - giáp địa phận xã Việt Tiến	4.400	3.330	2.650	2.640	2.000	1.590	2.200	1.670	1.330
	Khu vực 2									
9.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
9.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
9.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
9.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
9.9	Khu kinh tế mới	480			290			240		
10	Xã Cổ Am									
	Khu vực 1									
10.1	Đường 17A từ đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (mã đỏ) - giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	6.500	4.550	3.640	3.900	2.730	2.180	3.250	2.280	1.820
10.2	Đường 17A từ cầu Chiến Lược đến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Cổ Am (Mã Đỏ)	6.900	4.830	3.860	4.140	2.900	2.320	3.450	2.420	1.930
10.3	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Tam Cường	8.250	5.780	4.620	4.950	3.470	2.770	4.130	2.890	2.310
10.4	Quốc lộ 37 từ tiếp giáp xã Tam Cường đến đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyến xã Cổ Am)	9.270	6.950	5.560	5.560	4.170	3.340	4.640	3.480	2.780
10.5	Quốc lộ 37 từ đầu cống thôn 2 (hết khu dân cư hiện tại nhà ông Mai Luyến xã Cổ Am) - đến cầu Phao sông Hóa	2.900	1.890	1.460	1.740	1.130	880	1.450	950	730
10.6	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Tam Cường đến giáp địa phận xã Vĩnh Tiến	3.000	1.260	990	1.800	760	590	1.500	630	500

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.7	Từ trụ sở UBND xã Cổ Am về hai phía đường 200m	9.270	6.950	5.560	5.560	4.170	3.340	4.640	3.480	2.780
	Khu vực 2									
10.8	Đường trục xã	2.000	1.400	900	1.200	840	540	1.000	700	450
10.9	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
10.10	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
10.11	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
11	Xã Cao Minh									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 37 từ giáp xã Liên Am - Cầu Lý Học	7.260	4.360	3.290	4.360	2.620	1.970	3.630	2.180	1.650
11.2	Quốc lộ 37 - đầu cầu Lý Học bán kính 100 m	7.260	4.350	3.260	4.360	2.610	1.960	3.630	2.180	1.630
11.3	Đường 17B từ giáp địa phận xã Cộng Hiền đến giáp xã Tam Cường	2.750	2.080	1.650	1.650	1.250	990	1.380	1.040	830
11.4	Từ đường 17A (QL37) đến ngã 3 nhà ông Khoáy	4.400	3.330	2.640	2.640	2.000	1.580	2.200	1.670	1.320
11.5	Đường mới song song với Quốc lộ 37 từ giáp xã Liên Am đến giáp xã Lý Học	5.810	5.230	4.700	3.490	3.140	2.820	2.910	2.620	2.350
	Khu vực 2									
11.6	Đường trục xã	1.100	960	830	660	580	500	550	480	420
11.7	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
11.8	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
11.9	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
12	Xã Tam Đa									
	Khu vực 1									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.1	Đường cầu Đẳng từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến cầu Phao Đẳng	6.000	3.150	2.520	3.600	1.890	1.510	3.000	1.580	1.260
	Khu vực 2									
12.2	Đường trục xã	2.000	960	830	1.200	580	500	1.000	480	420
12.3	Đường liên thôn	1.500	680	570	900	410	340	750	340	290
12.4	Đường trục thôn	1.000	680	570	600	410	340	500	340	290
	Khu vực 3									
12.5	Đất các vị trí còn lại	700			420			350		
13	Xã Hiệp Hoà									
	Khu vực 1									
13.1	Đường liên xã	1.650	1.450	1.220	990	870	730	830	730	610
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã	1.380	1.210	1.020	830	730	610	690	610	510
13.3	Đường liên thôn	760	660	580	460	400	350	380	330	290
13.4	Đường trục thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
	Khu vực 3									
13.5	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
13.6	Khu kinh tế mới	480			290			240		
14	Xã Tam Cường									
	Khu vực 1									
14.1	Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Lý học đến Đa Khoa Nam Am	15.750	9.450	7.088	9.450	5.670	4.250	7.880	4.730	3.540
14.2	Quốc lộ 37 từ Đa Khoa Nam Am đến đường vào UBND xã Cổ Am (giáp đường 354)	9.900	5.940	4.455	5.940	3.560	2.670	4.950	2.970	2.230
14.3	Quốc lộ 37 từ đường vào UBND xã Cổ Am (giáp đường 354) đến giáp địa phận xã Cổ Am	9.900	5.940	4.455	5.940	3.560	2.670	4.950	2.970	2.230

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.4	Đường 17B từ giáp xã Cao Minh đến giáp xã Cổ Am	1.650	1.250	990	990	750	590	830	630	500
14.5	Đường 354 từ giáp xã Cổ Am đến đường vào xã Cổ Am (Quốc lộ 37)	8.250	4.950	3.700	4.950	2.970	2.220	4.130	2.480	1.850
14.6	Đường 354 từ cầu Chiến Lược đến giáp địa phận xã Hòa Bình	6.900	5.170	4.150	4.140	3.100	2.490	3.450	2.590	2.080
14.7	Đường 354	4.800	3.600	2.890	2.880	2.160	1.730	2.400	1.800	1.450
14.8	Từ giáp địa phận xã Hòa Bình đến đề quốc gia	4.200	3.150	2.520	2.520	1.890	1.510	2.100	1.580	1.260
14.9	Từ trụ sở UBND xã Tam Cường về hai phía đường 200m	4.400	3.290	2.640	2.640	1.970	1.580	2.200	1.650	1.320
14.10	Từ đường trục xã vào chợ Nam Am	4.400	3.290	2.640	2.640	1.970	1.580	2.200	1.650	1.320
14.11	Tuyến đường song Chanh song song Quốc lộ 37	4.455	3.330	2.670	2.670	2.000	1.600	2.230	1.670	1.340
	Khu vực 2									
14.12	Đường trục xã	1.500	1.200	1.000	900	720	600	750	600	500
14.13	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
14.14	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
14.15	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
15	Xã Tiên Phong									
	Khu vực 1									
15.1	Đường 17B - Chợ Cộng Hiền (từ trường cấp 3 đến giáp địa phận xã Cộng Hiền)	3.300	2.460	1.990	1.980	1.480	1.190	1.650	1.230	1.000
15.2	Đường Linh Đông - Cúc Phô: Từ trường cấp 3 Cộng Hiền - giáp xã Vĩnh Phong	2.750	2.060	1.640	1.650	1.240	980	1.380	1.030	820
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
15.3	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
15.4	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
15.5	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
15.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
16	Xã Dũng Tiến									
	Khu vực 1									
16.1	Đường 10 từ giáp địa phận xã Giang Biên đến giáp xã Việt Tiến	5.000	4.000	3.000	3.000	2.400	1.800	2.500	2.000	1.500
16.2	Từ trụ sở UBND xã Dũng Tiến về hai phía đường 200m	4.400	3.300	2.640	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320
	Khu vực 2									
16.3	Đường 10 đến cách trụ sở UBND xã 200 m	3.500	3.063	2.625	2.100	1.840	1.580	1.750	1.530	1.310
16.4	Đường trục xã còn lại	2.500	960	830	1.500	580	500	1.250	480	420
16.5	Đường liên thôn	800	680	570	480	410	340	400	340	290
16.6	Đường trục thôn	800	680	570	480	410	340	400	340	290
	Khu vực 3									
16.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
17	Xã Hòa Bình									
	Khu vực 1									
17.1	Đường 354: cầu Hàn đến cách trụ sở UBND xã Hoà Bình 200 m (về phía cầu Hàn)	4.800	3.600	2.880	2.880	2.160	1.730	2.400	1.800	1.440
17.2	Đường 354 từ cách trụ sở UBND xã Hòa Bình 200 m về phía cầu Hàn đến giáp xã Tam Cường	6.000	3.160	2.520	3.600	1.900	1.510	3.000	1.580	1.260
	Khu vực 2									
17.3	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
17.4	Đường liên thôn	770	660	590	460	400	350	390	330	300

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.5	Đường trục thôn	770	660	590	460	400	350	390	330	300
	Khu vực 3									
17.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
17.7	Khu kinh tế mới	480			290			240		
18	Xã Thắng Thủy									
	Khu vực 1									
18.1	Quốc lộ 37 cũ: Từ Phà Chanh Chừ đến giáp địa phận xã Vĩnh Long	1.650	1.240	990	990	740	590	830	620	500
18.2	QL 37: Chợ Hà Phương (bán kính 200m)	8.500	3.780	3.030	5.100	2.270	1.820	4.250	1.890	1.520
18.3	QL 37: Cầu chanh phố Chuối (Bổ sung tuyến)	2.200			1.320			1.100		
18.4	Khu vực 2									
18.5	Đường trục xã	1.500	1.210	1.020	900	730	610	750	610	510
18.6	Đường liên thôn	900	880	730	540	530	440	450	440	370
18.7	Đường trục thôn	900	770	660	540	460	400	450	390	330
	Khu vực 3									
18.8	Đất các vị trí còn lại	400			240			200		
19	Xã Vĩnh Quang									
	Khu vực 1									
19.1	Quốc lộ 37: Từ giáp xã Nhân Hoà đến nghĩa trang thôn Thượng Điện	8.250	5.450	4.080	4.950	3.270	2.450	4.130	2.730	2.040
19.2	Quốc lộ 37: Từ nghĩa trang thôn Thượng Điện- Cầu Đồng	6.600	4.360	3.290	3.960	2.620	1.970	3.300	2.180	1.650
19.3	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến giáp địa phận xã Hưng Nhân	6.680	4.410	3.310	4.010	2.650	1.990	3.340	2.210	1.660
19.4	Từ ngã ba Cúc Phố đến giáp địa phận xã Thanh Lương	3.850	2.890	2.320	2.310	1.730	1.390	1.930	1.450	1.160
19.5	Đường mới song song với Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Nhân Hòa đến giáp xã Liên Am	6.600	3.960	2.990	3.960	2.380	1.790	3.300	1.980	1.500
	Khu vực 2									
19.6	Đường trục xã	1.500	1.210	1.020	900	730	610	750	610	510

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
19.7	Đường liên thôn	800	770	660	480	460	400	400	390	330
19.8	Đường trục thôn	800	770	660	480	460	400	400	390	330
	Khu vực 3									
19.9	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
20	Xã Cộng Hiền									
	Khu vực 1									
20.1	Đường 17B: Từ giáp xã Đồng Minh đến Chợ Cộng Hiền	5.500	4.130	3.290	3.300	2.480	1.970	2.750	2.070	1.650
20.2	Đường 17B: Từ UBND xã Cộng Hiền đến giáp địa phận xã Cao Minh	1.980	1.490	1.190	1.190	890	710	990	750	600
20.3	Đường Linh Đông - Cúc Phố: Từ ngã tư Cộng Hiền (Đường 17B) đến trường cấp 3 Cộng Hiền	7.150	4.280	3.210	4.290	2.570	1.930	3.580	2.140	1.610
20.4	Từ trường cấp III Cộng Hiền đến cầu An Quý Từ	3.500	1.980	1.490	2.100	1.190	890	1.750	990	750
	Khu vực 2									
20.5	Đường trục xã	1.500	960	830	900	580	500	750	480	420
20.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
20.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
20.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
21	Xã Lý Học									
	Khu vực 1									
21.1	Quốc lộ 37: đầu cầu Lý Học bán kính đến hết 100m	7.260	4.350	3.260	4.360	2.610	1.960	3.630	2.180	1.630
21.2	Quốc lộ 37: Từ cách cầu Lý Học sau 100m đến trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm	7.260	4.360	3.290	4.360	2.620	1.970	3.630	2.180	1.650
21.3	Quốc lộ 37: Từ trường PTTH Nguyễn Bình Khiêm đến trạm đội thuế Nam Am	9.900	5.950	4.490	5.940	3.570	2.690	4.950	2.980	2.250
21.4	Quốc lộ 37: Trạm đội thuế Nam Am - Đến giáp địa phận xã Tam Cường	9.900	5.950	4.490	5.940	3.570	2.690	4.950	2.980	2.250

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21.5	Đường từ Quốc lộ 37 vào chợ Nam An	6.000	3.610	2.720	3.600	2.170	1.630	3.000	1.810	1.360
21.6	Đường 37 vào Khu di tích quốc gia đặc biệt DNVH Nguyễn Bình Khiêm	4.950	4.460	4.010	2.970	2.680	2.410	2.480	2.230	2.010
21.7	Đường mới song song Quốc lộ 37 từ giáp địa phận xã Cao Minh đến cầu Lạng Am	5.810	5.230	4.700	3.490	3.140	2.820	2.910	2.620	2.350
21.8	Tuyến đường song Chanh Dương (song song Quốc lộ 37)	4.455	4.010	3.600	2.670	2.410	2.160	2.230	2.010	1.800
	Khu vực 2									
21.9	Đường trục xã	1.650	1.490	1.240	990	890	740	830	750	620
21.10	Đường liên thôn	1.100	970	810	660	580	490	550	490	410
21.11	Đường trục thôn	880	770	660	530	460	400	440	390	330
	Khu vực 3									
21.12	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
22	Xã Việt Tiến									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Dũng Tiến đến giáp địa phận xã Vĩnh An	4.950	2.970	2.250	2.970	1.780	1.350	2.480	1.490	1.130
22.2	Quốc lộ 10: Từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Tân Liên	4.950	3.550	2.690	2.970	2.130	1.610	2.480	1.780	1.350
22.3	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Vĩnh An đến giáp địa phận xã Trung Lập	2.750	2.060	1.640	1.650	1.240	980	1.380	1.030	820
22.4	Từ trụ sở UBND xã Việt Tiến về hai phía đường đến hết 200m	4.400	3.300	2.640	2.640	1.980	1.580	2.200	1.650	1.320
	Khu vực 2									
22.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
22.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
22.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
22.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
23	Xã Hưng Nhân									
	Khu vực 1									
23.1	Thị tứ cầu Ngành bán kính 100m	9.080	5.450	4.080	5.450	3.270	2.450	4.540	2.730	2.040
23.2	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Vinh Quang đến cách Thị Tứ Cầu Ngành 100m	6.050	3.630	2.720	3.630	2.180	1.630	3.030	1.820	1.360
23.3	Đường 17B: Từ Quốc lộ 10 đến giáp địa phận xã Đồng Minh	3.500	2.100	1.570	2.100	1.260	940	1.750	1.050	790
23.4	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
23.5	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
23.6	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
23.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
24	Xã Vĩnh Tiến									
	Khu vực 1									
24.1	Đường 17A: Từ giáp địa phận xã Cổ Am đến UBND xã Vĩnh Tiến	6.500	4.230	3.380	2.700	2.540	2.030	3.250	2.120	1.690
24.2	Đường 17A: Từ UBND xã Vĩnh Tiến - Giáp địa phận xã Trán Dương	6.300	4.100	3.280	3.780	2.460	1.970	3.150	2.050	1.640
	Khu vực 2									
24.3	Đường trục xã	1.500	1.050	880	900	630	530	750	530	440
24.4	Đường liên thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
24.5	Đường trục thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
	Khu vực 3									
24.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
24.7	Khu kinh tế mới	480			290			240		
25	Xã An Hoà									
	Khu vực 1									
25.1	Quốc lộ 10: Từ cầu Ngành đến cầu Kê Sơn	9.080	5.450	4.080	5.450	3.270	2.450	4.540	2.730	2.040

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
25.2	Đường 17B: Từ giáp địa phận xã Hùng Tiến đến cầu Kê Sơn	5.000	3.750	3.000	3.000	2.250	1.800	2.500	1.880	1.500
25.3	Từ trụ sở UBND xã An Hòa về hai phía đường 200m	5.500	4.130	3.300	3.300	2.480	1.980	2.750	2.070	1.650
	Khu vực 2									
25.4	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
25.5	Đường liên thôn	1.000	680	570	600	410	340	500	340	290
25.6	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
25.7	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
26	Xã Giang Biên									
	Khu vực 1									
26.1	Quốc lộ 10: Từ phà Quý Cao cũ đến Quốc lộ 10	2.750	2.050	1.660	1.650	1.230	1.000	1.380	1.030	830
26.2	Quốc lộ 10: Từ cầu Quý Cao - Đường vào UBND xã Giang Biên	11.350	6.810	5.120	6.810	4.090	3.070	5.680	3.410	2.560
26.3	Quốc lộ 10: Từ UBND xã Giang Biên đến giáp địa phận xã Dũng Tiến	11.350	6.810	5.160	6.810	4.090	3.100	5.680	3.410	2.580
26.4	Từ trụ sở UBND xã Giang Biên về hai phía đường 200m	3.300	2.460	1.980	1.980	1.480	1.190	1.650	1.230	990
	Khu vực 2									
26.5	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
26.6	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
26.7	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
26.8	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
27	Xã Trấn Dương									
	Khu vực 1									
27.1	Đường 17A: Từ giáp địa phận xã Vĩnh Tiến đến Chùa Thái	6.300	4.730	3.780	3.780	2.840	2.270	3.150	2.370	1.890
27.2	Đường 17A: Từ Chùa Thái đến cống 1 Trấn Dương	5.500	4.130	3.300	3.300	2.480	1.980	2.750	2.070	1.650
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
27.3	Đường trục xã	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
27.4	Đường liên thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
27.5	Đường trục thôn	660	570	510	400	340	310	330	290	260
	Khu vực 3									
27.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		
27.7	Khu kinh tế mới	390			230			200		
28	Xã Tân Hưng									
	Khu vực 1									
28.1	Đường liên xã từ giáp thị trấn đến cầu Kênh Giéc	3.500	2.630	2.100	2.100	1.580	1.260	1.750	1.320	1.050
	Khu vực 2									
28.2	Đường trục xã	2.000	1.500	1.000	1.200	900	600	1.000	750	500
28.3	Đường liên thôn	890	790	510	530	470	310	450	400	260
28.4	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
28.5	Đất các vị trí còn lại	770			460			390		
29	Xã Trung Lập									
	Khu vực 1									
29.1	Đường 17B: Từ tiếp giáp với xã Việt Tiến đến cầu Áng Ngoại	4.000	2.989	2.400	2.400	1.790	1.440	2.000	1.490	1.200
29.2	Quốc lộ 37: Từ ngã 3 Hùng Tiến đến cầu Liễn Thâm	5.000	3.290	2.640	3.000	1.970	1.580	2.500	1.650	1.320
	Khu vực 2									
29.3	Đường trục xã	1.500	1.200	1.000	900	720	600	750	600	500
29.4	Đường liên thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
29.5	Đường trục thôn	770	680	570	460	410	340	390	340	290
	Khu vực 3									
29.6	Đất các vị trí còn lại	550			330			280		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN CÁT HẢI (6.6)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Xã Xuân Đám									
	Khu vực 1									
1.1	Đường tỉnh 356	5.400	4.320	3.240	3.240	2.590	1.940	2.700	2.160	1.620
	Khu vực 2									
1.2	Đường trục xã	2.160	1.710	1.290	1.300	1.030	770	1.080	860	650
1.3	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
1.4	Đất các vị trí còn lại	900			540			450		
2	Xã Việt Hải									
	Khu vực 1									
2.1	Đường trục xã	1.050	840	630	630	500	380	530	420	320
3	Xã Văn Phong									
	Khu vực 1									
3.1	Đường tỉnh 356	3.900	3.120	2.340	2.340	1.870	1.400	1.950	1.560	1.170
3.2	Đường liên xã	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
	Khu vực 2									
3.3	Đường trục xã	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
3.4	Đường trục thôn	1.290	1.200	1.070	770	720	640	650	600	540
	Khu vực 3									
3.5	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
4	Xã Trần Châu									
	Khu vực 1									
4.1	Đường 356: Từ đầu thôn Phú Cường đến hết thôn Phú Cường	5.400	4.320	3.240	3.240	2.590	1.940	2.700	2.160	1.620
4.2	Đường 356: Từ đầu thôn Bến đến hết thôn Bến	7.430	5.940	4.460	4.460	3.560	2.680	3.720	2.970	2.230
4.3	Đường 356: Từ cuối thôn Bến đến hết thôn Liên Hòa	4.500	3.600	2.700	2.700	2.160	1.620	2.250	1.800	1.350

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.4	Đường 356: Từ hết thôn Liên Hòa đến giáp ranh địa phận xã Xuân Đám	4.050	3.240	2.430	2.430	1.940	1.460	2.030	1.620	1.220
4.5	Đường huyện: Từ chân dốc Đá Lát đến Khoán Uyech	3.500	2.770	2.080	2.100	1.660	1.250	1.750	1.390	1.040
4.6	Đoạn đường từ ngã 3 cây đa đến đình dốc Khoán Ngựa	2.100	1.680	1.260	1.260	1.010	760	1.050	840	630
4.7	Đoạn đường từ dốc Khoán Ngựa đến hết thôn Liên Minh	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 2									
4.8	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
4.9	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
5	Xã Phù Long									
	Khu vực 1									
5.1	Đường tỉnh 356	4.500	3.600	2.700	2.700	2.160	1.620	2.250	1.800	1.350
	Khu vực 2									
5.2	Đường trục xã	1.950	1.560	1.170	1.170	940	700	980	780	590
5.3	Đường trục thôn	1.650	1.320	990	990	790	590	830	660	500
	Khu vực 3									
5.4	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
6	Xã Nghĩa Lộ									
	Khu vực 1									
6.1	Đường tỉnh 356	3.900	3.120	2.340	2.340	1.870	1.400	1.950	1.560	1.170
6.2	Đường Tân Vũ- Lạch Huyện thuộc địa bàn xã Nghĩa Lộ	4.500	3.600	2.700	2.700	2.160	1.620	2.250	1.800	1.350
	Khu vực 2									
6.3	Đường trục xã	2.600	2.080	1.560	1.560	1.250	940	1.300	1.040	780
6.4	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
6.5	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
6.6	Khu Tái định cư xã Nghĩa Lộ	2.790			1.670			1.400		
7	Xã Hoàng Châu									
	Khu vực 2									
7.1	Đường trục xã	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.2	Đường trục thôn	1.230	980	740	740	590	440	620	490	370
	Khu vực 3									
7.3	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
8	Xã Hiền Hào									
	Khu vực 1									
8.1	Đường tỉnh 356, 356B	4.280	3.420	2.570	2.570	2.050	1.540	2.140	1.710	1.290
	Khu vực 2									
8.2	Đường trục xã	2.160	1.710	1.290	1.300	1.030	770	1.080	860	650
8.3	Đường trục thôn	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
	Khu vực 3									
8.4	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		
9	Xã Gia Luận									
	Khu vực 1									
9.1	Đường huyện	4.500	3.600	2.700	2.700	2.160	1.620	2.250	1.800	1.350
	Khu vực 2									
9.2	Đường trục thôn	1.130	900	680	680	540	410	570	450	340
	Khu vực 3									
9.3	Đất các khu vực còn lại	680			410			340		
10	Xã Đồng Bại									
	Khu vực 1									
10.1	Đường rẽ xuống Đồng Bại từ cột mốc 3X đến bến Muối thôn Chấn	2.340	1.870	1.400	1.400	1.120	840	1.170	940	700
10.2	Đường Tân Vũ- Lạch Huyện thuộc địa bàn xã Đồng Bại	4.500	3.600	2.700	2.700	2.160	1.620	2.250	1.800	1.350
	Khu vực 2									
10.3	Đường trục xã	2.210	1.740	1.310	1.330	1.040	790	1.110	870	660
10.4	Đường trục thôn	1.230	1.190	1.070	740	710	640	620	600	540
	Khu vực 3									
10.5	Đất các khu vực còn lại	900			540			450		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**
HUYỆN THỦY NGUYÊN (6.7)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Xã An Sơn									
	Khu vực 1									
1.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ giáp địa phận xã Phù Ninh đến bến đò Dinh An Sơn	1.500	1.125	900	900	680	540	750	560	450
1.2	Tuyến đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã An Sơn	2.500	1.875	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
1.3	Đường Vệt Khê đi An Sơn: Đoạn từ giáp Phù Ninh đến bến đò Dinh	1.000	750	625	600	450	380	500	380	310
	Khu vực 2									
1.4	Đường trục xã	800	720	640	480	430	380	400	360	320
1.5	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
1.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
2	Xã Phù Ninh									
	Khu vực 1									
2.1	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ cổng vệt đến UBND xã Phù Ninh (5.000)	5.500	3.670	2.940	3.300	2.200	1.760	2.750	1.840	1.470
2.2	Đường liên xã Phù Ninh - An Sơn: Đoạn từ UBND xã Phù Ninh đến hết địa phận xã Phù Ninh	3.300	2.480	1.980	1.980	1.490	1.190	1.650	1.240	990

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn qua địa phận xã Phù Ninh	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.130	900
	Khu vực 2									
2.4	Đường trục xã	840	670	590	500	400	350	420	340	300
2.5	Đường liên thôn	560	490	420	340	290	250	280	250	210
	Khu vực 3									
2.6	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
3	Xã Lại Xuân									
	Khu vực 1									
3.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Kỳ Sơn đến ngã ba rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên	2.500	1.667	1.333	1.500	1.000	800	1.250	830	670
3.2	Tỉnh lộ 352: Từ ngã 3 đường rẽ vào Phân trại K2 Trại giam Xuân Nguyên đến bến phà Lại Xuân	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
3.3	Đường liên xã Lưu Kiếm - Liên Khê - Lại Xuân: Đoạn từ giáp địa phận xã Liên Khê đến Tỉnh lộ 352	1.000	786	640	600	470	380	500	390	320
	Khu vực 2									
3.4	Đường trục xã	1.000	900	800	600	540	480	500	450	400
3.5	Đường liên thôn	700	613	525	420	370	320	350	310	260
	Khu vực 3									
3.6	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
4	Xã Kỳ Sơn									
	Khu vực 1									
4.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Kỳ Sơn	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2									
4.2	Đường liên xã Kỳ Sơn - Lại Xuân	1.000	833	667	600	500	400	500	420	330
4.3	Đường trục xã	800	720	640	480	430	380	400	360	320
4.4	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
4.5	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
5	Xã Quảng Thanh									
	Khu vực 1									
5.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến bến xe Tân Việt xã Quảng Thanh	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750
5.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ bến xe Tân Việt đến hết địa phận xã Quảng Thanh (giáp Kỳ Sơn)	8.400	4.700	3.700	5.040	2.820	2.220	4.200	2.350	1.850
5.3	Đường từ ngã 3 TL352 đến công UBND xã Hợp Thành (đoạn từ ngã ba TL 352 đến hết địa phận xã Quảng Thanh)	4.200	3.500	2.800	2.520	2.100	1.680	2.100	1.750	1.400
5.4	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá QL 10 qua UBND xã Kênh Giang đến Tỉnh lộ 352 (khu vực từ sở UBND xã Quảng Thanh): Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến TL 352	1.500	1.180	960	900	710	580	750	590	480
5.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Phù Ninh đến Tỉnh lộ 352	4.000	3.000	2.400	2.400	1.800	1.440	2.000	1.500	1.200
	Khu vực 2									
5.6	Đường trục xã	1.000	900	800	600	540	480	500	450	400
5.7	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
	Khu vực 3									
5.8	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
6	Xã Chính Mỹ									
	Khu vực 1									
6.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Chính Mỹ (7,000)	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750
6.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến xã Quảng Thanh qua địa phận xã Chính Mỹ (7,000)	7.000	4.200	3.500	4.200	2.520	2.100	3.500	2.100	1.750

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.3	Đường liên xã từ ngã 3 Cầu Giá Quốc lộ 10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL352 (khu vực trụ sở UBND xã Quảng Thanh); Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Chính Mỹ	1.200	949	777	720	570	470	600	470	390
6.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến hết địa phận xã Chính Mỹ (giáp xã Cao Nhân)	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
6.5	Đường từ Tỉnh lộ 352 vào UBND xã Chính Mỹ	1.500	1.185	970	900	710	580	750	590	490
6.6	Khu vực 2									
6.6	Đường trục xã	800	640	560	480	380	340	400	320	280
6.7	Đường liên thôn	600	525	450	360	320	270	300	260	230
6.8	Khu vực 3									
6.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
7	Xã Hợp Thành									
7.1	Khu vực 1									
7.1	Đường từ ngã 3 TL352 đến công UBND xã Hợp Thành: Đoạn từ giáp xã Quảng Thanh đến công UBND xã Hợp Thành.	2.500	1.875	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
7.2	Khu vực 2									
7.2	Đường trục xã	900	720	630	540	430	380	450	360	320
7.3	Đường liên thôn	700	613	525	420	370	320	350	310	260
7.4	Khu vực 3									
7.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
8	Xã Cao Nhân									
8.1	Khu vực 1									
8.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn giáp xã Mỹ Đồng đến cầu Si xã Cao Nhân	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
8.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ cầu Si đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Quảng Thanh)	7.000	4.200	3.150	4.200	2.520	1.890	3.500	2.100	1.580
8.3	Đường từ ngã 3 tỉnh lộ 352 qua UBND xã Cao Nhân đến công làng thôn Thái Lai xã Cao Nhân	2.400	1.920	1.440	1.440	1.150	860	1.200	960	720
8.4	Từ công làng thôn Thái Lai đến bờ đê thôn Thái Lai xã Cao Nhân	840	660	540	500	400	320	420	330	270

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.5	Đường liên tỉnh từ Thùy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Cao Nhân (giáp xã Mỹ Đồng)	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
	Khu vực 2									
8.6	Đường trục xã	840	700	630	500	420	380	420	350	320
8.7	Đường liên thôn	700	630	560	420	380	340	350	320	280
	Khu vực 3									
8.8	Đất các khu vực còn lại	400			240			200		
9	Xã Mỹ Đồng									
	Khu vực 1									
9.1	Tỉnh lộ 352: Đoạn giáp xã Kiền Bái đến hết địa phận xã Mỹ Đồng	8.100	4.860	3.650	4.860	2.920	2.190	4.050	2.430	1.830
9.2	Đường liên tỉnh từ Mỹ Đồng - Kênh Giang: Đoạn từ Tỉnh lộ 352 (khu vực UBND xã Mỹ Đồng) đến hết cầu Trà Sơn	2.250	1.690	1.350	1.350	1.010	810	1.130	850	680
9.3	Đường liên tỉnh từ Thùy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Cao Nhân đến hết địa phận xã Mỹ Đồng (giáp xã Đông Sơn)	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
	Khu vực 2									
9.4	Đường trục xã	1.340	1.010	840	800	610	500	670	510	420
9.5	Đường liên thôn	840	760	670	500	460	400	420	380	340
	Khu vực 3									
9.6	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
10	Xã Thiên Hương									
	Khu vực 1									
10.1	Quốc lộ 10 mới: Từ giáp xã Kiền Bái đến hết địa phận xã Thiên Hương	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
10.2	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ ngã ba Trinh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
10.3	Tỉnh lộ 351: Từ ngã ba Trinh Xá đến bến phà cầu Kiền cũ: Đoạn từ ngã ba Trinh Xá đến hết địa phận xã Thiên Hương	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
10.4	Tỉnh lộ 351: Từ ngã ba Quốc lộ 10 đến ngã ba Trinh Xá	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
10.5	Đường từ cầu Đen xã Hoa Động qua ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương kéo dài đến TL352	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
	Khu vực 2									
10.6	Đường trục xã đoạn từ ngã ba QL 10 qua nhà ông Tường ra TL 352	960	720	600	580	430	360	480	360	300
10.7	Đường Quốc lộ 10 giáp Công ty TNHH MTV công trình Thủy lợi huyện đến Cống Mắm	960	720	600	580	430	360	480	360	300
10.8	Đường trục xã	960	720	600	580	430	360	480	360	300
10.9	Đường liên thôn	720	600	480	430	360	290	360	300	240
	Khu vực 3									
10.10	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
11	Xã Kiên Bái									
	Khu vực 1									
11.1	Quốc lộ 10 mới: Từ cầu Kiên đến hết địa phận xã Kiên Bái	6.000	3.600	3.000	3.600	2.160	1.800	3.000	1.800	1.500
11.2	Tỉnh lộ 351: Đoạn từ Đầm Cừ Chợ đến xã Thiên Hương hết địa phận xã Kiên Bái	4.000	2.400	2.000	2.400	1.440	1.200	2.000	1.200	1.000
11.3	Tỉnh lộ 351: Đoạn từ Đầm Cừ Chợ đến bến phà Kiên cũ đến hết địa phận xã Kiên Bái	2.400	1.440	1.200	1.440	860	720	1.200	720	600
11.4	Tỉnh lộ 352: Đoạn từ giáp xã Thiên Hương đến hết địa phận xã Kiên Bái	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
	Khu vực 2									
11.5	Đường trục xã	960	720	600	580	430	360	480	360	300
11.6	Đường liên thôn	720	600	480	430	360	290	360	300	240
	Khu vực 3									
11.7	Đất các khu vực còn lại	500			300			250		
12	Xã Lâm Động									
	Khu vực 1									
12.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương: Đoạn từ giáp xã Hoa Động đến công Hồ Yên xã Lâm Động	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
12.2	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 Quốc lộ 10 Thiên Hương: Đoạn từ cống Hồ Yên đến hết địa phận xã Lâm Động giáp xã Thiên Hương.	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.220	2.250	1.350	1.020
12.3	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: đoạn qua địa phận xã Lâm Động	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
12.4	Đường từ bến đò Lâm Động đến công UBND xã Lâm Động	1.800	1.350	1.080	1.080	810	650	900	680	540
	Khu vực 2									
12.5	Đường trục xã	1.080	990	900	650	590	540	540	500	450
12.6	Đường liên thôn	900	810	720	540	490	430	450	410	360
	Khu vực 3									
12.7	Đất các khu vực còn lại	720			430			360		
13	Xã Hoàng Động									
	Khu vực 1									
13.1	Đường trục từ Lâm Động đi Hoàng Động: Đoạn từ giáp Lâm Động đến đình làng Hoàng Động	1.440	1.080	860	860	650	520	720	540	430
	Khu vực 2									
13.2	Đường trục xã	1.010	790	650	610	470	390	510	400	330
13.3	Đường liên thôn	860	790	580	520	470	350	430	400	290
	Khu vực 3									
13.4	Đất các vị trí còn lại	480			290			240		
14	Xã Hoa Động									
	Khu vực 1									
14.1	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ cầu Đen đến đường rẽ vào UBND xã Hoa Động	10.000	6.000	4.510	6.000	3.600	2.710	5.000	3.000	2.260
14.2	Đường liên xã Cầu Đen xã Hoa Động đến ngã 4 QL10 Thiên Hương: Đoạn từ ngã 3 rẽ UBND xã Hoa Động đến hết địa phận xã Hoa Động	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
14.3	Đường từ Cầu Huê đến giáp đường liên xã Hoa Động - Thiên Hương	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
	Khu vực 2									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
14.4	Đường trục xã	2.250	1.690	1.350	1.350	1.010	810	1.130	850	680
14.5	Đường liên thôn	1.800	1.460	1.350	1.080	880	810	900	730	680
	Khu vực 3									
14.6	Đất các khu vực còn lại	1.200			720			600		
15	Xã Tân Dương									
	Khu vực 1									
15.1	Đường Cầu Bình - Phà Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Bình đến hết địa phận xã Tân Dương (giáp Thủy Sơn)	25.000	17.500	12.500	15.000	10.500	7.500	12.500	8.750	6.250
15.2	Đường bến Phà Bình - Phà Rừng (TL359): Từ bến Phà Bình đến ngã tư Tân Dương	8.000	4.800	3.600	4.800	2.880	2.160	4.000	2.400	1.800
15.3	Tỉnh lộ 359 (khu vực UBND xã Tân Dương) đến UBND xã Dương Quan: Đoạn qua xã Tân Dương	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
15.4	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ D72 đến giáp xã Dương Quan	6.710	4.030	3.360	4.030	2.420	2.020	3.360	2.020	1.680
15.5	Đường Máng nước: từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Tân Dương (2 phương án)	8.380	5.360	4.020	5.030	3.220	2.410	4.190	2.680	2.010
	Khu vực 2									
15.6	Đường quy hoạch trong khu đất giá Đầm Trảng xã Tân Dương	7.230	4.420	3.820	4.340	2.650	2.290	3.620	2.210	1.910
15.7	Đường trục xã	6.030	4.020	3.210	3.620	2.410	1.930	3.020	2.010	1.610
15.8	Đường liên thôn	1.600	1.400	1.200	960	840	720	800	700	600
15.9	Khu vực 3									
15.10	Đất các khu vực còn lại	1.500			900			750		
16	Xã Dương Quan									
	Khu vực 1									
16.1	Đường từ UBND xã Tân Dương đến UBND xã Dương Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến ngã ba lỏi rẽ vào UBND xã Dương Quan.	10.020	6.010	4.510	6.010	3.610	2.710	5.010	3.010	2.260

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
16.2	Đường từ D72 đến Hữu Quan: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến cầu Quốc phòng	6.680	4.010	3.010	4.010	2.410	1.810	3.340	2.010	1.510
16.3	Đường từ cống Bé cầu Quốc phòng thôn Hữu Quan	6.680	4.010	3.010	4.010	2.410	1.810	3.340	2.010	1.510
16.4	Đoạn từ chợ ngã Ba đến cống ông Bé thôn Thầu Đầu	6.680	4.010	3.010	4.010	2.410	1.810	3.340	2.010	1.510
16.5	Đường từ thôn Bắc Vang đến thôn Lò Vôi (đường bê tông mới)	6.680	4.010	3.010	4.010	2.410	1.810	3.340	2.010	1.510
16.6	Đường Quy hoạch trong khu Tái định cư 1,2,3 thôn Bắc Vang	6.680	4.010	3.010	4.010	2.410	1.810	3.340	2.010	1.510
16.7	Đường trục xã	3.340	2.510	2.000	2.000	1.510	1.200	1.670	1.260	1.000
16.8	Đường liên thôn	1.600	1.400	1.200	960	840	720	800	700	600
	Khu vực 3									
16.9	Đất các khu vực còn lại	1.200			720			600		
17	Xã Thủy Sơn									
	Khu vực 1									
17.1	Tỉnh lộ 351: Từ ngã 4 đường QL 10 mới đến hết Trường THPT Thủy Sơn	5.400	3.240	2.430	3.240	1.940	1.460	2.700	1.620	1.220
17.2	Đường bao phía Bắc thị trấn Núi Đèo (từ đài liệt sỹ xã Thủy Sơn đến QL 10 mới)	5.400	3.240	2.430	3.240	1.940	1.460	2.700	1.620	1.220
17.3	Tỉnh lộ 351: Từ UBND xã Thủy Sơn đến ngã 4 đường QL10 mới	15.000	9.000	6.750	9.000	5.400	4.050	7.500	4.500	3.380
17.4	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến nhà thờ Tam Sơn	6.000	3.600	3.000	3.600	2.160	1.800	3.000	1.800	1.500
17.5	Đường Trạm y tế đến ngã 3 nhà ông Dải	3.600	3.000	2.400	2.160	1.800	1.440	1.800	1.500	1.200

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
17.6	Đường từ Tỉnh lộ 351 đến dài liệt sỹ xã Thủy Sơn	9.000	5.400	4.050	5.400	3.240	2.430	4.500	2.700	2.030
17.7	Đường trong các khu đầu giá tại Đồng Quán thôn 1, Giếng Sáng thôn 5, Ao Sóc thôn 7	5.400	3.300	2.850	3.240	1.980	1.710	2.700	1.650	1.430
17.8	Đường cầu Bình - phá Rừng TL 359: Đoạn từ giáp xã Tân Dương đến hết địa phận xã Thủy Sơn (giáp thị trấn Núi Đèo)	22.750	13.650	9.750	13.650	8.190	5.850	11.380	6.830	4.880
17.9	Đường QL 10 mới: Đoạn từ cầu Trịnh đến giáp xã Đông Sơn	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
17.10	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo: Đoạn qua xã Thủy Sơn	23.000	13.800	11.500	13.800	8.280	6.900	11.500	6.900	5.750
	Khu vực 2									
17.11	Đường liên xã: Từ chùa Phù Liễn đến cầu Cống Gạo, Thiên Hương	3.000	2.500	2.000	1.800	1.500	1.200	1.500	1.250	1.000
17.12	Đường trục xã	3.000	2.250	1.880	1.800	1.350	1.130	1.500	1.130	940
17.13	Đường liên thôn	2.250	1.750	1.500	1.350	1.050	900	1.130	880	750
	Khu vực 3									
17.14	Đất các khu vực còn lại	1.000			600			500		
18	Xã Thủy Đường									
	Khu vực 1									
18.1	Đường bến Bình - Phà Rừng TL 359: Đoạn từ giáp Thị trấn Núi Đèo đến đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường	29.000	17.400	13.050	17.400	10.440	7.830	14.500	8.700	6.530
18.2	Đường bến Bình - phá Rừng TL 359: Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Thủy Đường đến hết xóm Quán xã Thủy Đường	22.500	15.000	11.250	13.500	9.000	6.750	11.250	7.500	5.630
18.3	Đường bến Bình - phá Rừng TL 359: Đoạn từ hết xóm Quán xã Thủy Đường đến Cầu Sưa giáp xã An Lư	18.000	10.800	8.640	10.800	6.480	5.180	9.000	5.400	4.320
18.4	Tỉnh lộ 359C: Đoạn tiếp giáp thị trấn Núi Đèo (Trường Trung cấp nghề) đến hết địa phận xã Thủy Đường	12.500	7.500	5.630	7.500	4.500	3.380	6.250	3.750	2.820

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18.5	Đường Máng nước từ ngã tư Tân Dương đến ngã 4 Thị trấn Núi Đèo; Đoạn từ trụ sở Điện Lực đến hết địa phận xã Thủy Đường (giáp địa phận xã Thủy Sơn)	23.000	13.800	11.500	13.800	8.280	6.900	11.500	6.900	5.750
18.6	Đường trong khu đầu giá Khe Ka, cấp đất ở khu Đồng Rộc, Mả Chiền, Đồng Cối, Đồng Gùng	5.400	3.300	2.850	3.240	1.980	1.710	2.700	1.650	1.430
	Khu vực 2									
18.7	Đường trục xã	3.600	2.700	2.250	2.160	1.620	1.350	1.800	1.350	1.130
18.8	Đường liên thôn	2.880	2.240	1.920	1.730	1.340	1.150	1.440	1.120	960
	Khu vực 3									
18.9	Đất các khu vực còn lại	1.080			650			540		
19	Xã Hoà Bình									
	Khu vực 1									
19.1	Tỉnh lộ 359C từ công cơ sở II Trường Dân Lập Nam Triệu đến ngã 3 Kênh Giang: Đoạn từ giáp xã Thủy Đường đến hết địa phận xã Hoà Bình	7.500	4.500	3.380	4.500	2.700	2.030	3.750	2.250	1.690
19.2	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ giáp xã Trung Hà đến Nhà văn hóa thôn 13	1.500	1.200	900	900	720	540	750	600	450
19.3	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Từ Nhà văn hóa thôn 13 đến hết địa phận xã Hòa Bình	1.800	1.500	1.050	1.080	900	630	900	750	530
19.4	Đường trong khu quy hoạch xã Hoà Bình (quy hoạch đầu giá, TĐC)	1.200	900	720	720	540	430	600	450	360
19.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Kênh Giang đến hết địa phận xã Hoà Bình(giáp xã Trung Hà)	2.800	2.240	1.680	1.680	1.340	1.010	1.400	1.120	840
	Khu vực 2									
19.6	Đường trục xã	900	750	680	540	450	410	450	380	340
19.7	Đường liên thôn	750	680	600	450	410	360	380	340	300
	Khu vực 3									
19.8	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
20	Xã Kênh Giang									
	Khu vực 1									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
20.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến hết địa phận xã Kênh Giang	4.860	2.920	2.190	2.920	1.750	1.310	2.430	1.460	1.100
20.2	Tỉnh lộ 359C công cơ sở II trường đầu lập Nam Triệu đến ngã 3 xã Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba Kênh Giang đến giáp Đông Sơn, Hoà Bình (khu vực vòng xuyên giao thông).	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
20.3	Đường liên xã từ ngã 3 cầu Giá QL10 qua UBND xã Kênh Giang đến TL 352 (khu vực UBND xã Quảng Thanh): Đoạn qua địa phận xã Kênh Giang	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
20.4	Đường liên xã Kênh Giang - Mỹ Đồng: Đoạn từ ngã 3 QL10 đến hết địa phận xã Kênh Giang	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
20.5	Đường liên xã Trung Hà - Hoà Bình - Kênh Giang: Đoạn từ ngã ba đường QL 10 đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình)	2.160	1.620	1.080	1.300	970	650	1.080	810	540
20.6	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Đông Sơn đến giáp QL 10 mới.	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
20.7	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp QL 10 mới đến hết địa phận xã Kênh Giang (giáp xã Hoà Bình).	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
Khu vực 2										
20.8	Đường trục xã	860	720	650	520	430	390	430	360	330
20.9	Đường liên thôn	720	650	580	430	390	350	360	330	290
Khu vực 3										
20.10	Đất các khu vực còn lại	480			290			240		
21	Xã Đông Sơn									
Khu vực 1										
21.1	Quốc lộ 10 mới : Đoạn từ giáp xã Thủy Sơn đến hết địa phận xã Đông Sơn	4.860	2.920	2.190	2.920	1.750	1.310	2.430	1.460	1.100
21.2	Tỉnh lộ 359C: đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết xã Đông Sơn	6.000	3.600	2.700	3.600	2.160	1.620	3.000	1.800	1.350
21.3	Đường trong khu đầu giá Bồng Vln giáp Quốc lộ 10 xã Đông Sơn	2.160	1.440	1.150	1.300	860	690	1.080	720	580
21.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Chính Mỹ đến hết địa phận xã Đông Sơn (giáp xã Kênh Giang)	2.880	2.300	1.730	1.730	1.380	1.040	1.440	1.150	870
Khu vực 2										

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
21.5	Đường trục xã từ Quốc lộ 10 qua UBND xã đến cầu Trúc Sơn	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
21.6	Đường trục xã từ cầu Trúc Sơn đến hết thôn 8	1.010	790	650	610	470	390	510	400	330
21.7	Đường trục xã	1.010	790	650	610	470	390	510	400	330
21.8	Đường liên thôn	860	720	580	520	430	350	430	360	290
	Khu vực 3									
21.9	Đất các khu vực còn lại	580			350			290		
22	Xã Lưu Kiêm									
	Khu vực 1									
22.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ cầu Giá lồi rẽ đi Trúc Động, lồi rẽ vào khu vực Chợ Tổng	3.300	1.980	1.490	1.980	1.190	890	1.650	990	750
22.2	Quốc lộ 10 mới: Đoạn lồi rẽ đi Trúc Động, lồi rẽ Chợ Tổng đến hết xã Lưu Kiêm	2.700	1.620	1.220	1.620	970	730	1.350	810	610
22.3	Đường liên xã Thị trấn Minh Đức - Lưu Kiêm: đoạn từ chợ Tổng Lưu Kiêm đến đập Lò Nồi	1.800	1.200	900	1.080	720	540	900	600	450
22.4	Đường liên xã Lưu Kiêm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã tư QL 10 thôn Trung đến hết địa phận xã Lưu Kiêm	1.250	940	780	750	560	470	630	470	390
22.5	Đường liên xã Lưu Kiêm - Liên Khê - Lại Xuân; Đoạn từ ngã tư QL 10 thôn Bắc đến hết địa phận xã Lưu Kiêm	1.250	940	780	750	560	470	630	470	390
	Khu vực 2									
22.6	Đường trục xã	1.080	900	810	650	540	490	540	450	410
22.7	Đường liên thôn	720	650	580	430	390	350	360	330	290
	Khu vực 3									
22.8	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
23	Xã Lưu Kỳ									
	Khu vực 1									
23.1	Quốc lộ 10 mới: Đoạn từ giáp xã Lưu Kiêm đến cầu Đá Bạc	2.500	1.660	1.330	1.500	1.000	800	1.250	830	670
23.2	Đường từ đường QL 10 đến lồi rẽ vào công UBND xã Lưu Kỳ đến bờ đê thôn Đá Bạc	1.500	1.125	940	900	680	560	750	560	470
	Khu vực 2									
23.3	Đường trục xã	1.000	800	710	600	480	430	500	400	360

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
26.4	Đường liên thôn	750	600	450	450	360	270	380	300	230
	Khu vực 3									
26.5	Đất các vị trí còn lại	450			270			230		
27	Xã Gia Đức									
	Khu vực 1									
27.1	Đường Gia Minh - Gia Đức: Đoạn qua xã Gia Đức	1.500	1.125	895	900	680	540	750	560	450
	Khu vực 2									
27.2	Đường trục xã	900	810	725	540	490	440	450	410	360
27.3	Đường liên thôn	650	560	480	390	340	290	330	280	240
	Khu vực 3									
27.4	Đất các khu vực còn lại	450			270			230		
28	Xã An Lư									
	Khu vực 1									
28.1	Đường bến Bình - Phả Rừng (TL 359): Đoạn từ cầu Sưa xã An Lư đến hết xã địa phận xã An Lư	15.000	9.000	6.750	9.000	5.400	4.050	7.500	4.500	3.380
28.2	Đường từ TL 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ tỉnh lộ 359 đến hết nhà ông Thiện	4.500	3.600	3.000	2.700	2.160	1.800	2.250	1.800	1.500
28.3	Tuyến từ tỉnh lộ 359 đến thôn Cây Đa: Đoạn từ nhà ông Thiện đến hết thôn Cây Đa	3.000	2.250	1.800	1.800	1.350	1.080	1.500	1.130	900
28.4	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Hoà Bình đến hết địa phận xã An Lư (giáp xã Trung Hà)	3.000	2.400	1.800	1.800	1.440	1.080	1.500	1.200	900
	Khu vực 2									
28.5	Đường trục xã	1.500	1.050	900	900	630	540	750	530	450
28.6	Đường liên thôn	1.000	750	620	600	450	370	500	380	310
	Khu vực 3									
28.7	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
29	Xã Trung Hà									
	Khu vực 1									
29.1	Đường bến Bình - phả Rừng (TL359): Đoạn từ giáp xã An Lư đến trường tiểu học Trung Hà	15.000	12.000	10.500	9.000	7.200	6.300	7.500	6.000	5.250
29.2	Đường bến Bình - phả Rừng (TL359): Đoạn từ trường tiểu học Trung Hà đến hết xã Trung Hà giáp xã Thủy Triều.	12.000	9.600	8.400	7.200	5.760	5.040	6.000	4.800	4.200

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
29.3	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ TL 359 đến Trạm bơm Đầu cầu	2.500	1.875	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
29.4	Đường liên xã Trung Hà - Hòa Bình - Kênh Giang: Đoạn từ Trạm bơm Đầu Cầu đến giáp xã Hòa Bình	1.800	1.350	1.125	1.080	810	680	900	680	560
29.5	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã An Lư đến hết địa phận xã Trung Hà (giáp xã Thủy Triều)	2.800	2.240	1.680	1.680	1.340	1.010	1.400	1.120	840
	Khu vực 2									
29.6	Đường trục xã	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
29.7	Đường liên thôn	900	825	750	540	500	450	450	410	380
	Khu vực 3									
29.8	Đất các khu vực còn lại	650			390			330		
30	Xã Thủy Triều									
	Khu vực 1									
30.1	Đường bên Bính - Phả Rừng (359): Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều	10.000	6.000	4.500	6.000	3.600	2.700	5.000	3.000	2.250
30.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 đến Cầu Mom: Đoạn từ đường 359 đến cầu Mom	2.200	1.760	1.320	1.320	1.060	790	1.100	880	660
30.3	Đường liên tỉnh từ Thủy Nguyên đi Kinh Môn, Hải Dương: Đoạn từ giáp xã Trung Hà đến hết địa phận xã Thủy Triều (giáp xã Ngũ Lão)	2.800	2.240	1.630	1.680	1.340	980	1.400	1.120	820
30.4	Tỉnh lộ 359 (cổng làng Kinh Triều) đến hết thôn Đám: Đoạn từ đường 359 đến hết thôn Đám	2.200	1.760	1.320	1.320	1.060	790	1.100	880	660
30.5	Đào Vũ Yên	580			350			290		
	Khu vực 2									
30.6	Đường trục xã	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
30.7	Đường liên thôn	720	660	600	430	400	360	360	330	300
	Khu vực 3									
30.8	Đất các khu vực còn lại	720			430			360		
31	Xã Ngũ Lão									
	Khu vực 1									
31.1	Đường bên Bính - Phả Rừng (Tỉnh lộ - 359): Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến cổng làng thôn Mỹ Sơn.	10.000	6.000	4.490	6.000	3.600	2.690	5.000	3.000	2.250

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
31.2	Đường bến Bình - Phả Rừng (Tỉnh lộ - 359): Đoạn từ cổng làng My Sơn đến hết địa phận xã Ngũ Lão.	8.000	4.800	3.590	4.800	2.880	2.150	4.000	2.400	1.800
31.3	Đường Ngũ Lão - Lấp Lể: Đoạn từ ngã 3 Bưu Điện đến hết địa phận xã Ngũ Lão	2.500	1.880	1.570	1.500	1.130	940	1.250	940	790
31.4	Đường từ Tỉnh lộ 359 đi vào Khuông Lư xã Ngũ Lão	1.500	1.380	1.250	900	830	750	750	690	630
31.5	Đường liên xã Ngũ Lão - Lấp Lể: Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 359 Trảng Thán đến hết địa phận xã Ngũ Lão	2.500	1.880	1.500	1.500	1.130	900	1.250	940	750
31.6	Đường liên tỉnh Kinh Môn, Hải Dương đi Thủy Nguyên: Đoạn từ giáp xã Thủy Triều đến giáp đường 359.	3.600	2.880	2.160	2.160	1.730	1.300	1.800	1.440	1.080
31.7	Dự án khu tái định cư đường điện 220KV Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng Vật Cách, xã Ngũ Lão	1.500	1.200	960	900	720	580	750	600	480
	Khu vực 2									
31.8	Đường trục xã	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
31.9	Đường liên thôn	860	790	720	520	470	430	430	400	360
	Khu vực 3									
31.10.	Đất các khu vực còn lại	720			430			360		
32	Xã Tam Hưng									
	Khu vực 1									
32.1	Đường bến Bình - Phả Rừng: Đoạn từ Miếu Đồi đến bến Phả Rừng	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080	2.000	1.200	900
32.2	Đường từ Tỉnh lộ 359 (cổng nhà máy Nam Triệu) đến cầu ông Suý	2.000	1.500	1.200	1.200	900	720	1.000	750	600
32.3	Đường đường Tỉnh lộ 359 đến hết khu tái định cư xã Tam Hưng (đường 25m)	1.500	1.125	900	900	680	540	750	560	450
32.4	Các đường còn lại trong khu tái định cư xã Tam Hưng	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
	Khu vực 2									
32.5	Đường trục xã	1.000	750	625	600	450	380	500	380	310
32.6	Đường liên thôn	800	730	670	480	440	400	400	370	340
	Khu vực 3									
32.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
33	Xã Phục Lễ									
	Khu vực 1									

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
33.1	Đường liên xã Ngủ Láo - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm bơm 1/5 thôn Sò đến hết địa phận xã Phục Lễ	2.000	1.500	1.000	1.200	900	600	1.000	750	500
33.2	Đường liên xã Ngủ Láo - Lập Lễ: từ Tỉnh lộ 359 khu vực Trảng Than đến giáp xã Phả Lễ	1.800	1.350	1.130	1.080	810	680	900	680	570
33.3	Đường từ trạm bơm Phục Hưng đến ngã ba khu vực nhà bà Thái Tấu	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
33.4	Đường từ nhà bà Thái Tấu đến ngã 3 nhà bà Tá Thor	2.880	2.160	1.800	1.730	1.300	1.080	1.440	1.080	900
33.5	Đường Ngủ Láo - Lập Lễ mới: Đoạn từ giáp xã Ngủ Láo đến hết địa phận xã Phục lễ	2.000	1.500	1.250	1.200	900	750	1.000	750	630
33.6	Đường từ kho 1/5 cũ đến ngã tư chợ Phục	2.400	1.920	1.200	1.440	1.150	720	1.200	960	600
	Khu vực 2									
33.7	Đường trục xã	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
33.8	Đường liên thôn	900	825	750	540	500	450	450	410	380
	Khu vực 3									
33.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
34	Xã Phả Lễ									
	Khu vực 1									
34.1	Đường liên xã Ngủ Láo - Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	3.000	2.250	1.870	1.800	1.350	1.120	1.500	1.130	940
34.2	Đường liên xã Ngủ Láo - Càng cá Mát rộng xã Lập Lễ: Đoạn từ giáp xã Phục Lễ đến hết địa phận xã Phả Lễ	2.000	1.500	1.250	1.200	900	750	1.000	750	630
	Khu vực 2									
34.3	Đường trục xã	1.500	1.120	940	900	670	560	750	560	470
34.4	Đường từ chợ Phả Lễ đến hết địa phận thôn 5, 6	1.000	840	760	600	500	460	500	420	380
34.5	Đường cầu Lập đến đê sông Bạch Đằng	1.000	840	760	600	500	460	500	420	380
34.6	Đường liên thôn	1.000	840	760	600	500	460	500	420	380
	Khu vực 3									
34.7	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		
35	Xã Lập Lễ									
	Khu vực 1									
35.1	Đường liên xã Ngủ Láo - Lập Lễ: Đoạn từ cầu Lập đến Trạm xá xã Lập Lễ	4.000	3.000	2.500	2.400	1.800	1.500	2.000	1.500	1.250

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất thương mại dịch vụ			Giá đất sản xuất kinh doanh không phải đất thương mại dịch vụ		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
35.2	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Trạm xá đến Cống Sơn 1	2.000	1.600	1.200	1.200	960	720	1.000	800	600
35.3	Đường liên xã Ngũ Lão - Lập Lễ: Đoạn từ Cống Sơn 1 đến Cảng cá Mát Rộng	1.200	900	750	720	540	450	600	450	380
35.4	Đường liên xã Ngũ Lão - Cảng cá Mát Rộng Lập Lễ: Đoạn từ giáp địa phận xã Phả Lễ đến trạm Y tế xã Lập Lễ	2.000	1.500	1.250	1.200	900	750	1.000	750	630
35.5	Đường từ UBND xã Lập Lễ đến đường Rộng	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
35.6	Đường từ Cống Sơn 1 đến Cống Sơn 2 thôn Tân Lập	1.050	820	750	630	490	450	530	410	380
	Khu vực 2									
35.7	Đường trục xã	1.150	860	720	690	520	430	580	430	360
35.8	Đường liên thôn	800	735	670	480	440	400	400	370	330
	Khu vực 3									
35.9	Đất các khu vực còn lại	600			360			300		

**BẢNG 6: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI NÔNG THÔN**

Huyện Bạch Long Vỹ (6.8)

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /12/2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của UBND thành phố Hải Phòng)
QUẬN HỒNG BANG (7.1)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	80.000	56.000	44.000	24.000	48.000	33.600	26.400	14.400	40.000	28.000	22.000	12.000
2	Lân Ông	Đầu đường	Cuối đường	70.000	49.000	38.500	21.000	42.000	29.400	23.100	12.600	35.000	24.500	19.250	10.500
3	Hoàng Văn Thụ	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.625	11.250
		Điện Biên Phủ	Cổng Cánh	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.875	9.750
4	Điện Biên Phủ	Cầu Lạc Long	Ngã tư Trần Hưng Đạo	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.625	11.250
5	Trần Hưng Đạo	Đỉnh Tiên Hoàng	Điện Biên Phủ	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.625	11.250
		Điện Biên Phủ	Hoàng Diệu	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
6	Phạm Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.875	9.750
7	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.875	9.750
8	Đỉnh Tiên Hoàng	Nhà Hát lớn	Điện Biên Phủ	75.000	52.500	41.250	22.500	45.000	31.500	24.750	13.500	37.500	26.250	20.625	11.250
		Điện Biên Phủ	Thất Khê	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.875	9.750
9	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
10	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	70.000	49.000	38.500	21.000	42.000	29.400	23.100	12.600	35.000	24.500	19.250	10.500
11	Trạng Trình	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
12	Hoàng Ngân	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
13	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
14	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
15	Bến Bình	Đầu đường	Cuối đường	52.000	36.400	28.600	15.600	31.200	21.840	17.160	9.360	26.000	18.200	14.300	7.800
16	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	52.000	36.400	28.600	15.600	31.200	21.840	17.160	9.360	26.000	18.200	14.300	7.800
17	Phan Chu Chinh	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
18	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
19	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	50.000	35.000	27.500	15.000	30.000	21.000	16.500	9.000	25.000	17.500	13.750	7.500
20	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	58.000	40.600	31.900	17.400	34.800	24.360	19.140	10.440	29.000	20.300	15.950	8.700

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
21	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
22	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	46.100	32.270	25.350	13.830	27.660	19.362	15.210	8.298	23.050	16.135	12.675	6.915
23	Lý Thường Kiệt	Điện Biên Phủ	Ngã 3 Phạm Hồng Thái	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
24	Tam Bạc	Đập Tam Kỳ (đi ra Chợ sắt)	Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	70.000	49.000	38.500	21.000	42.000	29.400	23.100	12.600	35.000	24.500	19.250	10.500
		Ngã 3 Điện Biên Phủ - Tam Bạc	Cuối đường	45.000	31.500	24.750	13.500	27.000	18.900	14.850	8.100	22.500	15.750	12.375	6.750
25	Ký Con	Đầu đường	Cuối đường	65.000	45.500	35.750	19.500	39.000	27.300	21.450	11.700	32.500	22.750	17.875	9.750
26	Bạch Đằng	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
27	Tôn Đức	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
28	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
29	Kỷ Đồng	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
30	Phạm Bá Trục	Đầu đường	Cuối đường	55.000	38.500	30.250	16.500	33.000	23.100	18.150	9.900	27.500	19.250	15.125	8.250
31	Thất Khê	Đầu đường	Cuối đường	45.000	31.500	24.750	13.500	27.000	18.900	14.850	8.100	22.500	15.750	12.375	6.750
		Cầu Xi Măng	Ngã 5 Thượng Lý	50.000	35.000	27.500	15.000	30.000	21.000	16.500	9.000	25.000	17.500	13.750	7.500
		Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 3 Sở Dầu	26.000	18.200	14.300	7.800	15.600	10.920	8.580	4.680	13.000	9.100	7.150	3.900
		Ngã 3 Sở Dầu	Hết địa phận phường Sở Dầu	18.000	12.600	9.900	5.400	10.800	7.560	5.940	3.240	9.000	6.300	4.950	2.700
32	Đường Hà Nội	Từ địa phận phường Hùng Vương	Địa phận phường Quán Toan	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.125	2.250
		Từ địa phận phường Quán Toan	Cổng Tráng Huyện An Dương	12.000	8.400	6.600	3.600	7.200	5.040	3.960	2.160	6.000	4.200	3.300	1.800
33	Vũ Hải	Đầu đường	Cuối đường	30.000	21.000	16.500	9.000	18.000	12.600	9.900	5.400	15.000	10.500	8.250	4.500
34	Tôn Đức Thắng	Ngã 3 Sở Dầu	Ngã 4 Metro	25.000	17.500	13.750	7.500	15.000	10.500	8.250	4.500	12.500	8.750	6.875	3.750
		Ngã 4 Metro	Cổng Cái Tắt	20.000	14.000	11.000	6.000	12.000	8.400	6.600	3.600	10.000	7.000	5.500	3.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
35	Đường Hùng Vương	Cầu Quay	Ngã 5 Thượng Lý	38.000	26.600	20.900	11.400	22.800	15.960	12.540	6.840	19.000	13.300	10.450	5.700
36	Đường Cầu Bình	Ngã 5 Cầu Bình	Cầu Bình	35.000	24.500	19.250	10.500	21.000	14.700	11.550	6.300	17.500	12.250	9.625	5.250
37	Phạm Phú Thứ	Đầu đường	Cuối đường	23.000	16.100	12.650	6.900	13.800	9.660	7.590	4.140	11.500	8.050	6.325	3.450
38	Hạ Lý	Đầu đường	Cuối đường	32.000	22.400	17.600	9.600	19.200	13.440	10.560	5.760	16.000	11.200	8.800	4.800
39	Đường Hồng Bàng	Ngã 5 Thượng Lý	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	18.210	12.750	9.560	5.260	10.930	7.650	5.740	3.160	9.110	6.380	4.780	2.630
40	Đường 5 mới	Ngã 4 Tôn Đức Thắng	Giáp địa phận xã Nam Sơn huyện An Dương	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.125	2.250
41	Hải Triều (đường 10 đi Phả Kiên)	Cầu vượt Quán Toan	Hết địa phận phường Quán Toan	18.000	12.600	9.900	5.400	10.800	7.560	5.940	3.240	9.000	6.300	4.950	2.700
42	Thế Lữ	Đầu đường	Cuối đường	60.000	42.000	33.000	18.000	36.000	25.200	19.800	10.800	30.000	21.000	16.500	9.000
43	Tân Viên	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.125	2.250
44	Nguyễn Hồng Quân	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.125	2.250
45	Cao Thắng	Đầu đường	Đoạn dự án TĐC Tam Bạc	23.000	16.100	12.650	6.900	13.800	9.660	7.590	4.140	11.500	8.050	6.325	3.450
		Đoạn dự án TĐC Tam Bạc	Cuối đường (Ngã 3 đường Cao Thắng và đường Chương Dương	23.000	16.100	12.650	6.900	13.800	9.660	7.590	4.140	11.500	8.050	6.325	3.450
46	Hùng Duệ Vương	Đầu đường	Cuối đường	20.000	14.000	11.000	6.000	12.000	8.400	6.600	3.600	10.000	7.000	5.500	3.000
47	Vạn Kiếp	Cổng Nhà máy Xi măng Hải Phòng cũ	Giáp phố Chi Lăng	20.000	14.000	11.000	6.000	12.000	8.400	6.600	3.600	10.000	7.000	5.500	3.000
48	Chương Dương	Đầu đường	Cuối đường	38.000	26.600	20.900	11.400	22.800	15.960	12.540	6.840	19.000	13.300	10.450	5.700
49	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	23.000	16.100	12.650	6.900	13.800	9.660	7.590	4.140	11.500	8.050	6.325	3.450
50	Bãi Sậy	Đầu đường	Cuối đường	15.000	10.500	8.250	4.500	9.000	6.300	4.950	2.700	7.500	5.250	4.125	2.250
51	Quang Đàm	Đầu đường	Cuối đường	9.000	6.300	4.950	2.700	5.400	3.780	2.970	1.620	4.500	3.150	2.475	1.350

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
52	Phố Quán Toan 1	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
53	Phố Quán Toan 2	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
54	Phố Quán Toan 3	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
55	Chi Lăng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
56	Đo Nha	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
57	Đình Hạ	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
58	Trương Văn Lục	Đầu đường giao đường Cam Lộ	Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
		Ngã tư đường Nguyễn Trung Thành	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
59	Cam Lộ	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
60	An Trì	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
61	Nguyễn Trung Thành	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
62	Đường 351 - thị trấn Rế	Ngã 3 Trạm Xăng đầu Quán Toan	Giáp địa phận huyện An Dương	6.100	4.270	3.360	1.830	3.660	2.562	2.016	1.098	3.050	2.135	1.680	915
63	Tiền Đức	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
64	Trại Sơn	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
65	Độc Tit	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
66	Cử Bình	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
67	Tân Thuật	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
68	Phố Công Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
69	Quỳnh Cư	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
70	Lệnh Bá-Chính Trọng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
71	Nguyễn Văn Túy	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
72	Đường Mỹ Tranh	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	1.800	3.600	2.520	1.980	1.080	3.000	2.100	1.650	900
73	Núi Voi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
74	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
75	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
76	An Chấn	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
77	An Lạc	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
78	An Trục	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
79	Dầu Lửa	Đầu đường	Cuối đường	7.000	4.900	3.850	2.100	4.200	2.940	2.310	1.260	3.500	2.450	1.925	1.050
80	Do Nha 1	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
81	Do Nha 2	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
82	Do Nha 3	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
83	Cao Sơn	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.200	2.400	1.680	1.320	720	2.000	1.400	1.100	600
84	Quý Minh	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.200	2.400	1.680	1.320	720	2.000	1.400	1.100	600
85	Tiền Dung	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.200	2.400	1.680	1.320	720	2.000	1.400	1.100	600
86	Đội Văn	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.200	2.400	1.680	1.320	720	2.000	1.400	1.100	600
87	Đào Đài	Đầu đường	Cuối đường	4.000	2.800	2.200	1.200	2.400	1.680	1.320	720	2.000	1.400	1.100	600
88	Do Nha 4	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
89	Do Nha 5	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
90	Đường nam Sông Cẩm	Đầu đường	Cuối đường	18.000	12.600	9.900	5.400	10.800	7.560	5.940	3.240	9.000	6.300	4.950	2.700
91	Đào Đò	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	2.400	4.800	3.360	2.640	1.440	4.000	2.800	2.200	1.200
92	Bờ Đầm	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
93	Đống Hương	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.500	2.750	1.500	3.000	2.100	1.650	900	2.500	1.750	1.375	750
94	Đường nối QL5 mới và QL5 cũ	Đầu đường	Cuối đường	18.000	12.600	9.900	5.400	10.800	7.560	5.940	3.240	9.000	6.300	4.950	2.700
	Các trục đường rải nhựa hoặc bê tông và các khu vực dự án không thuộc các tuyến đường phố trên														
	Đối với các phường: Minh Khai, Hoàng Văn Thụ, Quang Trung, Phan Bội Châu, Phạm Hồng Thái														
95	Chiều rộng đường trên 8 m			19.370	13.560	10.650	5.810	11.622	8.136	6.390	3.486	9.685	6.780	5.325	2.905
96	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m			16.120	11.280	8.870	4.840	9.672	6.768	5.322	2.904	8.060	5.640	4.435	2.420
97	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m			12.870	9.010	7.080	3.860	7.722	5.406	4.248	2.316	6.435	4.505	3.540	1.930
	Đối với các phường: Hạ Lý, Thượng Lý														
98	Chiều rộng đường trên 15 m			20.790	14.550	11.430	6.240	12.474	8.730	6.858	3.744	10.395	7.275	5.715	3.120

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
99	Chiều rộng đường từ 10 m đến 15 m			18.040	12.630	9.920	5.410	10.824	7.578	5.952	3.246	9.020	6.315	4.960	2.705
100	Chiều rộng đường từ 8 m đến 10 m			14.500	10.150	7.980	4.350	8.700	6.090	4.788	2.610	7.250	5.075	3.990	2.175
101	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m			11.880	8.320	6.530	3.560	7.128	4.992	3.918	2.136	5.940	4.160	3.265	1.780
102	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m			6.820	4.770	3.750	2.050	4.092	2.862	2.250	1.230	3.410	2.385	1.875	1.025
103	Dự án TĐC Tam Bạc có chiều rộng đường trên 11 m			30.000	21.000	16.500	9.000	18.000	12.600	9.900	5.400	15.000	10.500	8.250	4.500
	Đối với phường Sở Dầu, Trại Chuối														
104	Chiều rộng đường trên 20 m			20.000	14.000	11.000	6.000	12.000	8.400	6.600	3.600	10.000	7.000	5.500	3.000
105	Chiều rộng đường trên 8m -20 m			12.870	9.010	7.080	3.860	7.722	5.406	4.248	2.316	6.435	4.505	3.540	1.930
106	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m			8.880	6.220	4.880	2.660	5.328	3.732	2.928	1.596	4.440	3.110	2.440	1.330
107	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m			5.940	4.160	3.270	1.780	3.564	2.496	1.962	1.068	2.970	2.080	1.635	890
	Đối với các phường:Hàng Vương, Quán Toan														
108	Chiều rộng đường trên 20 m			9.000	6.300	4.410	2.210	5.400	3.780	2.650	1.330	4.500	3.150	2.210	1.110
109	Chiều rộng đường trên 8 m -20 m			5.940	4.160	3.270	1.780	3.564	2.496	1.962	1.068	2.970	2.080	1.635	890
110	Chiều rộng đường trên 6 m đến 8 m			4.290	3.000	2.360	1.290	2.574	1.800	1.416	774	2.145	1.500	1.180	645
111	Chiều rộng đường từ 4 m đến 6 m			3.300	2.310	1.820	990	1.980	1.386	1.092	594	1.650	1.155	910	495

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN LÊ CHÂN (7.2)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Tô Hiệu	Cầu Đất	Ngã 4 Mê Linh	75.000	30.000	20.600	15.700	45.000	18.000	12.360	9.420	37.500	15.000	10.300	7.850
		Ngã 4 Mê Linh	Ngã tư cột đèn	65.000	25.000	18.500	13.300	39.000	15.000	11.100	7.980	32.500	12.500	9.250	6.650
		Ngã tư cột đèn	Ngã 4 An Dương	70.000	26.000	19.600	13.700	42.000	15.600	11.760	8.220	35.000	13.000	9.800	6.850
		Cầu Đất	Ngã 4 Mê Linh	67.500	27.000	20.300	14.200	40.500	16.200	12.180	8.520	33.750	13.500	10.150	7.100
2	Nguyễn Đức Cảnh	Ngã 4 Mê Linh	Ngã 4 Trần Nguyễn Hân	75.000	26.200	19.500	13.600	45.000	15.720	11.700	8.160	37.500	13.100	9.750	6.800
		Ngã 4 Trần Nguyễn Hân	Ngõ 233 Nguyễn Đức Cảnh	75.000	29.900	22.400	16.900	45.000	17.940	13.440	10.140	37.500	14.950	11.200	8.450
		Số nhà 235 Nguyễn Đức Cảnh	Đến đường Lán Bè (thăng gảm cầu chui đường sắt xuống) (ngõ 295 NDC)	45.000	27.000	16.200	9.720	27.000	16.200	9.720	5.830	22.500	13.500	8.100	4.860
		Cầu Đất	Ngã 4 Cát Cụt	65.000	26.000	19.600	13.700	39.000	15.600	11.760	8.220	32.500	13.000	9.800	6.850
3	Hai Bà Trưng	Ngã 4 Cát Cụt	Ngã 3 Trần Nguyễn Hân	62.000	25.000	18.500	12.600	37.200	15.000	11.100	7.560	31.000	12.500	9.250	6.300
4	Tôn Đức Thắng	Ngã 4 An Dương	Cầu An Dương	50.000	20.000	15.000	10.500	30.000	12.000	9.000	6.300	25.000	10.000	7.500	5.250
5	Trần Nguyễn Hân	Đập Tam Kỳ	Ngã 4 An Dương	40.000	17.400	13.000	8.400	24.000	10.440	7.800	5.040	20.000	8.700	6.500	4.200
		Ngã 4 An Dương	Chân Cầu Niêm	43.000	18.700	14.000	9.000	25.800	11.220	8.400	5.400	21.500	9.350	7.000	4.500
6	Hồ Sen	Tô Hiệu	Ngã 3 đi Chợ Con	50.000	20.000	15.000	10.500	30.000	12.000	9.000	6.300	25.000	10.000	7.500	5.250
		Ngã 3 đi Chợ Con	Đến hết đường Hồ Sen (cửa cống hộp)	45.000	18.000	13.600	9.500	27.000	10.800	8.160	5.700	22.500	9.000	6.800	4.750

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
7	Đường ven mương cứng thoát nước	Đầu mương (cửa cống giáp phường Dư Hàng)	Theo hai bên đường mương cứng thoát nước đến cầu Quán Nài	13.800	8.300	6.200	4.300	8.280	4.980	3.720	2.580	6.900	4.150	3.100	2.150
8	Hàng Kênh	Tô Hiệu	Bốt Tròn	47.500	19.500	14.500	11.000	28.500	11.700	8.700	6.600	23.750	9.750	7.250	5.500
9	Cát Cụt	Đầu đường	Cuối đường	47.300	16.500	12.300	8.600	28.380	9.900	7.380	5.160	23.650	8.250	6.150	4.300
10	Mê Linh	Đầu đường	Cuối đường	45.000	19.000	14.200	10.000	27.000	11.400	8.520	6.000	22.500	9.500	7.100	5.000
11	Lá Chán	Đầu đường	Cuối đường	43.900	17.600	13.200	9.200	26.340	10.560	7.920	5.520	21.950	8.800	6.600	4.600
12	Chùa Hàng	Ngã 4 (Tô Hiệu)	Ngã 3 Cột Đèn	38.000	16.000	12.000	9.000	22.800	9.600	7.200	5.400	19.000	8.000	6.000	4.500
		Ngã 3 Cột Đèn	Đến hết phố	36.600	14.600	11.000	7.700	21.960	8.760	6.600	4.620	18.300	7.300	5.500	3.850
		Hết phố Chùa Hàng (đường ven Hồ Lâm Tường mở rộng)	Đến kênh An Kim Hải	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
13	Chợ Con	Đầu đường	Cuối đường	38.000	16.000	12.000	9.000	22.800	9.600	7.200	5.400	19.000	8.000	6.000	4.500
14	Dư Hàng	Ngã 3 Cột Đèn	Ngã 3 Ks Công Đoàn (Hồ Sen)	41.600	15.800	12.000	8.200	24.960	9.480	7.200	4.920	20.800	7.900	6.000	4.100
15	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	39.500	16.500	13.500	9.500	23.700	9.900	8.100	5.700	19.750	8.250	6.750	4.750
16	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	40.350	16.700	12.600	8.900	24.210	10.020	7.560	5.340	20.180	8.350	6.300	4.450
		Đường vào UBND Phường Dư Hàng Kênh	Ngã 3 Cầu Niệm- Nguyễn Văn Linh	40.350	16.700	12.600	8.900	24.210	10.020	7.560	5.340	20.180	8.350	6.300	4.450
		Ngã 3 Cầu Niệm- Nguyễn Văn Linh	Cầu An Đồng	30.600	13.100	10.100	7.000	18.360	7.860	6.060	4.200	15.300	6.550	5.050	3.500
17	Đình Đồng	Đầu đường	Cuối đường	36.600	14.600	11.000	7.700	21.960	8.760	6.600	4.620	18.300	7.300	5.500	3.850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	Thiên Lôi	Ngã 3 Đôn Niệm (Trần Nguyên Hãn)	Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	38.600	15.600	12.000	8.700	23.160	9.360	7.200	5.220	19.300	7.800	6.000	4.350
		Hết Công ty sản xuất dịch vụ Duyên Hải	Nguyễn Văn Linh	30.300	14.200	11.200	8.200	18.180	8.520	6.720	4.920	15.150	7.100	5.600	4.100
		Nguyễn Văn Linh	Ngã 4 Hồ Sen - Cầu Rào 2	27.000	13.300	10.700	8.100	16.200	7.980	6.420	4.860	13.500	6.650	5.350	4.050
		Ngã 4 Hồ Sen - Cầu Rào 2	Cầu Rào	25.000	11.300	8.800	3.800	15.000	6.780	5.280	2.280	12.500	5.650	4.400	1.900
19	Kênh Dương	Nguyễn Văn Linh	Hào Khê	27.000	12.100	9.500	6.600	16.200	7.260	5.700	3.960	13.500	6.050	4.750	3.300
20	Đường vòng quanh Hồ Sen	Đường Chợ Con vòng quanh hồ	Đường Hồ Sen	31.000	14.200	11.200	8.200	18.600	8.520	6.720	4.920	15.500	7.100	5.600	4.100
21	Chợ Hàng	Ngã 3 Bót Tròn	Quán Sỏi	35.330	15.900	12.300	8.700	21.200	9.540	7.380	5.220	17.670	7.950	6.150	4.350
22	Lán Bè	Cầu Quay	Ngã 3 đường vòng cầu An Đồng	29.300	13.200	10.200	7.200	17.580	7.920	6.120	4.320	14.650	6.600	5.100	3.600
		Đường vòng Lán Bè	Đường Nguyễn Văn Linh	20.600	9.700	7.600	5.300	12.360	5.820	4.560	3.180	10.300	4.850	3.800	2.650
23	Miếu Hai Xã	Ngã 3 Quán Sỏi	Đường Du Hàng	35.200	15.800	12.200	8.600	21.120	9.480	7.320	5.160	17.600	7.900	6.100	4.300
24	Đường qua UBND phường Du Hàng Kênh	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Chợ Hàng	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
25	Đồng Thiện	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
26	Nguyễn Hồng	Đầu đường	Cuối đường	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
27	Nguyễn Bình	Đường Lạch Tray	Cổng ký túc xá Trường ĐH Hàng Hải	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
28	Lam Sơn	Đầu đường	Cuối đường	25.900	9.700	7.600	5.300	15.540	5.820	4.560	3.180	12.950	4.850	3.800	2.650
29	Phố Nhà Thương	Đầu đường	Cuối đường	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
30	Phố Trại Lẻ	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	19.000	11.400	8.600	6.000	11.400	6.840	5.160	3.600	9.500	5.700	4.300	3.000
31	Hoàng Quý	Tô Hiệu	Hết phố	18.300	9.700	7.600	5.300	10.980	5.820	4.560	3.180	9.150	4.850	3.800	2.650
32	Phố Cầu Niệm	Trần Nguyễn Hân đường vòng	Nguyễn Văn Linh	16.900	9.900	7.700	5.700	10.140	5.940	4.620	3.420	8.450	4.950	3.850	2.850
33	Đường qua trường Đại Học Dân Lập	Đường Nguyễn Văn Linh qua cổng Trường Đại học Dân Lập	Đường Chợ Hàng	17.900	10.700	8.000	5.600	10.740	6.420	4.800	3.360	8.950	5.350	4.000	2.800
34	Đường Đồng Trà	Đầu đường	Cuối đường	17.900	10.700	8.000	5.600	10.740	6.420	4.800	3.360	8.950	5.350	4.000	2.800
35	Đường Vũ Chí Thắng	Đầu đường	Cuối đường	18.200	10.200	8.300	6.100	10.920	6.120	4.980	3.660	9.100	5.100	4.150	3.050
36	Phố Chợ Đồn.	Đầu đường	Cuối đường	16.900	9.900	7.700	5.700	10.140	5.940	4.620	3.420	8.450	4.950	3.850	2.850
37	Đường Nguyễn Sơn Hà	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.500	2.000	6.000	3.600	2.700	1.200	5.000	3.000	2.250	1.000
38	Phố Đình Nhu	Đầu đường	Cuối đường	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350
39	Phố Trục Cát	Ngã 3 Thiên Lôi	Khu dân cư số 4 (cuối đường)	9.400	6.900	5.200	2.200	5.640	4.140	3.120	1.320	4.700	3.450	2.600	1.100
40	Đường vào trường Tiểu học Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	11.500	6.900	5.200	3.600	6.900	4.140	3.120	2.160	5.750	3.450	2.600	1.800
41	Các nhánh của đường Đồng Trà	Đường Đồng Trà	Đường qua ĐHDL	13.000	7.800	5.900	4.100	7.800	4.680	3.540	2.460	6.500	3.900	2.950	2.050
42	Phạm Hữu Điều	Đầu đường	Cuối đường	16.200	9.200	7.300	5.100	9.720	5.520	4.380	3.060	8.100	4.600	3.650	2.550
43	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350
44	Phố Khúc Thừa Dụ	Đường Thiên Lôi	Cầu ông Cừ	15.000	10.000	7.000	5.000	9.000	6.000	4.200	3.000	7.500	5.000	3.500	2.500
		Cầu ông Cừ	Khu dân cư thu nhập thấp	13.000	8.000	6.000	4.000	7.800	4.800	3.600	2.400	6.500	4.000	3.000	2.000
45	Đường nhánh khu 3 Vĩnh Niệm	Đường khu 3	Cuối đường	13.000	8.000	6.000	4.000	7.800	4.800	3.600	2.400	6.500	4.000	3.000	2.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
46	Phạm Tử Nghi	Đầu đường	Cuối đường	18.200	10.200	8.300	6.100	10.920	6.120	4.980	3.660	9.100	5.100	4.150	3.050
47	Phố Vĩnh Cát đường vào Trường Trung học cơ sở Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	10.000	8.300	6.700	5.300	6.000	4.980	4.020	3.180	5.000	4.150	3.350	2.650
48	Cầu Cáp	Đầu đường	Cuối đường	8.100	6.300	4.700	3.300	4.860	3.780	2.820	1.980	4.050	3.150	2.350	1.650
49	Phố Nguyễn Tường Loan	Đầu đường	Cuối đường	10.100	7.300	5.700	4.300	6.060	4.380	3.420	2.580	5.050	3.650	2.850	2.150
50	Đường vào tiểu đoàn Tăng Thiết Giáp	Đường Thiên Lôi	Đến bờ đê	10.100	8.300	6.700	5.300	6.060	4.980	4.020	3.180	5.050	4.150	3.350	2.650
51	Phố Vĩnh Tiến Đường vào khu 4 Vĩnh Niệm	Đường Thiên Lôi	Cuối đường	10.100	8.300	6.700	5.300	6.060	4.980	4.020	3.180	5.050	4.150	3.350	2.650
52	Đường Bờ mương thoát nước Tây Nam	Nguyễn Văn Linh	Thiên Lôi	10.800	6.500	4.900	3.400	6.480	3.900	2.940	2.040	5.400	3.250	2.450	1.700
53	Đường ven hồ Lâm Tường	Thiên Lôi	Đê Vĩnh Niệm	8.100	6.300	4.700	3.300	4.860	3.780	2.820	1.980	4.050	3.150	2.350	1.650
54	Đường ven hồ Lâm Tường	Đầu đường (đoạn đường không mở rộng)	Đến hết đường	16.000	12.000	9.000	6.000	9.600	7.200	5.400	3.600	8.000	6.000	4.500	3.000
55	Đường ven mương cứng dự án thoát nước 1B	Cầu Quán Nài đi vòng theo hai bên mương	Hết mương	9.700	7.600	5.600	4.000	5.820	4.560	3.360	2.400	4.850	3.800	2.800	2.000
56	Phố Nguyễn Công Hòa (Đường mương An Kim Hải)	Đường Lán Bè	Đường Trần Nguyên Hân	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
57	Phố Hoàng Minh Thảo (Đường mương An Kim Hải)	Trần Nguyên Hân	Nguyễn Văn Linh	24.000	11.100	9.000	6.000	14.400	6.660	5.400	3.600	12.000	5.550	4.500	3.000
58	Đường mương An Kim Hải (phường Kênh Dương)	Nguyễn Văn Linh	Lạch Tray	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
58	Đường Cầu Rào 2- Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	Đường Thiên Lôi	39.070	17.500	14.500	11.400	23.440	10.500	8.700	6.840	19.540	8.750	7.250	5.700
59	Phố Lâm Tường	Đường Thiên Lôi	Cầu Rào 2	36.000	15.200	12.000	9.200	21.600	9.120	7.200	5.520	18.000	7.600	6.000	4.600
60	Phố Chợ Cột Đèn (ngõ 107 Dư Hàng cũ)	Đầu đường	Cuối đường	21.600	9.700	7.600	5.300	12.960	5.820	4.560	3.180	10.800	4.850	3.800	2.650
61	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 12m trở lên thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương	Đầu đường	Số nhà 60 (bên chẵn) và số nhà 41 (bên lẻ)	15.000	11.250	8.440	6.330	9.000	6.750	5.060	3.800	7.500	5.630	4.220	3.170
62	Các đường trục giao thông có mặt cắt từ 4m trở lên đến dưới 12m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương			10.000	7.500	5.630	4.220	6.000	4.500	3.380	2.530	5.000	3.750	2.820	2.110
63	Các đường trục có mặt cắt từ 3m - 4m thuộc các phường Vĩnh Niệm, Dư Hàng Kênh, Kênh Dương			6.000	4.500	3.380	2.540	3.600	2.700	2.030	1.520	3.000	2.250	1.690	1.270
64	Phố Ngô Kim Tài (từ đường muơng An Kim Hải đến Hào Khê)	Đầu phố	Cuối phố	14.000	10.900	8.100	5.700	8.400	6.540	4.860	3.420	7.000	5.450	4.050	2.850
65	Phố Nguyễn Tất Tố (Nối từ phố Kênh Dương đến phố Trại Lè)	Phố Kênh Dương	Phố Trại Lè	16.900	10.100	7.600	5.330	10.140	6.060	4.560	3.200	8.450	5.050	3.800	2.670

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
66	Phố Đào Nhuần (là tuyến phố nội bộ thuộc khu dân cư Trại Lê)	Đầu phố	Cuối phố	13.000	10.100	7.500	5.300	7.800	6.060	4.500	3.180	6.500	5.050	3.750	2.650
67	Phố Lê Văn Thuyết (nối từ mương An Kim Hải ra đường Nguyễn Bình)	Đầu phố	Cuối phố	13.000	10.100	7.500	5.300	7.800	6.060	4.500	3.180	6.500	5.050	3.750	2.650
68	Phố Hoàng Ngọc Phách (nối từ phố Trại Lê đến Kênh Dương 1)	Đầu phố	Cuối phố	16.200	9.700	7.300	5.200	9.720	5.820	4.380	3.120	8.100	4.850	3.650	2.600
69	Phố Đặng Ma La (Phố song song với đường Kênh Dương 1 và Hào Khê)	Đầu phố	Cuối phố	16.200	9.700	7.300	5.200	9.720	5.820	4.380	3.120	8.100	4.850	3.650	2.600
70	Phố Dương Đình Nghệ (Nối từ đường Thiên Lôi đến sông Lạch Tray)	Đầu phố	Cuối phố	11.800	7.500	5.900	4.400	7.080	4.500	3.540	2.640	5.900	3.750	2.950	2.200
71	Phố An Dương (Nối từ đường Tôn Đức Thắng đến phố Nguyễn Công Hòa)	Đầu phố (Đầu ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	Cuối phố (Cuối ngõ 185 Tôn Đức Thắng cũ)	13.500	7.700	6.100	4.300	8.100	4.620	3.660	2.580	6.750	3.850	3.050	2.150
72	Phố Công Nhân (Nối từ phố Phạm Huy Thông đến phố Lam Sơn)	Đầu phố	Cuối phố	6.800	5.300	3.900	2.800	4.080	3.180	2.340	1.680	3.400	2.650	1.950	1.400
73	Phố Tô Hiệu cũ (thuộc phường Lam Sơn)	Đầu đường	Cuối đường	14.900	8.900	6.700	4.700	8.940	5.340	4.020	2.820	7.450	4.450	3.350	2.350
74	Đường Bắc Sơn - Nam Hải	Cầu Niệm 2	Ngã tư Trục Cát	25.000	10.000	8.000	5.000	15.000	6.000	4.800	3.000	12.500	5.000	4.000	2.500
		Ngã tư Trục Cát	Hết địa phận phường Vĩnh Niệm	30.000	12.000	10.000	6.000	18.000	7.200	6.000	3.600	15.000	6.000	5.000	3.000

Tài liệu này được lưu trữ tại [http:// cafeland.vn](http://cafeland.vn)

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN NGŨ QUYỀN (7.3)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Điện Biên Phủ	Ngã 4 Trần Hưng Đạo	Ngã 6	75.000	31.560	24.600	16.200	45.000	18.940	14.760	9.720	37.500	15.780	12.300	8.100
2	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	85.000	34.290	26.750	17.650	51.000	20.570	16.050	10.590	42.500	17.150	13.380	8.830
3	Lạch Tray	Ngã tư Thành đội	Cầu vượt Lạch Tray	69.300	28.930	22.550	14.850	41.580	17.360	13.530	8.910	34.650	14.470	11.280	7.430
		Cầu vượt Lạch Tray	Cuối đường	52.030	21.670	16.940	11.110	31.220	13.000	10.160	6.670	26.020	10.840	8.470	5.560
4	Lương Khánh Thiện	Cầu Đất	Ngã 3 Trần Bình Trọng	75.000	31.460	24.400	162.000	45.000	18.880	14.640	97.200	37.500	15.730	12.200	81.000
		Ngã 3 Trần Bình Trọng	Ngã 6	71.630	29.900	23.270	15.340	42.980	17.940	13.960	9.200	35.820	14.950	11.640	7.670
5	Trần Phú	Ngã tư Cầu Đất	Ngã 4 Điện Biên Phủ	80.500	34.190	26.650	17.550	48.300	20.510	15.990	10.530	40.250	17.100	13.330	8.780
		Ngã 4 Điện Biên Phủ	Cổng Cảng 4	77.000	31.560	24.600	16.200	46.200	18.940	14.760	9.720	38.500	15.780	12.300	8.100
6	Đà Nẵng,	Ngã 6 (Đà Nẵng)	Ngã 6 Máy Tơ (Nút GT LHP)	65.000	29.350	18.500	11.500	39.000	17.610	11.100	6.900	32.500	14.680	9.250	5.750
		Ngã 6 Máy Tơ (Nút GT LHP)	Cầu Tre	60.705	25.330	20.050	13.960	36.420	15.200	12.030	8.380	30.350	12.670	10.030	6.980
7	Lê Lợi	Cầu Tre	Hết địa phận Quận Ngõ Quyền	50.590	21.170	16.780	11.630	30.350	12.700	10.070	6.980	25.300	10.590	8.390	5.820
		Đầu đường	Cuối đường	53.130	23.474	18.579	10.549	31.880	14.080	11.150	6.330	26.570	11.740	9.290	5.270
8	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390
9	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390
10	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390
11	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	53.900	24.310	18.920	10.780	32.340	14.590	11.350	6.470	26.950	12.160	9.460	5.390

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
12	Lê Lai	Ngã 6	Ngã 3 Máy Tơ	38.500	17.380	13.530	7.700	23.100	10.430	8.120	4.620	19.250	8.690	6.770	3.850
		Ngã 3 Máy Tơ	Lê Thánh Tông	31.800	15.400	12.320	6.490	19.080	9.240	7.390	3.890	15.900	7.700	6.160	3.250
		Lê Thánh Tông	Đường Ngô Quyền	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
13	Lê Hồng Phong	Ngã 5	Đường Nguyễn Bình Khiêm	50.000	0	0	0	30.000				25.000			
14	Văn Cao	Ngã 4 Nguyễn Bình Khiêm	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	55.000	16.170	13.090	6.930	33.000	9.700	7.850	4.160	27.500	8.090	6.550	3.470
15	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
		Cổng Càng (giáp Hoàng Diệu)	Ngã 3 Lê Lai	40.880	20.440	16.350	8.600	24.530	12.260	9.810	5.160	20.440	10.220	8.180	4.300
16	Lê Thánh Tông	Ngã 3 Lê Lai	Hết địa phận quận Ngô Quyền	30.660	15.330	12.260	6.410	18.400	9.200	7.360	3.850	15.330	7.670	6.130	3.210
17	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
18	Phạm Minh Đức	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
		Lê Lợi	Nguyễn Hữu Tuệ	35.750	16.060	12.540	7.150	21.450	9.640	7.520	4.290	17.880	8.030	6.270	3.580
19	Phố Cầm	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu ngõ 161 lối vào Đầm Lác	25.190	12.650	10.120	5.280	15.110	7.590	6.070	3.170	12.600	6.330	5.060	2.640
20	Máy Tơ	Lê Lai	Trần Khánh Dư	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
		Lạch Tray	Đường 126 Nam Sơn	29.120	14.560	11.700	6.110	17.470	8.740	7.020	3.670	14.560	7.280	5.850	3.060
21	An Đà	Đường 126 Nam Sơn	Ngã 3 đi Đồng Khê	21.840	13.520	10.920	5.460	13.100	8.110	6.550	3.280	10.920	6.760	5.460	2.730
		Ngã 3 đi Đồng Khê	Đường Nguyễn Bình Khiêm	19.100	12.359	9.320	5.450	11.460	7.420	5.590	3.270	9.550	6.180	4.660	2.730
22	Trần Khánh Dư	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
23	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	30.800	15.400	12.320	6.490	18.480	9.240	7.390	3.890	15.400	7.700	6.160	3.250
24	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
25	Nguyễn Bình Khiêm	Lạch Tray	Lê Hồng Phong	34.800	19.510	15.700	8.850	20.880	11.710	9.420	5.310	17.400	9.760	7.850	4.430
		Văn Cao	Lạch Tray	24.640	12.320	9.900	5.280	14.780	7.390	5.940	3.170	12.320	6.160	4.950	2.640
26	Nguyễn Bình	Lạch Tray	Cuối đường (đai phát sóng truyền hình)	21.560	10.780	8.580	4.620	12.940	6.470	5.150	2.770	10.780	5.390	4.290	2.310

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
27	Đội Cấn	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
28	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
29	Đường Vạn Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	4.290	10.160	6.600	5.080	2.570	8.470	5.500	4.240	2.150
30	Đông Khê	Đầu đường	Cuối đường	33.880	16.170	12.990	6.780	20.330	9.700	7.790	4.070	16.940	8.090	6.500	3.390
31	Lê Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590
32	Nguyễn Hữu Tuệ	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	4.290	10.160	6.600	5.080	2.570	8.470	5.500	4.240	2.150
33	Đường 126 Nam Sơn	An Đà	Nguyễn Bình Khiêm	12.320	8.030	6.160	3.080	7.390	4.820	3.700	1.850	6.160	4.020	3.080	1.540
34	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	20.160	13.091	10.080	5.105	12.100	7.850	6.050	3.060	10.080	6.550	5.040	2.550
35	Phụng Pháp	Nguyễn Bình Khiêm	Đỗ Nhuận	13.090	8.470	6.600	3.300	7.850	5.080	3.960	1.980	6.550	4.240	3.300	1.650
36	Phương Lưu	Ngã 3 Phù Thượng Đoạn	Ngõ 202 Phương Lưu	13.090	8.470	6.600	3.300	7.850	5.080	3.960	1.980	6.550	4.240	3.300	1.650
37	Phù Thượng Đoạn	Đà Nẵng	Hết địa phận Quận Ngô Quyền	13.090	8.470	6.600	3.300	7.850	5.080	3.960	1.980	6.550	4.240	3.300	1.650
38	Đường mương Đông Bắc (dự án IB)	Hồ An Biên	Đường Đà Nẵng	12.320	8.030	6.160	3.080	7.390	4.820	3.700	1.850	6.160	4.020	3.080	1.540
39	Đường mương Đông Bắc (dự án IB)	Đường Đà Nẵng	Đường Ngô Quyền	9.240	7.700	5.830	2.860	5.540	4.620	3.500	1.720	4.620	3.850	2.920	1.430
40	Đoạn đường 81 An Đà	An Đà	Đường vòng hồ An Biên	13.090	8.470	6.600	3.300	7.850	5.080	3.960	1.980	6.550	4.240	3.300	1.650
41	Đường vào khu dân cư Đồng Rào	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	4.290	10.160	6.600	5.080	2.570	8.470	5.500	4.240	2.150
42	Đường vòng hồ Nhà hát	Đầu đường	Cuối đường	16.940	11.000	8.470	4.290	10.160	6.600	5.080	2.570	8.470	5.500	4.240	2.150
43	Đường rộng trên 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	24.640				14.780				12.320			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
44	Đường rộng trên 22m đến ≤ 30m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	20.480				12.290				10.240			
45	Đường rộng từ 9m đến ≤ 22m (Dự án ngã 5 sân bay Cát Bi) và các tuyến đường có mặt cắt tương tự nối ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	16.500				9.900				8.250			
46	Ngõ 212 đường Đà Nẵng đi ra đường rộng trên 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	19.800	16.170	12.320	9.240	11.880	9.700	7.390	5.540	9.900	8.090	6.160	4.620
47	Ngõ 71 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
48	Ngõ 213 đường Đồng Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
49	Ngõ 275 đường Đồng Khê đi ra đường Lê Hồng Phong	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
50	Ngõ 111 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
51	Ngõ 169 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
52	Ngõ 189 đường Đồng Khê đi ra đường rộng trên 22m đến 30m (Dự án Ngã 5 - Sân bay Cát Bi)	Đầu đường	Cuối đường	18.540	14.890	9.840	7.700	11.120	8.930	5.900	4.620	9.270	7.450	4.920	3.850
53	Đường vành đai hồ Tiên Nga	Đầu đường	Cuối đường	12.320	8.030	6.160	3.080	7.390	4.820	3.700	1.850	6.160	4.020	3.080	1.540
54	Đỗ Nhuận	Văn Cao	Hết địa phận quận Ngô Quyền	24.640	12.320	9.900	5.170	14.780	7.390	5.940	3.100	12.320	6.160	4.950	2.590

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1 (5)	VT2 (6)	VT3 (7)	VT4 (8)	VT1 (9)	VT2 (10)	VT3 (11)	VT4 (12)	VT1 (13)	VT2 (14)	VT3 (15)	VT4 (16)
(1)	(2)	(3)	(4)												
55	Đường vào khu DA Đầm Trung	Đầu đường	Cuối đường	18.480	11.440	9.240	4.620	11.090	6.860	5.540	2.770	9.240	5.720	4.620	2.310
56	Đường vòng hồ An Biên	Đầu đường	Cuối đường	12.320	8.030	6.160	3.080	7.390	4.820	3.700	1.850	6.160	4.020	3.080	1.540
57	Vũ Trọng Khánh	Lạch Tray	Văn Cao	18.480	11.440	9.240	4.620	11.090	6.860	5.540	2.770	9.240	5.720	4.620	2.310
		Lạch Tray	Thiên Lôi	16.940	11.000	8.470	4.290	10.160	6.600	5.080	2.570	8.470	5.500	4.240	2.150
58	Đoạn đường quy hoạch thuộc dự án xây dựng nhà ở 106 Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	27.720	0	0	0	16.630				13.860			
59	Đoạn đường quy hoạch thuộc Dự án xây dựng nhà ở Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	18.480	0	0	0	11.090				9.240			

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN HẢI AN (7.4)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Văn Cao	Địa phận quận Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	55.000	27.500	22.000	16.500	33.000	16.500	13.200	9.900	27.500	13.750	11.000	8.250
2	Lê Hồng Phong	Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 4 Ngô Gia Tự	45.000	27.100	17.900	15.800	27.000	16.260	10.740	9.480	22.500	13.550	8.950	7.900
		Ngã 4 Ngô Gia Tự	Cổng sân bay Cát Bi	25.000	15.000	9.700	6.000	15.000	9.000	5.820	3.600	12.500	7.500	4.850	3.000
		Đường Lạch Tray	Đường Nguyễn Văn Hối	35.000	27.100	23.700	15.300	21.000	16.260	14.220	9.180	17.500	13.550	11.850	7.650
3	Ngô Gia Tự	Nguyễn Văn Hối	Lê Hồng Phong	35.000	27.200	23.800	15.300	21.000	16.320	14.280	9.180	17.500	13.600	11.900	7.650
		Lê Hồng Phong	Cổng sân bay Cát Bi cũ	25.000	20.000	17.500	11.300	15.000	12.000	10.500	6.780	12.500	10.000	8.750	5.650
		Cổng sân bay Cát Bi cũ	Hết chợ Nam Hải	18.000	14.400	12.000	7.200	10.800	8.640	7.200	4.320	9.000	7.200	6.000	3.600
		Hết chợ Nam Hải	bãi rác Trảng Cát	10.500	8.400	5.300	3.800	6.300	5.040	3.180	2.280	5.250	4.200	2.650	1.900
4	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	30.000	18.900	15.900	12.700	18.000	11.340	9.540	7.620	15.000	9.450	7.950	6.350
		Ngã 3 Nguyễn Bình Khiêm (đi Đình Vũ)	Hải đoàn 128	22.000	11.300	9.200	6.400	13.200	6.780	5.520	3.840	11.000	5.650	4.600	3.200
5	Nguyễn Bình Khiêm kéo dài	Hải đoàn 128	Dốc đê	19.500	13.900	11.100	7.800	11.700	8.340	6.660	4.680	9.750	6.950	5.550	3.900
		Dốc đê	Phà Đình Vũ	11.500	8.200	5.700	4.100	6.900	4.920	3.420	2.460	5.750	4.100	2.850	2.050
6	Các đường trong khu TDC Đền Lãm 1 có mặt cắt từ 6m đến 9m			7.000				4.200				3.500			
7	Các đường trong khu TDC Đền Lãm 1 có mặt cắt từ 12 m đến 15 m			8.000				4.800				4.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
27	Lý Hồng Nhật	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
	PHƯỜNG ĐÀNG LÂM														
28	Đỗ Nhuận (Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đặng Lâm)	Số nhà 193 Văn Cao	lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	25.000	17.400	14.000	10.000	15.000	10.440	8.400	6.000	12.500	8.700	7.000	5.000
29	Tô Vũ (Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đặng Lâm)	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5 m	nối với đường trục chính	15.500	12.500	10.800	7.000	9.300	7.500	6.480	4.200	7.750	6.250	5.400	3.500
30	Các đường nhánh còn lại			10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
31	Trung Lực	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.300	13.500	9.500	15.000	9.180	8.100	5.700	12.500	7.650	6.750	4.750
32	Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	17.700	15.300	9.900	13.200	10.620	9.180	5.940	11.000	8.850	7.650	4.950
33	Đường Lực Hành	Đường Trung Hành	Đường Trung Lực	12.000	10.500	9.300	6.500	7.200	6.300	5.580	3.900	6.000	5.250	4.650	3.250
		Đường Trung Lực	Đến ngõ 299 Ngõ Gia Tự	10.000	8.400	7.400	6.600	6.000	5.040	4.440	3.960	5.000	4.200	3.700	3.300
34	Kiểu Sơn	Từ số nhà 77 đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối ngõ 193 Văn Cao	8.000	6.200	5.300	3.900	4.800	3.720	3.180	2.340	4.000	3.100	2.650	1.950
35	Đông Trung Hành	Quán Nam	đi lõ 15 Dự án ngã 5 Sân bay Cát Bi	10.000	7.800	6.700	4.900	6.000	4.680	4.020	2.940	5.000	3.900	3.350	2.450
36	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Thụ Trung	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
37	Phố Nguyễn Đôn (tính vị trí 2 đường Trung Lực)	Từ nhà số 171 đường trung lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	15.300	13.500	9.500	0	9.180	8.100	5.700		7.650	6.750	4.750	
38	Đường bến Láng (Giá đất tính theo đường rộng từ 9m đến 22m dự án ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Từ số 01 đường Trung Lực	đến số nhà 205 phố Bến Láng	20.000	16.100	13.900	9.000	12.000	9.660	8.340	5.400	10.000	8.050	6.950	4.500
39	Nam Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	15.000	12.100	10.500	7.500	9.000	7.260	6.300	4.500	7.500	6.050	5.250	3.750
40	Tây Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	15.000	11.800	10.300	7.300	9.000	7.080	6.180	4.380	7.500	5.900	5.150	3.650
41	An Trung	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 1														
42	Đà Nẵng	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	43.000	21.500	17.200	10.800	25.800	12.900	10.320	6.480	21.500	10.750	8.600	5.400
43	Lê Thánh Tông	Giáp địa phận quận Ngô Quyền	Cuối đường	27.000	13.500	10.800	10.800	16.200	8.100	6.480	6.480	13.500	6.750	5.400	5.400
44	Chùa Vẻ	Đầu đường	Cuối đường	25.000	16.900	12.700	8.500	15.000	10.140	7.620	5.100	12.500	8.450	6.350	4.250
45	Phương Lưu	Chùa Vĩnh Khánh	Nguyễn Bình Khiêm	20.000	15.900	13.800	10.000	12.000	9.540	8.280	6.000	10.000	7.950	6.900	5.000
46	Phủ Thượng Đoạn	Đầu đường	Cuối đường	20.000	15.900	13.800	10.000	12.000	9.540	8.280	6.000	10.000	7.950	6.900	5.000
47	Bùi Thị Từ Nhiên	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
48	Đoạn Xá	Đầu đường	Cuối đường	22.000	14.300	11.600	7.500	13.200	8.580	6.960	4.500	11.000	7.150	5.800	3.750
49	Phủ Xá	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
50	Vĩnh Lưu	Đầu đường	Cuối đường	20.000	16.000	14.000	9.100	12.000	9.600	8.400	5.460	10.000	8.000	7.000	4.550
51	Hoàng Thế Thiện (Trục đường)	Ngã 3 Vĩnh Lưu	Hết địa phận Trục sở Cục Hải Quan HP (ra đường Lê Hồng Phong)	38.500	30.800	27.000	17.600	23.100	18.480	16.200	10.560	19.250	15.400	13.500	8.800
52	Phủ Lương	Đầu đường	Cuối đường	12.000	10.400	7.500	6.200	7.200	6.240	4.500	3.720	6.000	5.200	3.750	3.100
53	Đảo Vũ Yên			1.000				600				500			
	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2														
54	Đông Hải	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Ngã 3 Hạ Đoạn 2	18.500	17.100	16.100	11.600	11.100	10.260	9.660	6.960	9.250	8.550	8.050	5.800
		Ngã 3 Hạ Đoạn 2	Cầu Trắng Nam Hải	15.000	13.800	13.000	9.300	9.000	8.280	7.800	5.580	7.500	6.900	6.500	4.650
55	Kiều Hạ	Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	17.000	15.700	14.800	10.700	10.200	9.420	8.880	6.420	8.500	7.850	7.400	5.350
56	Hạ Đoạn 1	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
57	Hạ Đoạn 2	Đường Đông Hải	Đường đi Đình Vũ	12.000	11.100	10.400	7.500	7.200	6.660	6.240	4.500	6.000	5.550	5.200	3.750
58	Hạ Đoạn 3	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.800	4.900	6.000	4.680	4.080	2.940	5.000	3.900	3.400	2.450
59	Bình Kiều 1	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
27	Lý Hồng Nhật	Đầu đường	Cuối đường	8.500	6.700	5.700	4.000	5.100	4.020	3.420	2.400	4.250	3.350	2.850	2.000
	PHƯỜNG ĐĂNG LÂM														
28	Đỗ Nhuận (Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đồng Lâm)	Số nhà 193 Văn Cao	lối rẽ thứ 2 tay phải (số nhà 98 ngõ 193)	25.000	17.400	14.000	10.000	15.000	10.440	8.400	6.000	12.500	8.700	7.000	5.000
29	Tô Vũ (Đoạn đường trục chính trong khu tái định cư Đồng Lâm)	Các đường nhánh trong khu vực rộng trên 5 m	nối với đường trục chính	15.500	12.500	10.800	7.000	9.300	7.500	6.480	4.200	7.750	6.250	5.400	3.500
30	Các đường nhánh còn lại			10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
31	Trung Lực	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.300	13.500	9.500	15.000	9.180	8.100	5.700	12.500	7.650	6.750	4.750
32	Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	17.700	15.300	9.900	13.200	10.620	9.180	5.940	11.000	8.850	7.650	4.950
33	Đường Lực Hành	Đường Trung Hành	Đường Trung Lực	12.000	10.500	9.300	6.500	7.200	6.300	5.580	3.900	6.000	5.250	4.650	3.250
		Đường Trung Lực	Đến ngõ 299 Ngõ Gia Tự	10.000	8.400	7.400	6.600	6.000	5.040	4.440	3.960	5.000	4.200	3.700	3.300
34	Kiểu Sơn	Từ số nhà 77 đường Nguyễn Bình Khiêm	Cuối ngõ 193 Văn Cao	8.000	6.200	5.300	3.900	4.800	3.720	3.180	2.340	4.000	3.100	2.650	1.950
35	Đồng Trung Hành	Quán Nam	đi 10 15 Dự án ngã 5 Sân bay Cát Bi	10.000	7.800	6.700	4.900	6.000	4.680	4.020	2.940	5.000	3.900	3.350	2.450
36	Tuyến đường trong khu quy hoạch dân cư Trung	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500
37	Phố Nguyễn Đôn (tính vị trí 2 đường Trung Lực)	Từ nhà số 171 đường trung Lực	Số nhà 142 đường Trung Hành	15.300	13.500	9.500	0	9.180	8.100	5.700		7.650	6.750	4.750	
38	Đường bến Láng (Giá đất tính theo đường rộng từ 9m đến 22m dự án ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Từ số 01 đường Trung Lực	đến số nhà 205 phố Bến Láng	20.000	16.100	13.900	9.000	12.000	9.660	8.340	5.400	10.000	8.050	6.950	4.500
39	Nam Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	15.000	12.100	10.500	7.500	9.000	7.260	6.300	4.500	7.500	6.050	5.250	3.750
40	Tây Trung Hành	Đầu đường	Cuối đường	15.000	11.800	10.300	7.300	9.000	7.080	6.180	4.380	7.500	5.900	5.150	3.650
41	An Trung	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.000	6.900	5.000	6.000	4.800	4.140	3.000	5.000	4.000	3.450	2.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
60	Đường HCR	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.900	6.300	6.000	4.680	4.140	3.780	5.000	3.900	3.450	3.150
61	Đường Hạ Đoạn 4	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.800	4.900	6.000	4.680	4.080	2.940	5.000	3.900	3.400	2.450
62	Đường Bình Kiều 2	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
63	Đường trục 68m	Công ty Z189	Nhà máy DAP	11.000	8.700	7.700	5.400	6.600	5.220	4.620	3.240	5.500	4.350	3.850	2.700
PHƯỜNG ĐĂNG HẢI															
64	Chợ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	15.000	12.000	10.600	5.600	9.000	7.200	6.360	3.360	7.500	6.000	5.300	2.800
65	Lũng Bắc	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.500	8.300	6.000	7.200	5.700	4.980	3.600	6.000	4.750	4.150	3.000
66	Đường Hải	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.000	6.100	4.400	6.600	4.200	3.660	2.640	5.500	3.500	3.050	2.200
67	Lũng Đông	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.600	8.400	6.000	7.200	5.760	5.040	3.600	6.000	4.800	4.200	3.000
68	Phố tiền phong	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu Ông Nom	9.000	7.200	6.300	4.500	5.400	4.320	3.780	2.700	4.500	3.600	3.150	2.250
69	Hạ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	9.000	7.200	6.300	4.500	5.400	4.320	3.780	2.700	4.500	3.600	3.150	2.250
70	Đoạn đường	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Tiếp giáp đường 40 m	10.000	8.000	7.000	5.000	6.000	4.800	4.200	3.000	5.000	4.000	3.500	2.500
71	Phố Báo Phúc	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.900	7.000	4.900	6.000	4.740	4.200	2.940	5.000	3.950	3.500	2.450
72	Phố Trần Hoàn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đăng Hải	20.000	14.200	10.000	7.500	12.000	8.520	6.000	4.500	10.000	7.100	5.000	3.750
73	Phố Mai Trung Thứ	Đầu đường	Cuối Đường	10.000	8.600	7.700	6.300	6.000	5.160	4.620	3.780	5.000	4.300	3.850	3.150
74	Phố Đoàn Kết	Khu tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	15.000	12.000	10.500	6.800	9.000	7.200	6.300	4.080	7.500	6.000	5.250	3.400
75	Phố Đoàn Kết	Phố Lũng Bắc	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh Trường mầm non Đăng Hải)	12.000	9.500	8.300	6.000	7.200	5.700	4.980	3.600	6.000	4.750	4.150	3.000
76	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m trong Khu Tái định cư điểm số 4			8.000				4.800				4.000			
77	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu Tái định cư điểm số 4			10.000				6.000				5.000			
78	Các đường trong Khu Tái định cư Điểm 3			10.000				6.000				5.000			
79	Đường có mặt cắt từ 9m đến 12m thuộc Dự án phát triển nhà			12.000				7.200				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
80	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m thuộc Dự án phát triển nhà			17.000				10.200				8.500			
81	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu giao đất theo QĐ 884			8.000				4.800				4.000			
82	Các đường còn lại trong Khu giao đất theo QĐ 884			5.000				3.000				2.500			
83	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu giao đất theo QĐ 594			10.000				6.000				5.000			
84	Các đường còn lại trong Khu giao đất theo QĐ 594			8.000				4.800				4.000			
	PHƯỜNG NAM HẢI														
85	Hàng Tổng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
86	Nam Hải	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.800	6.000	5.200	4.800	4.080	3.600	3.120	4.000	3.400	3.000	2.600
87	Từ Lương Xâm	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
88	Phố Nhà Thờ Xâm Bò	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
89	Nam Hoà	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
90	Nam Phong	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
91	Đông Phong	Đầu đường	Cuối đường	8.000	6.400	5.600	4.800	4.800	3.840	3.360	2.880	4.000	3.200	2.800	2.400
92	Nam Thành	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.700	2.640	1.850	3.600	2.820	1.580	1.110	3.000	2.350	1.320	930
93	Nam Hùng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
94	Nam Hưng	Đầu đường	Cuối đường	7.000	5.600	4.900	4.500	4.200	3.360	2.940	2.700	3.500	2.800	2.450	2.250
95	Đoạn đường phường Nam Hải	Giáp chợ Lương Xâm	Nhà thờ Xâm Bò	6.000	4.700	4.100	3.300	3.600	2.820	2.460	1.980	3.000	2.350	2.050	1.650
96	Đường liên phường	Đầu đường phường Nam Hải	Cuối đường phường Trảng Cát	8.000	6.300	5.600	3.900	4.800	3.780	3.360	2.340	4.000	3.150	2.800	1.950
	PHƯỜNG TRẢNG CÁT														
97	Thành T0	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
98	Trảng Cát	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.800	4.200	3.000	3.600	2.880	2.520	1.800	3.000	2.400	2.100	1.500
99	Cát Linh	Từ Cổng đền 2 (giáp Ngõ Gia Tự kéo dài)	Đường Trảng Cát	9.000	7.300	6.400	5.200	5.400	4.380	3.840	3.120	4.500	3.650	3.200	2.600
		Đường Trảng Cát	đến Ngã 3 Chùa Đình Vĩ	7.000	5.650	4.950	4.000	4.200	3.390	2.970	2.400	3.500	2.850	2.480	2.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
60	Đường HCR	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.900	6.300	6.000	4.680	4.140	3.780	5.000	3.900	3.450	3.150
61	Đường Hạ Đoạn 4	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.800	6.800	4.900	6.000	4.680	4.080	2.940	5.000	3.900	3.400	2.450
62	Đường Bình Kiều 2	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.400	8.200	5.900	7.200	5.640	4.920	3.540	6.000	4.700	4.100	2.950
63	Đường trục 68m	Công ty Z189	Nhà máy DAP	11.000	8.700	7.700	5.400	6.600	5.220	4.620	3.240	5.500	4.350	3.850	2.700
PHƯỜNG ĐĂNG HẢI															
64	Chợ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	15.000	12.000	10.600	5.600	9.000	7.200	6.360	3.360	7.500	6.000	5.300	2.800
65	Lũng Bắc	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.500	8.300	6.000	7.200	5.700	4.980	3.600	6.000	4.750	4.150	3.000
66	Đặng Hải	Đầu đường	Cuối đường	11.000	7.000	6.100	4.400	6.600	4.200	3.660	2.640	5.500	3.500	3.050	2.200
67	Lũng Đông	Đầu đường	Cuối đường	12.000	9.600	8.400	6.000	7.200	5.760	5.040	3.600	6.000	4.800	4.200	3.000
68	Phố tiền phong	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Cầu ông Nôm	9.000	7.200	6.300	4.500	5.400	4.320	3.780	2.700	4.500	3.600	3.150	2.250
69	Hạ Lũng	Đầu đường	Cuối đường	9.000	7.200	6.300	4.500	5.400	4.320	3.780	2.700	4.500	3.600	3.150	2.250
70	Đoạn đường	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng	Tiếp giáp đường 40 m	10.000	8.000	7.000	5.000	6.000	4.800	4.200	3.000	5.000	4.000	3.500	2.500
71	Phố Bảo Phúc	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.900	7.000	4.900	6.000	4.740	4.200	2.940	5.000	3.950	3.500	2.450
72	Phố Trần Hoàn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Đặng Hải	20.000	14.200	10.000	7.500	12.000	8.520	6.000	4.500	10.000	7.100	5.000	3.750
73	Phố Mai Trung Thứ	Đầu đường	Cuối đường	10.000	8.600	7.700	6.300	6.000	5.160	4.620	3.780	5.000	4.300	3.850	3.150
74	Phố Đoàn Kết	Khu tái định cư Lô 9 (của dự án Ngã 5 Sân Bay Cát Bi)	Phố Lũng Bắc	15.000	12.000	10.500	6.800	9.000	7.200	6.300	4.080	7.500	6.000	5.250	3.400
75	Phố Đoàn Kết	Phố Lũng Bắc	Đoạn tiếp giáp phố Hạ Lũng (cạnh Trường mầm non Đặng Hải)	12.000	9.500	8.300	6.000	7.200	5.700	4.980	3.600	6.000	4.750	4.150	3.000
76	Đường có mặt cắt từ 9m đến 15m trong Khu Tái định cư điểm số 4			8.000				4.800				4.000			
77	Đường có mặt cắt từ 22m đến 30m trong Khu Tái định cư điểm số 4			10.000				6.000				5.000			
78	Các đường trong Khu Tái định cư Điểm 3			10.000				6.000				5.000			
79	Đường có mặt cắt từ 9m đến 12m thuộc Dự án phát triển nhà			12.000				7.200				6.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
100	Cát Vũ	Ngã 3 Thành Tô	Tân Vũ	6.000	4.700	4.200	3.100	3.600	2.820	2.520	1.860	3.000	2.350	2.100	1.550
101	Tân Vũ	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
102	Cát Khê	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
103	Các trục đường ngang không có trong bảng giá cơ bản từ 6-8m	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250
104	Đường Nhà Mạc	Đầu đường	Cuối đường	5.000	4.000	3.500	2.500	3.000	2.400	2.100	1.500	2.500	2.000	1.750	1.250

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN KIẾN AN (7.5)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Trường Chinh	Cầu Niệm	Lối rẽ vào đường đất đỏ và gầm cầu Đồng Khê	25.000	9.100	7.300	5.800	15.000	5.460	4.380	3.480	12.500	4.550	3.650	2.900
2	Lê Duẩn	Đầu đường	Ngã 6 Quán Trữ	24.000	9.100	7.600	6.100	14.400	5.460	4.560	3.660	12.000	4.550	3.800	3.050
3	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	19.000	9.100	7.600	6.100	11.400	5.460	4.560	3.660	9.500	4.550	3.800	3.050
		Ngã 6 Quán Trữ	Lối rẽ vào khu chung cư	24.000	14.400	12.000	9.600	14.400	8.640	7.200	5.760	12.000	7.200	6.000	4.800
		Lối rẽ vào khu chung cư	Giáp phòng Giáo dục	20.000	12.000	10.000	8.000	12.000	7.200	6.000	4.800	10.000	6.000	5.000	4.000
		Hết phòng Giáo dục	Ngã 5 Kiến An	24.000	14.400	12.000	9.600	14.400	8.640	7.200	5.760	12.000	7.200	6.000	4.800
4	Trần Tất Văn	Đầu đường	Đầu đường Lê Khắc Cẩn	24.000	14.400	12.000	9.600	14.400	8.640	7.200	5.760	12.000	7.200	6.000	4.800
		Đầu đường Lê Khắc Cẩn	Đầu đường Lưu Úc	19.000	11.400	9.500	7.600	11.400	6.840	5.700	4.560	9.500	5.700	4.750	3.800
		Đầu đường Lưu Úc	Lô Cốt	15.000	9.000	7.600	6.000	9.000	5.400	4.560	3.600	7.500	4.500	3.800	3.000
		Lô Cốt	Hết địa phận Kiến An (giáp An Lão)	13.000	7.700	6.600	5.300	7.800	4.620	3.960	3.180	6.500	3.850	3.300	2.650
5	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 5 Kiến An	Đầu đường Hương Sơn	20.000	12.000	10.000	8.000	12.000	7.200	6.000	4.800	10.000	6.000	5.000	4.000
		Đầu đường Hương Sơn	Đầu đường Trần Nhội	12.000	7.200	6.100	4.800	7.200	4.320	3.660	2.880	6.000	3.600	3.050	2.400
		Đầu đường Trần Nhội	Hết địa phận Kiến An (giáp Dương Kinh)	9.000	5.400	4.600	3.600	5.400	3.240	2.760	2.160	4.500	2.700	2.300	1.800
6	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Ngã tư Cống Đồi	22.000	13.200	11.000	8.800	13.200	7.920	6.600	5.280	11.000	6.600	5.500	4.400
		Ngã tư Cống Đồi	Đầu đường Khúc Trì	20.000	12.000	10.000	8.000	12.000	7.200	6.000	4.800	10.000	6.000	5.000	4.000
		Đầu đường Khúc Trì	Giáp địa phận huyện An Lão	15.000	9.000	7.600	6.000	9.000	5.400	4.560	3.600	7.500	4.500	3.800	3.000
7	Trần Thành Ngọ	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	12.500	10.000	15.000	9.000	7.500	6.000	12.500	7.500	6.250	5.000

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
8	Lê Quốc Uy	Đầu đường	Cuối đường	22.000	13.200	11.000	8.800	13.200	7.920	6.600	5.280	11.000	6.600	5.500	4.400
9	Phan Đăng Lưu	Ngã 5 Kiến An	Ngã 4 Cổng Đồi	25.000	15.000	12.500	10.000	15.000	9.000	7.500	6.000	12.500	7.500	6.250	5.000
		Ngã 4 Cổng Đồi	Cầu Kiến An (gặp đường Hoàng Thiết Tâm)	15.000	9.000	7.500	6.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.500	4.500	3.750	3.000
		Đầu đường	Giáp gần cầu Kiến An	15.000	9.000	7.500	6.000	9.000	5.400	4.500	3.600	7.500	4.500	3.750	3.000
10	Hoàng Thiết Tâm	Giáp gần cầu Kiến An	Ngã tư Cổng Đồi	11.000	6.600	5.500	4.400	6.600	3.960	3.300	2.640	5.500	3.300	2.750	2.200
11	Chiều Hoa	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
12	Cổng Rồng	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
13	Tây Sơn	Giáp đường Trần Thành Ngộ	Khu tập thể khảo sát thiết kế (đến ngõ 140 Tây Sơn)	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
		Khu tập thể khảo sát thiết kế (đến ngõ 140 Tây Sơn)	Cuối đường	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
14	Mạc Kinh Điển	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
15	Quy Túc	Đầu đường	Ngã 4 Chương Đồng Tứ	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
		Ngã 4 Chương Đồng Tứ	Cuối đường	6.000	3.700	3.000	2.800	3.600	2.220	1.800	1.680	3.000	1.850	1.500	1.400
16	Trần Huy Liệu	Đầu đường	Cuối đường	8.750	5.300	4.400	3.500	5.250	3.180	2.640	2.100	4.380	2.650	2.200	1.750
17	Bùi Mộng Hoa	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
18	Cao Toàn	Đầu đường	Cuối đường	12.200	7.400	6.100	4.800	7.320	4.440	3.660	2.880	6.100	3.700	3.050	2.400
19	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
20	Lê Khắc Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
21	Đồng Hoà	Ngã 6 Quán Trữ	Đường Đất Đỏ	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
		Giáp địa phận phường Quán Trữ	Ngã 3 đường Đồng Tâm	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
		Ngã 3 đường Đồng Tâm	Hết Trạm bơm Đồng Khê	7.500	4.500	3.700	2.900	4.500	2.700	2.220	1.740	3.750	2.250	1.850	1.450
		Hết Trạm bơm Đồng Khê	Hết Trạm bơm Mỹ Khê (giáp Dương Kính)	6.000	3.700	3.000	2.800	3.600	2.220	1.800	1.680	3.000	1.850	1.500	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
22	Đoàn Kết	Đầu đường	Cuối đường (Phan Đặng Lưu)	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
23	Đường Quán Trữ	Đầu đường (giáp đường Trường Chinh)	Cổng trường Bách Nghệ	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
		Cổng trường Bách Nghệ	Đến hết XI nghiệp gạch Mỹ Khê cũ	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
24	Cụ Viên	Đầu đường	Chùa Hồng Phúc	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
		Chùa Hồng Phúc	Cuối đường	6.000	6.000	5.000	4.000	3.600	3.600	3.000	2.400	3.000	3.000	2.500	2.000
25	Khúc Trì	Giáp đường Phan Đặng Lưu	Cuối đường (giáp đường Hoàng Quốc Việt)	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
26	Lê Tào	Giáp đường Nguyễn Mẫn	Cuối đường	5.000	3.000	2.600	2.000	3.000	1.800	1.560	1.200	2.500	1.500	1.300	1.000
27	Thống Trị	Trần Nhân Tông	Cuối Đường	4.500	2.700	2.300	1.900	2.700	1.620	1.380	1.140	2.250	1.350	1.150	950
28	Trần Nhội	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Hương Sơn	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
29	Trần Phương	Đầu đường	Cuối đường	3.300	2.000	1.900	1.800	1.980	1.200	1.140	1.080	1.650	1.000	950	900
30	Hương Sơn	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
31	Phù Lưu	Giáp Trần Tất Văn	Hết nhà ông Tấn	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
32	Lưu Úc	Trần Tất Văn	Ngã 3 UBND phường Phù Liên	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
		Ngã 3 UBND phường Phù Liên	Đường Bắc Hà	6.600	4.000	3.400	2.700	3.960	2.400	2.040	1.620	3.300	2.000	1.700	1.350
33	Đồng Quy	Từ đường Vụ Sơn	Cổng ông Ngươn (Công ty TNHH Phú Cường)	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
34	Thị Dưa	Đường Trần Tất Văn	Giáp đường Quy Túc	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
35	Trần Văn Cẩn	Đường Trần Tất Văn	Hết nhà ông Phạm Đức Cồn	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950
36	Đường Đất Đỏ	Giáp đường Trường Chinh	Giáp đường Đồng Hoà	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
37	Nguyễn Thiện Lộc	Đầu đường Trần Nhân Tông	Kho xăng K92	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
38	Lâm Khê	Đường Trường Chinh (qua nhà Thờ)	Đường Đồng Tâm	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
39	Phương Khê	Đường Trường Chinh	Đường Đồng Tâm	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
40	Nguyễn Công Mỹ	Đường Phan Đăng Lưu	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
41	Phố Lâm Hà	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	6.600	3.960	3.300	2.640	5.500	3.300	2.750	2.200
42	Đồng Tâm	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Phương Khê	5.520	3.300	2.700	2.100	3.310	1.980	1.620	1.260	2.760	1.650	1.350	1.050
43	Đường Tân Hà (đường Lâm Hà cũ)	Đường Trường Chinh	Hết Cụm công nghiệp khu 1 (cuối đường)	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
44	Đường Phan Trú (đường vào xí nghiệp điện nước cũ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
45	Đường Việt Đức (đường công chính bệnh viện trẻ em cũ)	Đầu đường	Cuối đường	14.000	8.400	7.000	5.600	8.400	5.040	4.200	3.360	7.000	4.200	3.500	2.800
46	Đường Mạc Thiên Phúc (đường công sau bệnh viện trẻ em cũ)	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.600	5.500	4.400	6.600	3.960	3.300	2.640	5.500	3.300	2.750	2.200
47	Vụ Sơn (đường Phù Liễn cũ)	Giáp Nguyễn Lương Bằng	Cuối đường	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
48	Đường 10 cũ	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	12.500	7.500	6.300	5.100	7.500	4.500	3.780	3.060	6.250	3.750	3.150	2.550
49	Đường Hoàng Công Khanh (đường Cột Cờ cũ)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	7.200	6.000	4.800	7.200	4.320	3.600	2.880	6.000	3.600	3.000	2.400
50	Phố Hoa Khê (đường vào chùa Vĩnh Phúc cũ)	Ngã 6 Quán Trữ	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
51	Đường Kéo dài Phố Hoa Khê	Công ty xây dựng vật liệu Thống nhất	Giáp đường Trần Huy Liệu	4.830	2.900	2.400	1.900	2.900	1.740	1.440	1.140	2.420	1.450	1.200	950

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
52	Đường Trữ Khê (đường khu dân cư số 5 cũ (phường Quán Trữ)	Ngã 6 Quán Trữ	Giáp đường Đất Đỏ	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
53	Phùng Thị Chính (đường Bắc Hà cũ)	Đầu đường (giáp đường Quy Túc)	Cuối đường	4.600	2.800	2.300	1.800	2.760	1.680	1.380	1.080	2.300	1.400	1.150	900
54	Hoà Bình	Đầu đường	Cuối đường	15.000	9.000	7.600	6.000	9.000	5.400	4.560	3.600	7.500	4.500	3.800	3.000
55	Nguyễn Xiển	Giáp đường Trần Thành Ngọ	Đỉnh núi Phù Liên- phường Trần Thành Ngọ	10.000	6.000	5.000	4.000	6.000	3.600	3.000	2.400	5.000	3.000	2.500	2.000
56	Nguyễn Mẫn	Đầu đường (giáp Trần Nhân Tông)	Đường Thống Trị	9.000	5.400	4.500	3.600	5.400	3.240	2.700	2.160	4.500	2.700	2.250	1.800
		Đường Thống Trị	Cuối đường	7.000	4.200	3.500	2.800	4.200	2.520	2.100	1.680	3.500	2.100	1.750	1.400
57	Chiêu Chinh	Cổng sư đoàn 363	Đường Thống Trị	8.000	4.800	4.000	3.200	4.800	2.880	2.400	1.920	4.000	2.400	2.000	1.600
		Đường Thống Trị	Cổng Bà Bón	6.000	3.600	3.000	2.400	3.600	2.160	1.800	1.440	3.000	1.800	1.500	1.200
		Cổng bà Bón	Giáp phường Văn Đầu	3.960	2.400	2.000	1.600	2.380	1.440	1.200	960	1.980	1.200	1.000	800
58	Trần Kiên	Đầu đường (giáp đường Lê Duẩn)	Thoát nước của Công ty Thuộc Lào	8.000	4.900	4.000	3.100	4.800	2.940	2.400	1.860	4.000	2.450	2.000	1.550
59	Vườn Chay	Đầu đường (giáp đường Hoàng Thiệt Tân)	Giáp địa bàn phường Trần Thành Ngọ	5.290	3.200	2.600	2.000	3.170	1.920	1.560	1.200	2.650	1.600	1.300	1.000
60	Đồng Lập	Giáp đường Đồng Hoà	Giáp đường Đất Đỏ	5.000	3.700	2.900	2.700	3.000	2.220	1.740	1.620	2.500	1.850	1.450	1.350
61	Mỹ Thịnh	Giáp đường Đồng Hoà	Chùa Mỹ Khê	3.960	2.400	1.900	1.800	2.380	1.440	1.140	1.080	1.980	1.200	950	900
62	Nam Hà	Đầu ngã 3 đường Lê Tào	đường Nghĩa trang Đồng Vàng	5.000	3.000	2.800	2.600	3.000	1.800	1.680	1.560	2.500	1.500	1.400	1.300
63	Tô Phong	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Chiêu Chinh	3.630	2.200	1.900	1.700	2.180	1.320	1.140	1.020	1.820	1.100	950	850
64	Đầu Vũ	Giáp đường Trần Nhân Tông	Cổng Đầu Vũ	8.400	5.000	4.200	3.400	5.040	3.000	2.520	2.040	4.200	2.500	2.100	1.700
		Cổng Đầu Vũ	Giáp làng Trần Thành Ngọ	6.000	3.600	3.000	2.400	3.600	2.160	1.800	1.440	3.000	1.800	1.500	1.200
65	Trần Bích	Giáp đường Trần Nhân Tông	Giáp đường Hương Sơn	8.400	5.000	4.200	3.400	5.040	3.000	2.520	2.040	4.200	2.500	2.100	1.700

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
66	Đầu Phương	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp đường Trần Nhội	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
67	Đường Lê Đại Thanh (Đường vào Khu CN Cánh Hâu cũ)	Đầu đường (Giáp đường Trường Chinh)	Cuối đường	10.000	6.100	4.000	3.100	6.000	3.660	2.400	1.860	5.000	3.050	2.000	1.550
68	Quý Minh (Khúc Lập cũ)	Từ số nhà 72 đường Đồng Hoà	Đến ngã 3 có biển số nhà 199 thuộc đường nhân dân quen gọi là đường Đất Đỏ	7.000	4.200	3.500	2.800	4.200	2.520	2.100	1.680	3.500	2.100	1.750	1.400
69	Đồng Sơn	Từ cổng trường mầm non Bắc Sơn	Đến ngã 3 doanh trại quân đội Quân khu 3	7.500	4.500	3.800	3.000	4.500	2.700	2.280	1.800	3.750	2.250	1.900	1.500
70	Xuân Biều	Giáp đường Nguyễn Lương Bằng	Tiếp giáp với đường mới mở (chưa được đặt tên) thuộc 02 Tổ dân phố Đầu Sơn 3 và Đầu Sơn 5	3.630	2.200	1.900	1.700	2.180	1.320	1.140	1.020	1.820	1.100	950	850
71	Quyết Tiến	Từ ngõ 469 đường Nguyễn Lương Bằng	đến đường Trần Nhội	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
72	Trương Đồng Từ	Từ nhà số 237 đường Trần Tất Văn	Đến cổng chào vào Chùa Đồng Tài	6.000	3.600	3.100	2.400	3.600	2.160	1.860	1.440	3.000	1.800	1.550	1.200
		Đến cổng chào vào Chùa Đồng Tài	Đến tiếp giáp với đường Vụ Sơn	4.290	2.500	2.200	1.800	2.570	1.500	1.320	1.080	2.150	1.250	1.100	900
73	Đồng Chấn	từ ngã 4 đường Chiêu Chinh (nơi có biển hiệu Chùa Đồng Chấn)	đến ngã 3 đình Lẻ Tào	4.600	2.800	2.300	1.800	2.760	1.680	1.380	1.080	2.300	1.400	1.150	900
74	Đường GTĐT (Vay vốn WorldBank)	Chân cầu Đồng Khê	Cầu Nệm 2	17.330	10.200	8.500	6.800	10.400	6.120	5.100	4.080	8.670	5.100	4.250	3.400
75	Đường dự kiến	Đường Trần Tất Văn	Cổng trung tâm chính hình phục hồi	13.000	7.700	6.600	5.300	7.800	4.620	3.960	3.180	6.500	3.850	3.300	2.650
76	Đường vào khu chợ Đầm Triều	Đầu đường	Cuối đường	10.000	5.000	3.000	1.800	6.000	3.000	1.800	1.080	5.000	2.500	1.500	900

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN DƯƠNG KINH (7.6)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	PHƯỜNG ANH DŨNG														
1	Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Rào	Hết khách sạn Pearl river	18.400	11.110	7.370	5.500	11.040	6.670	4.420	3.300	9.200	5.560	3.690	2.750
		Hết khách sạn PreaRiver	Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	17.000	10.340	6.820	5.170	10.200	6.200	4.090	3.100	8.500	5.170	3.410	2.590
		Ngã 3 đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	12.000	7.200	5.400	2.500	7.200	4.320	3.240	1.500	6.000	3.600	2.700	1.250
		Ngã 3 đường vào UBND phường Anh Dũng	Hết địa phận phường Anh Dũng	12.500	7.480	5.060	3.740	7.500	4.490	3.040	2.240	6.250	3.740	2.530	1.870
2	Đường Mạc Quyết	Cầu Rào	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ (Đoạn từ đường Mạc Quyết đi qua khách sạn Preal River ra đường Phạm Văn Đồng)	9.200	5.500	3.740	2.530	5.520	3.300	2.240	1.520	4.600	2.750	1.870	1.270
		Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	Ngã 3 Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	8.000	4.760	3.240	2.190	4.800	2.860	1.940	1.310	4.000	2.380	1.620	1.100
3	Đường Mạc Đăng Doanh	Ngã 3 từ Phạm Văn Đồng về Mạc Đăng Doanh	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	10.600	6.380	4.180	2.420	6.360	3.830	2.510	1.450	5.300	3.190	2.090	1.210
		Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	9.000	5.170	3.410	2.090	5.400	3.100	2.050	1.250	4.500	2.590	1.710	1.050

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường			Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
4	Đường trục khu Phú Hải. (từ đường Phạm Văn Đồng đến Mạc Quyết)		Toàn tuyến		4.000	2.400	1.600	1.540	2.400	1.440	960	920	2.000	1.200	800	770
5	Đường Hợp Hòa		Toàn tuyến		3.500	2.100	1.630	1.570	2.100	1.260	980	940	1.750	1.050	820	790
6	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phần Dũng		Toàn tuyến		2.500	1.780	1.650	1.590	1.500	1.070	990	950	1.250	890	830	800
7	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên.	Có mặt cắt ngang dưới 3 m			1.650				990				830			
		Có mặt cắt ngang trên 3 m			2.000				1.200				1.000			
8	Các đường trong DA phát triển nhà ở Cty XD573 (Anh Dũng 1) và Cty CPXNK và HT Quốc tế (Anh Dũng 5)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng			5.500				3.300				2.750			
		Các lô còn lại trong dự án			3.850				2.310				1.930			
9	Dự án phát triển nhà ở của các Cty Sao Đỏ, Cty Xây dựng số 5, Cty KT Xây lắp VLXD Bộ thương mại, Cty XD thủy lợi HP, Dự án Tái định cư đường Phạm Văn Đồng	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng			9.500				5.700				4.750			
		Các lô còn lại trong dự án			8.500				5.100				4.250			
10	Dự án phát triển nhà ở của các công ty TNHH Thủy Nguyên, công ty THNN TM Mê Linh (Anh Dũng 2,3,4, Nam sông Lạch Tray, Khu biệt thự Mê Linh	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng			7.500				4.500				3.750			
		Các lô còn lại trong dự án			6.000				3.600				3.000			
11	Dự án Cty Sao Đỏ phần nhỏ (Đoạn sau Công ty xăng dầu khu vực III-TNHHMTV)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng			7.500				4.500				3.750			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		6.000	3.120	2.400	1.680	3.600	1.870	1.440	1.010	3.000	1.560	1.200	840
19	Phố Vũ Hộ (đường công vụ 2)	Đoạn sau 100 m		5.000	2.500	1.880	1.750	3.000	1.500	1.130	1.050	2.500	1.250	940	880
20	Đường công vụ 4 (vào viện nghiên cứu thủy sản) (Phố Hải Thành)	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		3.000	1.760	1.650	1.540	1.800	1.060	990	920	1.500	880	830	770
21	Đường không phải đường công vụ nối với Phạm Văn Đồng	Đoạn sau 100 m		2.500	1.650	1.540	1.485	1.500	990	920	890	1.250	830	770	740
22	Đường trục trong khu dân cư không thuộc các tuyến đường trên	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		2.750	1.760	1.650	1.540	1.650	1.060	990	920	1.380	880	830	770
		Đoạn sau 100m		2.200	1.650	1.540	1.480	1.320	990	920	890	1.100	830	770	740
		Toàn tuyến		1.650	1.600	1.540	1.480	990	960	920	890	830	800	770	740
		PHƯỜNG HOÀ NGHĨA													
23	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường Đại Thắng	13.000	7.750	5.240	2.850	7.800	4.650	3.140	1.710	6.500	3.880	2.620	1.430
		Đường Đại Thắng	Cổng Đồn Riêng	14.500	8.500	5.500	2.500	8.700	5.100	3.300	1.500	7.250	4.250	2.750	1.250
		Cổng Đồn Riêng	Đường vào An Lập	12.500	7.000	5.000	2.500	7.500	4.200	3.000	1.500	6.250	3.500	2.500	1.250
		Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Đồ Sơn)	11.500	6.800	4.600	3.100	6.900	4.080	2.760	1.860	5.750	3.400	2.300	1.550

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
12	Dự án PT nhà ở của các Cty CP Xăng dầu VIPCO, Cty TNHH Việt Vương, Cty XD nhà Hà Nội (Anh Dũng 6,7,8)	Mặt đường nội bộ nối với đường Phạm Văn Đồng, Mạc Đăng Doanh và dãy phía nam Dự án Hà Nội 6.		6.000				3.600				3.000			
13	Dự án Vườn Đóm	Các lô còn lại trong dự án		4.500				2.700				2.250			
14	Ngõ nối với đường Phạm Văn Đồng thuộc khu Ninh Hải 3 (Lô 28)	Toàn dự án		4.000				2.400				2.000			
15	Khu vực nằm ngoài đề sông Lạch Tray (từ cầu Rào đến giáp phường Hải Thành)	Đường có mặt cắt 3 m trở lên		5.000	3.330	2.930	2.400	3.000	2.100	1.920	1.800	2.500	1.750	1.600	1.500
		Đường có mặt cắt dưới 3 m		3.000	2.700	2.400	2.000	1.800	1.620	1.440	1.200	1.500	1.350	1.200	1.000
	PHƯỜNG HẢI THÀNH														
16	Đường Phạm Văn Đồng	Từ địa giới phường Hải Thành (Mũi A)	Hết trạm VinaSat	12.500	7.400	5.000	2.700	7.500	4.440	3.000	1.620	6.250	3.700	2.500	1.350
		Hết trạm VinaSat	Kênh Hoà Bình	14.500	8.600	5.800	4.400	8.700	5.160	3.480	2.640	7.250	4.300	2.900	2.200
		Kênh Hoà Bình	UBND phường Hải Thành	12.500	7.400	5.000	2.800	7.500	4.440	3.000	1.680	6.250	3.700	2.500	1.400
		UBND phường Hải Thành	Cổng Đồn Riêng	14.500	8.600	5.800	2.860	8.700	5.160	3.480	1.720	7.250	4.300	2.900	1.430
		Cổng Đồn Riêng	Đường 402 (giáp địa phận phường Tân Thành)	12.500	7.400	5.000	2.700	7.500	4.440	3.000	1.620	6.250	3.700	2.500	1.350
17	Đường Mạc Đăng Doanh kéo dài	Đầu đường	Cuối đường	8.500	4.490	2.840	2.130	5.100	2.690	1.700	1.280	4.250	2.250	1.420	1.070

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
18	Phố Trần Minh Thắng (đường công vụ 1)	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		6.000	3.120	2.400	1.680	3.600	1.870	1.440	1.010	3.000	1.560	1.200	840
		Đoạn sau 100 m		5.000	2.500	1.880	1.750	3.000	1.500	1.130	1.050	2.500	1.250	940	880
19	Phố Vũ Hộ (đường công vụ 2)	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		6.000	3.120	2.400	1.680	3.600	1.870	1.440	1.010	3.000	1.560	1.200	840
		Đoạn sau 100 m		5.000	2.880	1.880	1.750	3.000	1.730	1.130	1.050	2.500	1.440	940	880
20	Đường công vụ 4 (vào viện nghiên cứu thủy sản) (Phố Hải Thành)	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100 m		3.000	1.760	1.650	1.540	1.800	1.060	990	920	1.500	880	830	770
		Đoạn sau 100 m		2.500	1.650	1.540	1.485	1.500	990	920	890	1.250	830	770	740
21	Đường không phải đường công vụ nối với Phạm Văn Đồng	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		2.750	1.760	1.650	1.540	1.650	1.060	990	920	1.380	880	830	770
		Đoạn sau 100m		2.200	1.650	1.540	1.480	1.320	990	920	890	1.100	830	770	740
22	Đường trục trong khu dân cư không thuộc các tuyến đường trên	Toàn tuyến		1.650	1.600	1.540	1.480	990	960	920	890	830	800	770	740
	PHƯỜNG HOÀ NGHĨA														
23	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp phường Anh Dũng	Đường Đại Thắng	13.000	7.750	5.240	2.850	7.800	4.650	3.140	1.710	6.500	3.880	2.620	1.430
		Đường Đại Thắng	Cổng Đồn Riêng	14.500	8.500	5.500	2.500	8.700	5.100	3.300	1.500	7.250	4.250	2.750	1.250
		Cổng Đồn Riêng	Đường vào An Lập	12.500	7.000	5.000	2.500	7.500	4.200	3.000	1.500	6.250	3.500	2.500	1.250
		Đường vào An Lập	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Đồ Sơn)	11.500	6.800	4.600	3.100	6.900	4.080	2.760	1.360	5.750	3.400	2.300	1.550

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
24	Đường Tư Thủy (đường 362)	Đầu đường	Hết 200m	8.000	4.800	3.200	2.240	4.800	2.880	1.920	1.340	4.000	2.400	1.600	1.120
		Từ 200m	Hết 500 m	6.000	3.600	2.570	2.400	3.600	2.160	1.540	1.440	3.000	1.800	1.290	1.200
		Từ 500 m	Hết Cống Lai	5.000	2.880	1.880	1.750	3.000	1.730	1.130	1.050	2.500	1.440	940	880
		Hết Cống Lai	Hết địa phận phường Hoà Nghĩa (giáp Kiến Thụy)	4.000	2.400	1.870	1.800	2.400	1.440	1.120	1.080	2.000	1.200	940	900
25	Đường Hải Phong	Đầu đường	Hết nhà Văn hoá Hải Phong	3.500	2.240	1.960	1.890	2.100	1.340	1.180	1.130	1.750	1.120	980	950
		Hết nhà Văn hoá Hải Phong	Cuối đường (giáp Kiến Thụy)	2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
26	Đường Sông Hè	Đầu đường	Đường trục Hòa Nghĩa	3.000	1.800	1.740	1.680	1.800	1.080	1.040	1.010	1.500	900	870	840
		Đường trục Hòa Nghĩa	Cuối đường	2.500	2.080	1.940	1.870	1.500	1.250	1.160	1.120	1.250	1.040	970	940
		Từ Phạm Văn Đồng	Đường trục Hòa Nghĩa	3.500	2.240	2.100	1.960	2.100	1.340	1.260	1.180	1.750	1.120	1.050	980
27	Đường Đại Thắng	Ngã tư UBND phường (giáp đường trục Hòa Nghĩa)	Cuối đường	2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
28	Đường An Toàn	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
29	Đường trục khu dân cư An Lập	Đầu đường	Cuối đường	2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850
30	Đường Hoà Nghĩa	Ngã tư quán bà Sâm	Tiếp giáp đường Tư Thủy	3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
31	Phố Tỉnh Hải	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.650	1.595	1.540	1.320	990	960	920	1.100	830	800	770
32	Đường Thế Nhân	Đầu đường	Cuối đường	2.200	1.650	1.595	1.540	1.320	990	960	920	1.100	830	800	770
33	Các đường nội bộ liên tổ dân phố	Mặt cắt ngang đường dưới 3 m		1.500	1.450	1.400	1.350	900	870	840	810	750	730	700	680
		Mặt cắt ngang đường trên 3 m		2.000	1.650	1.540	1.480	1.200	990	920	890	1.000	830	770	740
34	Các đường trong dự án Tái định cư	Đầu đường	Cuối đường	3.800	2.280	1.520	1.470	2.280	1.370	910	880	1.900	1.140	760	740
PHƯỜNG TÂN THÀNH															
35	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp địa phận phường Hải Thành	Đường Mạc Phúc Tư	12.500	6.360	4.170	2.520	7.500	3.820	2.500	1.510	6.250	3.180	2.090	1.260
		Đường công vụ 2	Cách đường công vụ 3 về phía Hải Phòng 100 mét	11.600	7.010	4.590	2.780	6.960	4.210	2.750	1.670	5.800	3.510	2.300	1.390
		Phố Tân Thành (đường vào UBND phường Tân Thành) về phía Hải Phòng 100m		14.500	8.700	6.530	3.020	8.700	5.220	3.920	1.810	7.250	4.350	3.270	1.510
		Cách ngã 3 đường vào UBND phường Tân Thành về phía Đồ Sơn 200 mét	Cống ông Trọng	10.500	6.300	4.200	2.570	6.300	3.780	2.520	1.540	5.250	3.150	2.100	1.290
		Cống ông Trọng	Hết địa phận phường Tân Thành (giáp Đồ Sơn)	9.500	5.720	3.770	2.310	5.700	3.430	2.260	1.390	4.750	2.860	1.890	1.160
36	Phố Mạc Phúc Tư	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		3.500	2.100	1.750	1.630	2.100	1.260	1.050	980	1.750	1.050	880	820
		Đoạn sau 300m		2.500	1.880	1.750	1.690	1.500	1.130	1.050	1.010	1.250	940	880	850

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
37	Phố Tân Thành	Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		5.500	3.300	2.200	1.930	3.300	1.980	1.320	1.160	2.750	1.650	1.100	970
38	Phố Tân Hợp	Đoạn sau 300m		3.500	2.100	2.030	1.960	2.100	1.260	1.220	1.180	1.750	1.050	1.020	980
39	Đường công vụ 4	Ngã 3 nhà ông Tạ		2.500	1.650	1.540	1.480	1.500	990	920	890	1.250	830	770	740
		Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 300m		3.500	2.100	1.750	1.630	2.100	1.260	1.050	980	1.750	1.050	880	820
40	Đường nội bộ trong Tổ dân phố	Đoạn sau 300m		2.200	1.650	1.540	1.490	1.320	990	920	890	1.100	830	770	750
		Từ đầu đường Phạm Văn Đồng vào 100m		1.900	1.580	1.470	1.420	1.140	950	880	850	950	790	740	710
41	Đường Vũ Thị Ngọc Toàn	Đoạn sau 100m		1.700	1.640	1.580	1.520	1.020	980	950	910	850	820	790	760
42	Đường Bùi Phổ	Từ phố Hải Thành đến đường công vụ 4		3.000	1.800	1.680	1.620	1.800	1.080	1.010	970	1.500	900	840	810
43	Đường Mạc Đăng Doanh	Toàn tuyến	Công vụ 4	3.000	2.140	2.000	1.930	1.800	1.280	1.200	1.160	1.500	1.070	1.000	970
		PHƯỜNG HƯNG ĐẠO		3.000	2.140	2.000	1.930	1.800	1.280	1.200	1.160	1.500	1.070	1.000	970
44	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp địa phận phường Anh Dũng (Cụ Đức Anh)	Hết Công ty TNHH Cụ Bách	9.000	4.960	3.350	2.540	5.400	2.980	2.010	1.520	4.500	2.480	1.680	1.270
		Hết Công ty TNHH Cụ Bách	Hết NT Liệt sỹ phường Hưng Đạo	9.500	5.650	3.840	2.820	5.700	3.390	2.300	1.690	4.750	2.830	1.920	1.410
		Hết NT Liệt sỹ phường Hưng Đạo	Đến hết địa phận phường Hưng Đạo	6.600	3.960	2.640	1.980	3.960	2.380	1.580	1.190	3.300	1.980	1.320	990
45	Đường 361 (thuộc địa phận phường Hưng Đạo)	Giáp phường Đa Phúc	Hết cống kênh Hoà Bình (giáp địa phận huyện Kiến Thụy)	4.000	2.400	1.600	1.540	2.400	1.440	960	920	2.000	1.200	800	770

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
54	Các đường nội bộ trong khu dân cư	Có mặt cắt ngang dưới 3 m		2.000	1.650	1.540	1.480	1.200	990	920	890	1.000	830	770	740
		Có mặt cắt ngang trên 3 m		2.500	2.210	2.060	1.990	1.500	1.330	1.240	1.190	1.250	1.110	1.030	1.000
PHƯỜNG ĐA PHÚC															
55	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp địa phận phường Hưng Đạo	Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)	8.000	4.850	3.150	2.420	4.800	2.910	1.890	1.450	4.000	2.430	1.580	1.210
56	Đường Đa Phúc	Giáp đường qua UBND phường Đa Phúc	Giáp phường Đồng Hòa, quận Kiến An	6.000	3.600	2.400	2.100	3.600	2.160	1.440	1.260	3.000	1.800	1.200	1.050
57	Đường 361 (Đa Phúc đi Kiến Thụy)	Đầu đường ngã 3 Đa Phúc đoạn 200m đầu		6.000	3.600	2.400	1.870	3.600	2.160	1.440	1.120	3.000	1.800	1.200	940
		Sau ngã 3 Đa Phúc 200m đến giáp địa phận phường Hưng Đạo		5.000	3.000	2.000	1.930	3.000	1.800	1.200	1.160	2.500	1.500	1.000	970
58	Phố Nguyễn Như Quế	Đường trục phường Đa Phúc	Giáp phường Nam Sơn - Q. Kiến An	3.500	2.630	2.450	2.360	2.100	1.580	1.470	1.420	1.750	1.320	1.230	1.180
59	Phố Phúc Hải	Đường Mạc Đăng Doanh	Đường trục phường Đa Phúc	3.000	2.250	2.100	2.030	1.800	1.350	1.260	1.220	1.500	1.130	1.050	1.020
60	Phố Văn Quan (qua Tổ dân phố Văn Quan)	Đường trục phường Đa Phúc	Phố Nguyễn Như Quế	3.000	2.250	2.100	2.030	1.800	1.350	1.260	1.220	1.500	1.130	1.050	1.020
61	Phố Phạm Hải	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.250	2.100	2.030	1.800	1.350	1.260	1.220	1.500	1.130	1.050	1.020
62	Các đường còn lại là đường trong tổ dân phố	Có mặt cắt ngang lớn hơn 3m		2.500	2.210	2.060	1.990	1.500	1.330	1.240	1.190	1.250	1.110	1.030	1.000
		Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 3m		2.000	1.650	1.540	1.480	1.200	990	920	890	1.000	830	770	740

Tài liệu này được lưu trữ tại [http:// cafeland.vn](http://cafeland.vn)

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
QUẬN ĐO SƠN (7.7)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đường Phạm Văn Đồng (đường 353)	Số nhà 1246	Hết số nhà 1920	12.600	5.000	3.000	2.000	7.560	3.000	1.800	1.200	6.300	2.500	1.500	1.000
		Số nhà 1922	Ngã ba đường 14 cũ (Ngõ 345)	8.600	5.500	3.900	2.300	5.160	3.300	2.340	1.380	4.300	2.750	1.950	1.150
2	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã 3 đường 14 cũ - đường Phạm Văn Đồng (hết số nhà 1922)	Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	10.000	4.000	3.000	2.000	6.000	2.400	1.800	1.200	5.000	2.000	1.500	1.000
		Cổng làng Nghĩa Phương (đường 14 cũ)	Nhà ông Thịnh (Hết địa phần phường Minh Đức)	8.000	3.000	2.000	1.500	4.800	1.800	1.200	900	4.000	1.500	1.000	750
		Hết địa phần phường Minh Đức (đường 14 cũ)	Ngã ba đường 14 cũ Ngõ 345	8.000	5.040	3.600	2.400	4.800	3.020	2.160	1.440	4.000	2.520	1.800	1.200
		Nhà ông Dũng (Số nhà 345)	Ngõ 321	8.600	4.300	3.440	2.150	5.160	2.580	2.060	1.290	4.300	2.150	1.720	1.080
3	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Từ số nhà 321	Cổng an phường Ngọc Xuyến	8.000	5.040	3.600	2.400	4.800	3.020	2.160	1.440	4.000	2.520	1.800	1.200
		Ngã 3 (cây xăng quán Ngọc)	Cuối đường (Nhà Hiệu Chi)	11.000	5.300	3.600	2.700	6.600	3.180	2.160	1.620	5.500	2.650	1.800	1.350
4	Đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài	Đầu đường (nhà Hiệu Chi)	Cuối đường (Ngã 3 (Cổng chào - phố Lý Thánh Tông))	16.800	10.100	6.700	5.000	10.080	6.060	4.020	3.000	8.400	5.050	3.350	2.500
5	Phố Lý Thánh Tông	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	15.400	8.400	4.200	2.800	9.240	5.040	2.520	1.680	7.700	4.200	2.100	1.400
		Ngã 3 Chẽ (phố suối Chẽ - phố Lý Thánh Tông)	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) IT Tập huấn nghiệp vụ Ngân Hàng	20.000	10.800	4.200	3.000	12.000	6.480	2.520	1.800	10.000	5.400	2.100	1.500

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
6	Đường	Ngã tư Cống Thi (nhà bà Liên)	Hết nhà Ông Lạc	4.000	2.400	1.600		2.400	1.440	960		2.000	1.200	800	
7	Đường Lý Thái Tổ	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng	Ngã 4 Đoàn An điều dưỡng 295 khu B)	14.400	8.600	5.800	4.300	8.640	5.160	3.480	2.580	7.200	4.300	2.900	2.150
8	Phố Sơn Hải	Ngã 3 Bách Hoá (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu - Sơn Hải)	6.600	4.000	2.600	2.000	3.960	2.400	1.560	1.200	3.300	2.000	1.300	1.000
9	Đường Đình Đoài	Ngã 3 công Thi (Phố Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	Ngã 3 (phố Sơn Hải - Đình Đoài)	6.000	3.600	2.400	1.800	3.600	2.160	1.440	1.080	3.000	1.800	1.200	900
10	Tổ dân phố Vùng	UBND phường Vạn Sơn	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài - Khu Nội thương)	4.800	2.900	1.900	1.400	2.880	1.740	1.140	840	2.400	1.450	950	700
11	Phố suối Chè	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Phố suối Chè)	Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Ngã ba đường chùa Tháp)	3.500	2.100	1.500	1.400	2.100	1.260	900	840	1.750	1.050	750	700
		Ngã 3 (Lý Thánh Tông - Ngã ba đường chùa Tháp)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chè	3.000	2.000	1.500	1.200	1.800	1.200	900	720	1.500	1.000	750	600
12	Đường	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu kéo dài (nhà Ông Sơn) qua HTX Xây dựng 670	Ngã 3 phố Lý Thánh Tông (nhà Ông Hào)	4.000	2.400	1.600	1.400	2.400	1.440	960	840	2.000	1.200	800	700
13	Ngõ 128 Lý Thánh Tông	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thuý)	Đường Đình Đoài (Hết nhà Ông Ngọc)	6.000	3.600	2.400	1.800	3.600	2.160	1.440	1.080	3.000	1.800	1.200	900
14	Đường	Từ ngã 3 qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và người có công	Khách sạn Thương Mại	8.000	4.800	3.200	2.800	4.800	2.880	1.920	1.680	4.000	2.400	1.600	1.400

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
15	Đường	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng		13.000	7.800	5.200	3.900	7.800	4.680	3.120	2.340	6.500	3.900	2.600	1.950
16	Đường	Ngã 3 (nhà bà Nghi - đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài) qua nhà nghỉ Bộ Xây Dựng		6.600	4.000	2.600	1.900	3.960	2.400	1.560	1.140	3.300	2.000	1.300	950
17	Vạn Sơn	Ngã 3 khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ- Lý Thánh Tông) qua ngã 3 Lâm nghiệp		16.800	10.100	6.700	5.000	10.080	6.060	4.020	3.000	8.400	5.050	3.350	2.500
18	Đường Bà Đề	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu-đường Nguyễn Hữu Cầu kéo dài)		5.500	2.900	1.900	1.600	3.300	1.740	1.140	960	2.750	1.450	950	800
19	Đường phía Đông (Khu công viên Đầm Vuông)	Ngã 3 (đường Nguyễn Hữu Cầu)		3.500	2.800	2.240		2.100	1.680	1.340		1.750	1.400	1.120	
20	Đường thuộc TDP Đoàn Kết 1 và TDP Đoàn kết 2	Lô 2+Lô 3		6.000	2.100			3.600	1.260			3.000	1.050		
		Lô 4+Lô 5		4.500	2.000			2.700	1.200			2.250	1.000		
		Lô 6+Lô 7		3.500	1.700			2.100	1.020			1.750	850		
		Lô 8+Lô 9		3.000	1.300			1.800	780			1.500	650		
21	Đường thuộc TDP Đoàn kết 2	Lô 10+Lô 11		2.500	1.200			1.500	720			1.250	600		
		Lô 12		2.000	1.200			1.200	720			1.000	600		

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
22	Suối Ròng	Nhà số 1 đường Suối Ròng	Khối đoàn thể	8.000	4.800	3.200	2.400	4.800	2.880	1.920	1.440	4.000	2.400	1.600	1.200
		Khối đoàn thể	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Ròng) - Nhà bà Thu	5.400	3.200	2.400	1.600	3.240	1.920	1.440	960	2.700	1.600	1.200	800
		Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - suối Ròng) - Nhà ông Ninh - số nhà 41	Ngã 3 (đường suối Ròng - Phạm Ngọc - đường Nghé) - Nhà bà Bình - số nhà 119	3.000	1.800	1.700	1.600	1.800	1.080	1.020	960	1.500	900	850	800
23	Đường	Ngã 3 Lý Thánh Tông (nhà ông Ngãi) qua Trường QLVN	Ngã 3 Nguyễn Hữu Cầu	4.000	2.520	1.600	1.400	2.400	1.510	960	840	2.000	1.260	800	700
24	Đường Phạm Ngọc	Ngã 3 quán Ngọc	Ngã 3 Cống đá (đường suối Ròng Phạm Ngọc - đường Nghé)	4.000	2.600	2.000	1.600	2.400	1.560	1.200	960	2.000	1.300	1.000	800
25	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 43m (phường Ngọc Xuyên)			4.700				2.820				2.350			
26	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 12m (phường Ngọc Xuyên)			2.400				1.440				1.200			
27	Đường Thanh Niên	Ngã 3 cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Ròng)	Ngã 3 đường Thanh niên - đường suối Ròng	7.000	4.200	2.800	2.100	4.200	2.520	1.680	1.260	3.500	2.100	1.400	1.050
		Đầu đường lô 2	Cuối đường lô 2	4.500	2.200			2.700	1.320			2.250	1.100		
28	Đường Trung Dũng 1 (lô 1)	Nhà ông Dũng (Số nhà 146)	Hết nhà ông Cẩm (số nhà 194A)	8.500	8.400	6.300	4.200	5.100	5.040	3.780	2.520	4.250	4.200	3.150	2.100
29	Đường Trung Dũng 2 (lô 2 + 3)	Nhà ông Giới (Số nhà 03)	Hết nhà ông Văn (Số nhà 43)	6.500	5.800	5.100	3.400	3.900	3.480	3.060	2.040	3.250	2.900	2.550	1.700
30	Đường Trung Dũng 3 (lô 4 + 5)	Nhà ông Tinh (Số nhà 19)	Hết nhà ông Giới (Số nhà 15)	5.500	5.200	3.900	2.600	3.300	3.120	2.340	1.560	2.750	2.600	1.950	1.300

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
31	Đường Trung Dũng 4 (Giáp khu đô thị sân Golf)	Nhà bà Xim (Số nhà 37)	Hết nhà ông Kỳ (Số nhà 21)	4.000	3.500	3.000	2.000	2.400	2.100	1.800	1.200	2.000	1.750	1.500	1.000
32	Đường công vụ đề biển I	Ngã 3 đường 353	Đề biển I	5.000	3.150	2.250	1.500	3.000	1.890	1.350	900	2.500	1.580	1.130	750
33	Đường	Ngã 3 phố Vạn Sơn (qua hạt kiểm lâm)	Ngã 4 Vạn Bùn	9.500	5.700	3.800	2.900	5.700	3.420	2.280	1.740	4.750	2.850	1.900	1.450
34	Đường Vạn Hoa	Ngã 4 Đoàn 295 (khu B) qua ngã 3 dốc dài 79 - ngã 3 bãi xe- ngã 3 con Hươu - Pagodong	Đỉnh đồi CASINO	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
35	Đường Vạn Bùn	Ngã 3 Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - Vạn Bùn)	Ngã 3 (đường Lý Thái Tổ - Vạn Bùn)	9.000	5.400	3.600	2.700	5.400	3.240	2.160	1.620	4.500	2.700	1.800	1.350
36	Đường	Ngã 4 Vạn Bùn	Nhà nghỉ Hoà Chất	9.000	5.400	3.600	2.700	5.400	3.240	2.160	1.620	4.500	2.700	1.800	1.350
		Ngã 4 Vạn Bùn	Hạt Kiểm Lâm	10.000	6.000	4.500	2.000	6.000	3.600	2.700	1.200	5.000	3.000	2.250	1.000
		Ngã 4 Đoàn An điều đường 295 Khu B	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
37	Đường Yết Kiêu	Ngã 3 con Hươu - Tượng Ba Cỏ - Quán Gió	Dốc dài 79	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
		Dốc dài 79	Ngã 3 bãi xe khu II	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
38	Đường Hiến Từ	Ngã 3 giáp đường Vạn Hoa qua biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo	Đỉnh đồi CASINO	12.000	7.200	4.800	3.600	7.200	4.320	2.880	2.160	6.000	3.600	2.400	1.800
39	Đường Vạn Hương	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã 3 giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	15.000	9.000	6.000	4.500	9.000	5.400	3.600	2.700	7.500	4.500	3.000	2.250
40	Đường	Tượng Ba Cỏ	Ngã 3 bãi xe khu II	18.000	10.800	7.200	5.400	10.800	6.480	4.320	3.240	9.000	5.400	3.600	2.700
41	Đường	Ngã 3 khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	18.000	10.800	7.200	5.400	10.800	6.480	4.320	3.240	9.000	5.400	3.600	2.700
42	Đường	Ngã 3 Vạn Hoa (Khu II)	Ngã 3 Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
43	Đường Vạn Lễ	Ngã 3 Lý Thái Tổ (nhà nghi Uyên Nhi)	Nhà ông Hoàng Xuân Tâm	8.500	5.100	3.400	2.600	5.100	3.060	2.040	1.560	4.250	2.550	1.700	1.300
		Hết nhà ông Hoàng Xuân Tâm	Cổng Hạng	4.400	2.500	1.500	1.000	2.640	1.500	900	600	2.200	1.250	750	500
44	Đường	Ngã 3 Vạn Hoa (cổng KS Bộ Xây dựng - khu II)	Nhà nghi Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
45	Đường Trung lũng Xanh	Ngã 3 (phố Vạn Hoa - đường Trung Lũng Xanh)	Cuối đường	14.000	8.400	5.600	4.200	8.400	5.040	3.360	2.520	7.000	4.200	2.800	2.100
46	Đường Nghè	Ngã 3 Cổng đá (đường Suối Rồng Phạm Ngọc- đường Nghè)	C6 (thuộc địa phận phường Vạn Hương)	2.500	2.000	1.800	1.600	1.500	1.200	1.080	960	1.250	1.000	900	800
47	Đường 361	Ngã 3 quán Ngọc	Cầu Gò (Số nhà 475)	5.000	2.700	2.000	1.400	3.000	1.620	1.200	840	2.500	1.350	1.000	700
		Cầu Gò	Giáp xã Tú Sơn, Huyện Kiến Thụy	4.500	1.500	1.400	1.350	2.700	900	840	810	2.250	750	700	680
48	Phố Nguyễn Văn Thúc	Ngã 4 Bưu điện qua ngã 3 nhà bà Lưu	Cổng làng Văn hóa Triều Bàng	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
49	Đường Đại Thắng	Ngã 3 nhà bà Lưu (Nhà bà Trà số nhà 27)	Đê biển II	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
50	Đường trục phường Bàng La	Ngã 4 Bưu điện	Chợ Đại Thắng	3.300	1.700	1.500		1.980	1.020	900		1.650	850	750	
		Ngã 4 Cầu Gò	Cổng Mới	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
		Ngã 4 Cầu Gò	Nhà ông Trừ	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
		Ngã 3 đường 361 (Nhà ông Phương)	Nhà ông Thụy	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
51	Đường trục phường Bàng La	Từ đường 361	Nhà ông Nam (TDP số 6)	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
		Từ nhà ông Tâm (TDP Biển Hoà)	Đập Mộng Giường (TDP Điện Biên)	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
		Ngã 4 Cầu Gù	Nghĩa trang Điện Biên	2.000	1.500	1.450		1.200	900	870		1.000	750	730	
52	Đường trục phường Bàng La	Trường Tiểu học Bàng La	Cầu Đồng Tiến	2.500	1.500	1.450		1.500	900	870		1.250	750	730	
		Nhà ông Nghiệm (đường 361)	Mương số 1	2.500	1.500	1.450		1.500	900	870		1.250	750	730	
		Nhà bà Phẩm (đường 361)	Mương số 1	2.500	1.500	1.450		1.500	900	870		1.250	750	730	
53	Đường Đại Phong	Ngã 4 Bùn điện	Đê biển II	3.300	1.500	1.450		1.980	900	870		1.650	750	730	
54	Đường công vụ đê biển II	Đường Đại Thắng (Đốc ông Thiện)	Đường Đại Phong (Cổng Đại Phong)	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
55	Đường công vụ đê biển II	Cầu Gù	Cổng Muối	3.000	1.500	1.450		1.800	900	870		1.500	750	730	
56	Đường Áp Bắc	Ngã 3 Trường tiểu học Bàng La	Đê biển II	3.500	1.700	1.500		2.100	1.020	900		1.750	850	750	
57	Đường 403	Ngã 3 Đồng Néo	Cổng than (nhà ông Ké)	6.000	3.000	2.000	1.500	3.600	1.800	1.200	900	3.000	1.500	1.000	750
		Cổng than (nhà ông Ké)	Cổng ông Sáng (giáp Kiến Thụy)	5.000	2.500	2.000	1.500	3.000	1.500	1.200	900	2.500	1.250	1.000	750
58	Đường Thượng Đức	Cổng làng Đức Hậu	Số nhà 91	5.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.800	1.200	900	2.500	1.500	1.000	750
		Hết số nhà 91	Số nhà 309	4.000	2.500	2.000	1.500	2.400	1.500	1.200	900	2.000	1.250	1.000	750
59	Đường Nghĩa Phương	Cổng làng Nghĩa Phương	Cổng ông Hùng (Số nhà 111)	5.000	3.000	2.000	1.500	3.000	1.800	1.200	900	2.500	1.500	1.000	750
		Cổng ông Hùng (Hết số nhà 111)	Cuối đường (số nhà 332)	4.000	2.500	2.000	1.500	2.400	1.500	1.200	900	2.000	1.250	1.000	750

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
60	Đường Minh Tiến	Ngã 3 Minh Tiến	Nhà bà Hân (số nhà 60)	3.500	2.800	2.200	2.000	2.100	1.680	1.320	1.200	1.750	1.400	1.100	1.000
		Hết nhà bà Hân (số nhà 60)	Đường 403	3.900	2.850	2.440	1.810	2.340	1.710	1.460	1.090	1.950	1.430	1.220	910
61	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	Đường 403	Cuối đường	2.500	1.700	1.600	1.500	1.500	1.020	960	900	1.250	850	800	750
62	Đường trục TDP Quang Trung	Cổng ông Hùng	Cổng bà Tiên	3.900	2.850	2.440	1.810	2.340	1.710	1.460	1.090	1.950	1.430	1.220	910
		Nhà ông Chanh	Nhà bà Huân	2.500	2.000	1.500	1.200	1.500	1.200	900	720	1.250	1.000	750	600
63	Đường Đức Thắng	Cổng ông Ngự (phường Mình Đức)	Nhà ông Thịnh (phường Hợp Đức)	2.700	1.800	1.600	1.500	1.620	1.080	960	900	1.350	900	800	750
64	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	Đường Phạm Văn Đồng (Số nhà 1596)	Số nhà 57	6.000	3.500	2.500	2.000	3.600	2.100	1.500	1.200	3.000	1.750	1.250	1.000
65	Đường trục đi UBND phường Hợp Đức	Hết số nhà 57	Số nhà 401	5.000	3.000	2.500	2.000	3.000	1.800	1.500	1.200	2.500	1.500	1.250	1.000
66	Đường Trần Minh Thắng	Ngã 3 Đường Phạm Văn Đồng - chợ Quý Kim (Số nhà 1572)	Số nhà 75	4.000	2.800	2.500	2.000	2.400	1.680	1.500	1.200	2.000	1.400	1.250	1.000
		Hết số nhà 75	Số nhà 172	3.500	2.000	1.700	1.500	2.100	1.200	1.020	900	1.750	1.000	850	750
67	Đường Trung Nghĩa	Đường Phạm Văn Đồng (Nhà bà Lợi)	Nhà bà Thào	5.000	3.100	2.500	2.000	3.000	1.860	1.500	1.200	2.500	1.550	1.250	1.000
		Hết nhà bà Thào	Nhà ông Dợi	4.500	2.800	2.000	1.500	2.700	1.680	1.200	900	2.250	1.400	1.000	750
68	Đường trục phường Hợp Đức	Cổng ông Tại	Giáp địa phần phường Mình Đức	3.000	2.000	1.800		1.800	1.200	1.080		1.500	1.000	900	
69	Đường trục TDP Ngõ Quyền	Cổng ông Cừ (Tiếp giáp phường Hợp Đức)	Cổng ông Thành	3.900	2.850	2.440		2.340	1.710	1.460		1.950	1.430	1.220	
70	Đường trục TDP Nghĩa Phường	Nhà ông Thán	Nhà ông Hoan	3.900	2.850	2.440	1.450	2.340	1.710	1.460	870	1.950	1.430	1.220	730

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
71	Đường trục TDP Ngõ Quyển, Đề Thám	Giáp đường 403	Cổng ông Thành	3.900	2.850	2.440		2.340	1.710	1.460		1.950	1.430	1.220	
72	Đường trục phường Hóp Đức	Cổng ông Tạt	Giáp địa phận ông Thế (Trung Nghĩa)	3.000	2.000	1.600	1.500	1.800	1.200	960	900	1.500	1.000	800	750
		Cổng Nghĩa trang Liệt Sỹ	Giáp thôn Lão Phú xã Tân Phong, huyện KT	3.000	2.000	1.600	1.500	1.800	1.200	960	900	1.500	1.000	800	750
73	Đường Bình Minh	Cổng UBND phường Hợp Đức	Giáp thôn Kinh Trục xã Tân Phong, huyện KT	4.000	2.700	2.000	1.700	2.400	1.620	1.200	1.020	2.000	1.350	1.000	850
74	Đường Quý Kim	Nhà ông Hạ	Đường Trung Nghĩa	3.000	2.100	1.700	1.500	1.800	1.260	1.020	900	1.500	1.050	850	750
75	Đường Đức Hậu	Cổng nhà ông Cầu	Mương trung thủy nông	3.000	2.000	1.700	1.500	1.800	1.200	1.020	900	1.500	1.000	850	750
76	Đường trục TDP Quyết Tiến	Cổng nhà ông Tư	Giáp phường Hoà Nghĩa quận Dương Kinh	3.500	2.500	1.700	1.500	2.100	1.500	1.020	900	1.750	1.250	850	750
77	Tuyến 2 đường 353	Nhà ông Nhậm	Nhà ông Hùng Mái	4.000	2.800	2.000	1.700	2.400	1.680	1.200	1.020	2.000	1.400	1.000	850
		Hết nhà ông Hùng Mái	Nhà ông Viễn	3.300	2.000	1.500	1.450	1.980	1.200	900	870	1.650	1.000	750	730
78	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)			1.700	1.600			1.020	960			850	800		
79	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)			1.700	1.600			1.020	960			850	800		
80	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Vạn Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên, Ngọc Hải)			1.500	1.450			900	870			750	730		
81	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)			2.700	1.800			1.620	1.080			1.350	900		

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
82	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)			2.500	1.700			1.500	1.020			1.250	850		
83	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m (Phường Bàng La, Minh Đức, Hợp Đức)			2.200	1.700			1.320	1.020			1.100	850		
84	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 43m (Phường Ngọc Xuyên)			4.700				2.820				2.350			
85	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt 12m (Phường Ngọc Xuyên)			2.400				1.440				1.200			

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**

HUYỆN AN DƯƠNG (7.8)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
THỊ TRẤN AN DƯƠNG																
1	Đường 351	IV	Từ xã Nam Sơn	Cầu Rế	9.000	6.300	5.040	4.030	5.400	3.780	3.020	2.420	4.500	3.150	2.520	2.020
			Từ Cầu Rế	Đến hết thị trấn	10.000	7.000	5.600	4.480	6.000	4.200	3.360	2.690	5.000	3.500	2.800	2.240
2	QL 17B	IV	Từ giáp xã Lê Lợi	Cầu Rế	6.760	4.730	3.720	3.040	4.060	2.840	2.230	1.820	3.380	2.370	1.860	1.520
			Từ Cầu Rế	Cổng Bến Than	8.100	5.670	4.460	3.650	4.860	3.400	2.680	2.190	4.050	2.840	2.230	1.830
3	Đường quanh bờ hồ	IV	Cổng Bến Than	Giáp địa phận xã An Đồng	7.150	5.000	3.930	3.220	4.290	3.000	2.360	1.930	3.580	2.500	1.970	1.610
			Đầu đường	Cuối đường	5.060	3.540	2.790	2.280	3.040	2.120	1.670	1.370	2.530	1.770	1.400	1.140
4	Đường Máng nước	IV	Từ giáp xã An Đồng	Đường 351	8.800	6.160	4.840	3.960	5.280	3.700	2.900	2.380	4.400	3.080	2.420	1.980
5	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Quốc lộ 17B	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
6	Đoạn đường	IV	Sân vận động huyện An Dương	Đường 351	3.240	2.270	1.780	1.460	1.940	1.360	1.070	880	1.620	1.140	890	730
7	Đường trục thị trấn	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
8	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP6	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đồ thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
9	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP7	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
10	Các tuyến đường nội bộ khu chung cư TDP8	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.340	1.640	1.290	1.050	1.400	980	770	630	1.170	820	650	530
11	Đất các khu vực còn lại	IV			860	720	650	580	520	430	390	350	430	360	330	290

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN HUYỆN AN LÃO (7.9)**

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	THỊ TRẤN AN LÃO															
1	Đường Ngô Quyền	IV	Ngã 4 thị trấn	Cầu Vàng	12.680	10.140	7.100	4.260	7.610	6.080	4.260	2.560	6.340	5.070	3.550	2.130
		IV	Cầu Vàng	Hết địa phận thị trấn	8.780	7.020	4.910	2.950	5.270	4.210	2.950	1.770	4.390	3.510	2.460	1.480
		IV	Ngã 4 thị trấn	Ngã 3 Xăng dầu	12.680	10.140	7.100	4.260	7.610	6.080	4.260	2.560	6.340	5.070	3.550	2.130
2	Đường Trần Tất Văn	IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết địa phận thị trấn	10.140	8.110	5.680	3.410	6.080	4.870	3.410	2.050	5.070	4.060	2.840	1.710
3	Đường Lê Lợi	IV	Ngã 3 Xăng dầu	Hết trường THPT An Lão (đi tỉnh lộ 357)	10.140	8.110	5.680	3.410	6.080	4.870	3.410	2.050	5.070	4.060	2.840	1.710
4	Đường Nguyễn Văn Trỗi	IV	Ngã 4 thị trấn	cầu Anh Trỗi	10.140	8.110	5.680	3.410	6.080	4.870	3.410	2.050	5.070	4.060	2.840	1.710
		IV	cầu Anh Trỗi	Hết địa phận thị trấn	7.020	5.620	3.930	2.360	4.210	3.370	2.360	1.420	3.510	2.810	1.970	1.180
		IV	cầu Anh Trỗi	Trung tâm giáo dục thường xuyên	4.320	3.460	2.420	1.450	2.590	2.080	1.450	870	2.160	1.730	1.210	730
		IV	cầu Anh Trỗi	Ra sông Đa Độ	4.320	3.460	2.420	1.450	2.590	2.080	1.450	870	2.160	1.730	1.210	730
5	Đường Nguyễn Chuyên Mỹ	IV	Ngã 4 thị trấn	Ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	8.450	6.760	4.730	2.840	5.070	4.060	2.840	1.700	4.230	3.380	2.370	1.420
		IV	từ ngõ bê tông rẽ vào chợ Ruồn	Huyện đội	7.800	6.240	4.370	2.620	4.680	3.740	2.620	1.570	3.900	3.120	2.190	1.310
		IV	Huyện đội	Hết địa phận thị trấn	5.850	4.680	3.280	1.970	3.510	2.810	1.970	1.180	2.930	2.340	1.640	990
6	Quốc lộ 10	IV	Cầu Vàng 2	Giáp địa phận xã Quốc Tuấn	11.250	9.000	6.300	3.780	6.750	5.400	3.780	2.270	5.630	4.500	3.150	1.890
7	Đoạn đường	IV	Tỉnh lộ 360 (Trạm y tế thị trấn)	Trần Thị Trinh	5.200	4.160	2.910	1.750	3.120	2.500	1.750	1.050	2.600	2.080	1.460	880
		IV	Từ Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Lương Khánh Thiện (Cổng ông Dương)	2.030	1.620	1.140	680	1.220	970	680	410	1.020	810	570	340
		IV	Đường nhựa trong khu dân cư đầu giá QSD đất lô 2, lô 3 khu Quyết Thắng		2.030	1.620	1.140	680	1.220	970	680	410	1.020	810	570	340

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đổ thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Trần Tào	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.030	1.620	1.140	680	1.220	970	680	410	1.020	810	570	340
9	Đường Lê Khắc Cẩn	IV	Đầu đường	Hết lối rẽ vào Nhà văn hóa Hoàng Xá	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
10	Đường Nguyễn Kim	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Kim	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
11	Đường Nguyễn Đốc Tín	IV	Đầu đường	Đến hết đường Nguyễn Đốc Tín	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
12	Đường Vương Công Hiển	IV	Đầu đường	Đến hết đường Vương Công Hiển	1.800	1.440	1.010	600	1.080	860	610	360	900	720	510	300
13	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.000	800	560	340	600	480	340	200	500	400	280	170
14	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	900	720	500	300	540	430	300	180	450	360	250	150
	THỊ TRẤN TRƯỜNG SON															
		IV	Hết địa phận xã An Thắng	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	4.500	3.150	2.480	1.580	2.700	1.890	1.490	950	2.250	1.580	1.240	790
		IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	UBND thị trấn Trường Sơn	6.750	4.730	3.720	3.050	4.050	2.840	2.230	1.830	3.380	2.370	1.860	1.530
15	Tỉnh lộ 360	IV	UBND thị trấn Trường Sơn	Ngã 3 An Tràng	9.750	6.830	5.370	4.400	5.850	4.100	3.220	2.640	4.880	3.420	2.690	2.200
		IV	Ngã 3 An Tràng	Cổng Công ty thủy lợi	9.750	6.830	5.370	4.400	5.850	4.100	3.220	2.640	4.880	3.420	2.690	2.200
		IV	Cổng Công ty thủy lợi	Giáp địa phận Kiến An	8.700	6.090	4.790	3.920	5.220	3.650	2.870	2.350	4.350	3.050	2.400	1.960
		IV	Ngã 3 An Tràng	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	6.000	4.800	3.360	2.020	3.600	2.880	2.020	1.210	3.000	2.400	1.680	1.010

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Tỉnh lộ 357	IV	Lối rẽ vào xí nghiệp Đồng Hiệp	Hết công ty Trung Thủy	5.000	4.000	2.800	1.680	3.000	2.400	1.680	1.010	2.500	2.000	1.400	840
		IV	Hết Cty Trung Thủy	Phà Kiều An	4.500	3.600	2.520	1.510	2.700	2.160	1.510	910	2.250	1.800	1.260	760
		IV	Phà Kiều An	Hết địa phận thị trấn	4.000	3.200	2.240	1.340	2.400	1.920	1.340	800	2.000	1.600	1.120	670
17	Đường liên xã	IV	Ngã 3 Lương Khánh Thiện	Giáp xã Thái Sơn	1.500	1.200	840	500	900	720	500	300	750	600	420	250
18	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường từ 3m trở lên	IV	Đầu đường	Cuối đường	980	780	680	600	590	470	410	360	490	390	340	300
19	Đường bê tông, rải nhựa chiều rộng mặt đường nhỏ hơn 3m	IV	Đầu đường	Cuối đường	830	750	680	600	500	450	410	360	420	380	340	300

Tài liệu này được lưu trữ tại [http:// cafeland.vn](http://cafeland.vn)

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ**
HUYỆN KIẾN THUY (7.10)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	ĐƯỜNG 361	IV	Giáp địa phận Đại Đồng	Cách ngã tư Tắc Giang 300m	5.400	4.200	3.300	2.700	3.240	2.520	1.980	1.620	2.700	2.100	1.650	1.350
		IV	Cách ngã tư Tắc giang 300m	Ngã 3 Bến xe	7.440	5.400	4.200	3.480	4.460	3.240	2.520	2.090	3.720	2.700	2.100	1.740
		IV	Ngã 3 Bến xe	Cổng mới	4.560	3.360	2.640	2.160	2.740	2.020	1.580	1.300	2.280	1.680	1.320	1.080
		IV	Cổng Mới	Hết địa phận thị trấn	3.240	2.270	1.780	1.460	1.940	1.360	1.070	880	1.620	1.140	890	730
		IV	Từ giáp Minh Tân	Ngã 3 Bến xe	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
2	ĐƯỜNG 362	IV	Ngã 4 Tắc Giang	Hết địa phận thị trấn theo trục 362	8.000	6.140	4.830	3.950	4.800	3.680	2.900	2.370	4.000	3.070	2.420	1.980
		IV	Ngã 4 Tắc Giang	Hết Trung tâm thương mại	6.600	4.640	3.640	2.980	3.960	2.780	2.180	1.790	3.300	2.320	1.820	1.490
		IV	Ngã 3 Tượng đài Kim Sơn	Cổng xuất khẩu	7.500	7.500	5.460	4.300	4.500	4.500	3.280	2.580	3.750	3.750	2.730	2.150
		IV	Cổng xuất khẩu	Chùa Bà Sét	4.200	4.200	2.940	2.300	2.520	2.520	1.760	1.380	2.100	2.100	1.470	1.150
3	ĐƯỜNG 362	IV	Đường nhánh cổng xuất khẩu đi qua Trường Nguyễn Huệ	Đường 362	3.600	3.600	2.690	2.110	2.160	2.160	1.610	1.270	1.800	1.800	1.350	1.060
		IV	Ngã 3 Huyện đội	Giáp miếu Xuân La	4.200	2.940	2.300	1.880	2.520	1.760	1.380	1.130	2.100	1.470	1.150	940
		IV	Từ miếu Xuân La	Ngã 3 Bệnh viện	2.400	1.680	1.320	1.080	1.440	1.010	790	650	1.200	840	660	540

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	ĐƯỜNG 405	IV	Ngã 3 bách hoá	Ngã 3 Trường THPT Kiến Thụy	9.600	6.720	5.280	4.320	5.760	4.030	3.170	2.590	4.800	3.360	2.640	2.160
		IV	Ngã 3 trường THPT Kiến Thụy	Cổng Bệnh viện	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.020	1.580	1.300	2.400	1.680	1.320	1.080
		IV	Cổng Bệnh viện	Hết địa phận thị trấn	4.200	2.940	2.320	1.900	2.520	1.760	1.390	1.140	2.100	1.470	1.160	950
		IV	Đường nhánh	Cổng chính Chợ Đồi	9.600	6.720	5.280	4.320	5.760	4.030	3.170	2.590	4.800	3.360	2.640	2.160
5	Đường nội bộ khu vực Nhà văn hóa	IV	Cổng chính Chợ Đồi	Bờ sông Đa Độ (ngõ 40)	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.020	1.580	1.300	2.400	1.680	1.320	1.080
		IV	Đầu đường	Cuối đường	4.800	3.360	2.640	2.160	2.880	2.020	1.580	1.300	2.400	1.680	1.320	1.080
6	Đường nội bộ khu vực dân cư Cẩm Xuân, Thọ Xuân, Cầu Đen	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.200	960	660	540	720	580	400	320	600	480	330	270

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN TIỀN LÃNG (7.11)**

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	THỊ TRẦN TIỀN LÃNG															
1	Phố Minh Đức (Đường 354 khu 2, khu 3, khu 4)	IV	Ngã 3 Bưu điện		18.000	10.800	8.100	4.500	10.800	6.480	4.860	2.700	9.000	5.400	4.050	2.250
			Hết Chợ Đồi													
			Hết ngõ Dốc		16.000	9.600	7.200	4.000	9.600	5.760	4.320	2.400	8.000	4.800	3.600	2.000
2	Phố Đào Linh Quang (Đường 354 khu 5, khu 6)	IV	Hết ngõ Dốc		15.000	9.000	6.800	3.800	9.000	5.400	4.080	2.280	7.500	4.500	3.400	1.900
			Cầu Minh Đức		12.000	7.200	5.400	3.000	7.200	4.320	3.240	1.800	6.000	3.600	2.700	1.500
			Đê Khuê		7.000	4.200	3.200	1.800	4.200	2.520	1.920	1.080	3.500	2.100	1.600	900
3	Phố Phạm Ngọc Đa (đường 354 khu 1, khu 8)	IV	chân Cầu Khuê		4.200	2.500	1.900	1.100	2.520	1.500	1.140	660	2.100	1.250	950	550
			Bến phà Khuê		16.000	9.600	7.200	4.000	9.600	5.760	4.320	2.400	8.000	4.800	3.600	2.000
			Ngã 3 Bưu điện		15.000	9.000	6.800	3.800	9.000	5.400	4.080	2.280	7.500	4.500	3.400	1.900
4	Đường Rỗng (khu 8)	IV	Cầu Huyện đội		6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
5	Phố Nguyễn Văn Sơ (Đường 25)	IV	Phố Phạm Ngọc Đa		12.000	7.200	5.400	3.000	7.200	4.320	3.240	1.800	6.000	3.600	2.700	1.500
6	Phố Nhữ Văn Lan (đường 212)	IV	Cầu Trại Cá		12.000	7.200	5.400	3.000	7.200	4.320	3.240	1.800	6.000	3.600	2.700	1.500
7	Ngõ số 8 phố Nguyễn Văn Sơ (khu 7)	IV	Cầu Chè		10.000	6.000	4.500	2.500	6.000	3.600	2.700	1.500	5.000	3.000	2.250	1.250
8	Phố Triều Đông (đường trục thị trấn: khu 5)	IV	Hết thị trấn		3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
9	Phố Đông Cầu (đường trục thị trấn: khu 6)	IV	Xóm Đoài		4.000	2.400	1.800	1.000	2.400	1.440	1.080	600	2.000	1.200	900	500
10	Phố Trung Lăng (đường trục thị trấn: khu 3, khu 4)	IV	Trường Tiểu học khu 6		4.500	2.700	2.000	1.100	2.700	1.620	1.200	660	2.250	1.350	1.000	550
11	Phố Cựu Đồi (khu 2)	IV	Chùa Triều Đông		4.000	2.400	1.800	1.000	2.400	1.440	1.080	600	2.000	1.200	900	500
12	Đoạn đường phía sau Lô 1 Hương Sen (khu 2)	IV	Ngã 3 Gò Công		4.500	2.700	2.000	1.100	2.700	1.620	1.200	660	2.250	1.350	1.000	550
13	Phố Phú Kê (khu 1)	IV	Hết Ngõ Dốc		7.500	4.500	3.400	1.900	4.500	2.700	2.040	1.140	3.750	2.250	1.700	950
14	Đường cổng phía Nam chợ Đồi	IV	Hết chợ Đồi		9.000	5.400	4.100	2.300	5.400	3.240	2.460	1.380	4.500	2.700	2.050	1.150
15	Đường trạm điện (khu 2)	IV	Ngã tư huyện		4.000				2.400				2.000			
16	Đường Lò Mổ (ngõ số 88)	IV	Cuối đường		8.000	4.800	3.600	2.000	4.800	2.880	2.160	1.200	4.000	2.400	1.800	1.000
		IV	Bến Vua		7.000	4.200	3.200	1.800	4.200	2.520	1.920	1.080	3.500	2.100	1.600	900
		IV	Vào chợ Đồi		6.500	3.900	2.900	1.600	3.900	2.340	1.740	960	3.250	1.950	1.450	800
		IV	Phố Minh Đức		7.000	4.200	3.200	1.800	4.200	2.520	1.920	1.080	3.500	2.100	1.600	900

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
(1)	(2)	(3)														
17	Đường ngõ Dốc (ngõ số 154)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
18	Đường vào trường tiểu học thị trấn (ngõ 176)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
19	Đường vào nhà văn hóa khu 4	IV	Phố Trung Lăng	Phố Minh Đức	6.000	3.600	2.700	1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
20	Đoạn đường trục thị trấn đi tỉnh lộ 354 các khu 5, 6 (ngõ Văng số 308, ngõ Dềch số 374, cửa Đình số 430)	IV	Đầu đường	Cuối đường	2.800	1.700	1.300	700	1.680	1.020	780	420	1.400	850	650	350
21	Đoạn đường cạnh chi cục thuế cũ (khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.000	2.300	1.300	3.000	1.800	1.380	780	2.500	1.500	1.150	650
22	Tuyến đường nội bộ khu đất chỉ cục thuế cũ (ngõ 65, khu 2)	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
23	Ngõ cạnh Trung tâm thương mại (ngõ 33, khu 2)	IV	Phố Minh Đức	Cuối đường	5.000	3.000	2.300	1.300	3.000	1.800	1.380	780	2.500	1.500	1.150	650
24	Ngõ 20 cạnh chùa Phúc Ân (khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Minh Đức	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
25	Ngõ 96 (công ty chế biến nông sản cũ khu 3)	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
26	Ngõ trạm điện số 23 phố Nguyễn Văn Sơ (khu 1, khu 7)	IV	Đường 25	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
27	Ngõ xóm Đông số 57 (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
28	Ngõ xóm Đông Nam số 37 (khu 1)	IV	Đầu ngõ	Cuối ngõ	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
29	Phố Bến Vua (đường bờ kênh khu 1)	IV	Cầu Huyện Đồi	Cầu Ông Giàng	5.000	3.000	2.300	1.300	3.000	1.800	1.380	780	2.500	1.500	1.150	650
30	Đường Xóm Đoài số 62 (khu 1)	IV	Cầu Ông Giàng	Bến Vua	3.500	2.100	1.600	900	2.100	1.260	960	540	1.750	1.050	800	450
31	Phố Phạm Đình Nguyễn (Đường bờ kênh: khu 2, khu 3, khu 4)	IV	Phố Bến Vua	Cuối đường	3.500	2.100	1.600	900	2.100	1.260	960	540	1.750	1.050	800	450
32	Đường trong khu dân cư mới (khu 8)	IV	Đầu đường	Cuối đường	6.000			1.500	3.600	2.160	1.620	900	3.000	1.800	1.350	750
33	Đường từ Bến Vua đến cầu Đồng Cống	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
34	Đường trường tiểu học Minh Đức	IV	Phố Phú Lễ	Cuối đường	2.000	1.200	900	500	1.200	720	540	300	1.000	600	450	250
35	Đường nhà văn hóa khu 2 (số 60)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyễn	3.500	2.100	1.600	900	2.100	1.260	960	540	1.750	1.050	800	450
36	Đường trung tâm giáo dục thường xuyên (số 06, khu 2)	IV	Phố Cựu Đồi	Phố Phạm Đình Nguyễn	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất đai	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
37	Ngõ xóm ông Tiềm (số 104, khu 2)	IV	Phố Cựu Đới	Phố Phạm Đình Nguyên	2.000	1.200	900	500	1.200	720	540	300	1.000	600	450	250
38	Đường Hiệu sách cũ (số 02, khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	2.000	1.200	900	500	1.200	720	540	300	1.000	600	450	250
39	Ngõ xóm ông Bình (số 34, khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
40	Ngõ xóm ông Vĩnh (số 94, khu 3)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
41	Đường ao cá Bắc Hồ (ngõ 152 khu 3, ngõ 152A khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	4.500	2.700	2.000	1.100	2.700	1.620	1.200	660	2.250	1.350	1.000	550
42	Ngõ số 202 (Đường Điểm Đông khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	2.500	1.800	1.400	800	1.500	1.080	840	480	1.250	900	700	400
43	Ngõ số 222 (xóm ông Sơn khu 4)	IV	Phố Trung Lăng	Phố Phạm Đình Nguyên	3.000	1.800	1.400	800	1.800	1.080	840	480	1.500	900	700	400
44	Ngõ số 01 (cạnh bưu điện Tiên Lăng, khu 7)	IV	Phố Minh Đức	Cuối ngõ	3.500	1.500	1.100	600	2.100	900	660	360	1.750	750	550	300
45	Đường từ cầu Minh Đức đến trạm bơm (ngõ số 303 khu 5)	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	2.500	1.400	1.000	600	1.500	840	600	360	1.250	700	500	300
46	Đường từ cầu Minh Đức qua cổng làng Triều Đông (ngõ số 260 khu 5)	IV	Cầu Minh Đức	Cuối đường	3.000	1.400	1.000	600	1.800	840	600	360	1.500	700	500	300
47	Ngõ khu vực khác còn lại khu 1 và khu 7 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.500	800	600	400	900	480	360	240	750	400	300	200
48	Ngõ khu vực khác còn lại khu 2;3;4;5;6;8 (không thuộc các tuyến đường trên)	IV	Đầu đường	Cuối đường	1.200	700	500	300	720	420	300	180	600	350	250	150

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ;
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN VĨNH BẢO (7.12)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	THỊ TRẤN VĨNH BẢO															
1	Quốc lộ 37	IV	Cầu Liễn Thâm	Hết Trường Đàng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	8.250	5.770	4.520	3.700	4.950	3.460	2.710	2.220	4.130	2.890	2.260	1.850
			Trường Đàng (đường vào Trường Nguyễn Bình Khiêm)	Ngõ 42 giáp nhà ông Phẩm	9.900	6.930	5.480	4.490	5.940	4.160	3.290	2.690	4.950	3.470	2.740	2.250
			Ngõ 42 giáp nhà ông Phẩm	Ngân Hàng	11.550	8.090	6.340	5.180	6.930	4.850	3.800	3.110	5.780	4.050	3.170	2.590
			Ngân Hàng	Cầu Mực	19.800	13.860	10.890	8.910	11.880	8.320	6.530	5.350	9.900	6.930	5.450	4.460
			Cầu mực	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	12.600	8.820	6.950	5.690	7.560	5.290	4.170	3.410	6.300	4.410	3.480	2.850
			Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	Cầu Giao Thông	11.550	8.090	6.370	5.210	6.930	4.850	3.820	3.130	5.780	4.050	3.190	2.610
2	Tuyến đường	IV	Cầu Nhân Mực	Cầu Giao Thông (phía đông)	10.080	9.070	8.160	7.350	6.050	5.440	4.900	4.410	5.040	4.540	4.080	3.680
			Quốc lộ 37 (nhà ông Thuận)	Đường bao phía Tây nam	4.800	3.840	3.180	2.700	2.880	2.300	1.910	1.620	2.400	1.920	1.590	1.350
			Quốc lộ 37	Trường Nguyễn Bình Khiêm	4.950	3.960	3.230	2.740	2.970	2.380	1.940	1.640	2.480	1.980	1.620	1.370
			Ngã 3 quốc lộ 10	Đến Bưu Điện	16.500	11.550	9.080	7.430	9.900	6.930	5.450	4.460	8.250	5.780	4.540	3.720
3	Tuyến đường	IV	Đường vào xã Tân Liên	Cầu Tây	9.900	6.930	5.480	4.490	5.940	4.160	3.290	2.690	4.950	3.470	2.740	2.250
			Cầu Tây	Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	11.550	8.090	6.370	5.210	6.930	4.850	3.820	3.130	5.780	4.050	3.190	2.610
			Trạm y tế thị trấn Vĩnh Bảo	Phòng Giáo dục	14.850	10.400	8.150	6.670	8.910	6.240	4.890	4.000	7.430	5.200	4.080	3.340
			Phòng Giáo dục	Ngã ba phía nam Cầu Mực	19.800	13.860	10.890	8.910	11.880	8.320	6.530	5.350	9.900	6.930	5.450	4.460
			Ngã ba phía nam Cầu Mực	Đường bao thị trấn	12.600	8.820	6.950	5.690	7.560	5.290	4.170	3.410	6.300	4.410	3.480	2.850
4	Đường 20-8	IV														
5	Quốc lộ 10	IV														

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
(1)	(2)	(3)	Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
			(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
6	Đường Nguyễn Bình Khiêm	IV	Quốc lộ 10	Cầu Tân Hưng	13.000	9.320	7.410	6.150	7.800	5.590	4.450	3.690	6.500	4.660	3.710	3.080
7	Đường vào chợ thị trấn (từ Quốc lộ 10 - chợ cũ)	IV	Quốc lộ 10	Chợ cũ	13.200	9.240	7.260	5.940	7.920	5.540	4.360	3.560	6.600	4.620	3.630	2.970
8	Từ phòng Giáo dục - công chợ cũ	IV	Phòng Giáo dục	Cổng chợ cũ	4.200	3.360	2.730	2.310	2.520	2.020	1.640	1.390	2.100	1.680	1.370	1.160
9	QL 37 - Cầu xóm 2	IV	Đường 17 A	Cầu xóm 2	5.400	4.320	3.530	2.950	3.240	2.590	2.120	1.770	2.700	2.160	1.770	1.480
10	Từ trạm biển áp (ông Diếp) đến chùa Đông Tà	IV	Từ trạm biển áp (ông Diếp)	Chùa Đông Tà	4.800	3.840	3.120	2.640	2.880	2.300	1.870	1.580	2.400	1.920	1.560	1.320
11	Sau Công an đến nhà ông Thao	IV	Sau Công an	Nhà ông Thao	4.500	3.600	2.930	2.480	2.700	2.160	1.760	1.490	2.250	1.800	1.470	1.240
12	Nhà ông Quý đến Công chợ cũ	IV	Nhà ông Quý	Cổng chợ cũ	7.200	5.040	3.960	3.240	4.320	3.020	2.380	1.940	3.600	2.520	1.980	1.620
13	Nhà ông Quán đến nhà ông Huy (Tiền Hải)	IV	Nhà ông Quán đến nhà ông Huy	Tiền Hải	4.200	3.360	2.730	2.310	2.520	2.020	1.640	1.390	2.100	1.680	1.370	1.160
14	Từ cầu Giao Thông - QL10 (đường bao Tân Hòa)	IV	Từ cầu Giao Thông	QL10 (đường bao Tân Hòa)	8.250	5.780	4.560	3.690	4.950	3.470	2.740	2.210	4.130	2.890	2.280	1.850
15	Đường trục thôn Đông	IV	Từ đường 17A	QL10 Cầu Tây	5.400	3.780	3.000	2.460	3.240	2.270	1.800	1.480	2.700	1.890	1.500	1.230
16	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại Chiểu	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trại Chiểu	4.800	3.360	2.660	2.180	2.880	2.020	1.600	1.310	2.400	1.680	1.330	1.090
17	Đường từ trạm Y tế thị trấn - Trại biển áp (nhà ông Diếp)	IV	Trạm Y tế thị trấn	Trạm Biển áp (nhà ông Diếp)	6.600	4.620	3.660	3.000	3.960	2.770	2.200	1.800	3.300	2.310	1.830	1.500
18	Đường Bao Phía Tây Nam (từ cầu Tân Hưng - Liễn Thâm)	IV	Cầu Tân Hưng	Liễn Thâm	3.600	2.880	2.340	1.980	2.160	1.730	1.400	1.190	1.800	1.440	1.170	990
19	Đường còn lại trong các khu dân cư	IV	Đầu đường	cuối đường	1.200	1.080	1.010	960	720	650	610	580	600	540	510	480
20	Cổng Chợ cũ - Trại Chiểu	IV	Cổng Chợ Cũ	Trại Chiểu	2.400	1.920	1.580	1.340	1.440	1.150	950	800	1.200	960	790	670
21	Đường khu dân cư Liễn Thâm	IV	Nhà ông Khang	Nhà ông Độ	1.500	1.150	940	790	900	690	560	470	750	580	470	400

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN CÁT HẢI (7.13)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Thị trấn Cát Bà																
1	Đường tỉnh 356	IV	Địa phận TT Cát Bà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 484)	6.300	5.040	3.780	3.150	3.780	3.020	2.270	1.890	3.150	2.520	1.890	1.580
2	Phố Hà Sen	IV	Đỉnh dốc Đá Lát (cột điện cao thế 214)	Đỉnh dốc Bà Thà	4.500				2.700				2.250			
			Đỉnh dốc Bà Thà	Ngã ba Áng Sỏi (số nhà 488)	6.300	5.040	3.780	3.150	3.780	3.020	2.270	1.890	3.150	2.520	1.890	1.580
			Ngã 3 Áng Sỏi (số nhà 486)	Điểm đầu nối từ dự án Vinaconex (nút thứ 2) vào phố Hà Sen	7.500	6.300	4.730	3.940	4.500	3.780	2.840	2.360	3.750	3.150	2.370	1.970
			Điểm đầu nối từ dự án Vinaconex (nút thứ 2) vào phố Hà Sen	Hết Ngã 3 đường đầu nối Khu I-Vịnh Tùng Đình (số nhà 256)	8.100	6.480	4.860	4.050	4.860	3.890	2.920	2.430	4.050	3.240	2.430	2.030
			Số nhà 254	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	9.000	7.200	5.400	4.500	5.400	4.320	3.240	2.700	4.500	3.600	2.700	2.250
3	Đường 1-4	IV	Ngã ba thị trấn Cát Bà (số nhà 2)	Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 62)	12.000	9.600	7.200	6.000	7.200	5.760	4.320	3.600	6.000	4.800	3.600	3.000
			Chi cục thuế Cát Hải (số nhà 64)	Giáp số nhà 94	16.200	12.960	9.720	8.100	9.720	7.780	5.830	4.860	8.100	6.480	4.860	4.050
			Số nhà 94	Hết hiệu vàng Ngọc Liên (đối diện hết số nhà 158)	21.000	16.800	12.600	10.500	12.600	10.080	7.560	6.300	10.500	8.400	6.300	5.250
			Số nhà 159 (ngã ba cảng cá, đường 1-4)	Hết ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	36.000	28.800	21.600		21.600	17.280	12.960		18.000	14.400	10.800	
			Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Giáp cửa hầm quần sự	33.750	27.000			20.250	16.200			16.880	13.500		
			Cửa hầm quần sự	Đến Vòng Xuyên - Cuối đường Cát Cò	27.000	21.600			16.200	12.960			13.500	10.800		

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đồ thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
4	Đường Cát Tiên	IV	Ngã ba Chùa Đông (cột điện cao thế 292)	Cuối đường (Cát cò 1&2)	33.750	27.000			20.250	16.200			16.880	13.500		
5	Phố Núi Ngọc	IV	Khách sạn SealPearl (của phụ số nhà 3)	Hết Khách sạn Thành Công I (số nhà 39)	33.750	27.000	23.625	20.250	20.250	16.200	14.180	12.150	16.880	13.500	11.810	10.130
			Khách sạn Anh Thuận (số nhà 41)	Hết số nhà 283	27.000	21.600	18.900	16.200	16.200	12.960	11.340	9.720	13.500	10.800	9.450	8.100
			Khách sạn Thái Long (số nhà 285)	Giáp khách sạn Cát Bà Dream (số nhà 315)	33.750	27.000	20.250		20.250	16.200	12.150		16.880	13.500	10.130	
			Đường ngang		33.750	27.000			20.250	16.200			16.880	13.500		
6	Đường vòng lộ II Núi Ngọc	IV	Từ khách sạn Nữ Hoàng	Trường Tiểu học Chu Văn An	18.000	14.400	10.800		10.800	8.640	6.480		9.000	7.200	5.400	
7	Đường Núi Xé	IV	Đầu đường	Cuối đường	13.500	10.800			8.100	6.480			6.750	5.400		
8	Phố Cái Bèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	11.250	9.000			6.750	5.400			5.630	4.500		
			Ngã Ba TT Cát Bà (số nhà 1)	Hết số nhà 212	13.500	10.800	8.100	6.750	8.100	6.480	4.860	4.050	6.750	5.400	4.050	3.380
			Sau Ngân hàng NN&PTNT Cát Bà	Trạm bơm Áng Vá	6.750	5.400	4.050	3.380	4.050	3.240	2.430	2.030	3.380	2.700	2.030	1.690
			Giáp Ngân hàng NN&PTNT	Hết số nhà 212	8.100	6.480	4.860	4.050	4.860	3.890	2.920	2.430	4.050	3.240	2.430	2.030
9	Phố Tùng Dinh	IV	Giáp ngã ba Núi Xé	Hết số nhà 212	7.200	5.760	4.320	3.600	4.320	3.460	2.590	2.160	3.600	2.880	2.160	1.800
			Số nhà 214	Đầu cầu Cái Bèo	20.250	16.200	12.150		12.150	9.720	7.290		10.130	8.100	6.080	
			Số nhà 20	Hết Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	22.500	18.000	13.500		13.500	10.800	8.100		11.250	9.000	6.750	
			Giáp Trụ sở ban quản lý Cảng cá Cát Bà	Hết Cty TNHH thủy sản Đức Giang	16.200	12.960			9.720	7.780			8.100	6.480		
			Cty đóng tàu Hạ Long	Hết Trạm Kiểm ngư	11.700	9.360	6.426		7.020	5.620	3.860		5.850	4.680	3.210	

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đất thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
10	Đường đầu nối khu I-Vịnh Tùng Dinh	IV	Ngã ba Xây dựng	Đỉnh dốc Cái Giá	9.000	7.200	5.400	4.500	5.400	4.320	3.240	2.700	4.500	3.600	2.700	2.250
			Đỉnh dốc Cái Giá	Ngã ba Tùng Dinh	22.500	18.000	13.500	13.500	13.500	10.800	8.100	8.100	11.250	9.000	6.750	6.750
			Thị trấn Cát Hải													
11	Đường tỉnh 356	IV	Nhà chờ Bến Gót	Ngã ba đường hoàn trả và 356	9.900	7.920	5.940	4.950	5.940	4.750	3.560	2.970	4.950	3.960	2.970	2.480
			Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Ngã ba rẽ vào trường THCS thị trấn Cát Hải	12.210	9.768	7.326	6.105	7.330	5.860	4.400	3.660	6.110	4.880	3.660	3.050
			Ngã ba vào trường THCS TT Cát Hải	Gò Đồng Sam	10.890	8.712	6.534	5.445	6.530	5.230	3.920	3.270	5.450	4.360	3.270	2.720
			Gò Đồng Sam	Ngã ba đi xã Đồng Bài đường 356	6.534	5.226	3.918	3.267	3.920	3.140	2.350	1.960	3.270	2.610	1.960	1.630
12	Đường huyện (2a)	IV	Ngã ba đường hoàn trả và đường tỉnh 356	Trạm biến áp số 2	12.210	9.768	7.326	6.105	7.330	5.860	4.400	3.660	6.110	4.880	3.660	3.050
13	Đoạn đường	IV	Sau Ngân hàng NN và PTNT	Hết Bùn điện Cát Hải cũ	11.550	9.240	6.930	5.775	6.930	5.540	4.160	3.470	5.780	4.620	3.470	2.890
14	Đường Tân Vũ- Lạch Huyện	IV	Từ Hết địa bàn xã Đồng Bài, đến	Hết địa bàn xã Đồng Bài	4.500	3.600	2.700		2.700	2.160	1.620		2.250	1.800	1.350	

**BẢNG 7: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ,
ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN THỦY NGUYÊN (7.14)**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Thị trấn Núi Đèo																
1	Tỉnh lộ 359 (Đường 10 cũ)	IV	Trụ sở huyện Hội Phụ Nữ (cũ)	Giáp cầu Tây (Ngã 3 TL 351 và TL 359)	30.000	18.000	13.500	11.250	18.000	10.800	8.100	6.750	15.000	9.000	6.750	5.630
			Cầu Tây	Đền Phò Mã	30.000	18.000	13.500	11.250	18.000	10.800	8.100	6.750	15.000	9.000	6.750	5.630
			Đền Phò Mã	Giáp xã Thủy Đường (Ngã 4 đường 359C)	37.500	18.000	16.870	13.120	22.500	10.800	10.120	7.870	18.750	9.000	8.440	6.560
2	Tỉnh lộ 351	IV	Cầu Tây	Cửa UBND xã Thủy Sơn	22.500	11.250	7.500	5.620	13.500	6.750	4.500	3.370	11.250	5.630	3.750	2.810
3	Tỉnh lộ 359C	IV	Ngã 4 đường 359c và đường Máng nước	Lối rẽ vào Cơ sở II Trường Dân lập Nam Triệu	25.000	13.125	8.750	6.560	15.000	7.880	5.250	3.940	12.500	6.560	4.370	3.280
4	Đoạn đường máng nước	IV	Trụ sở Điện Lực Thủy Nguyên	Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (Ngõ Dũi)	23.000	13.800	11.500	9.200	13.800	8.280	6.900	5.520	11.500	6.900	5.750	4.600
			Ngã 3 thôn Thường Sơn - Thủy Đường (ngõ Dũi)	Giáp xã Thủy Đường (đường Máng nước)	8.350	5.040	4.180	2.000	5.010	3.020	2.510	1.200	4.180	2.520	2.090	1.000
5	Đoạn đường nhánh	IV	Giáp cơ quan Huyện ủy	Trại Chăn nuôi cũ	6.300	4.200	3.938	3.150	3.780	2.520	2.360	1.890	3.150	2.100	1.970	1.580
6	Đoạn đường	IV	Đường TL 359	Khu Gò Gai	11.250	7.870	6.190	5.060	6.750	4.720	3.710	3.040	5.630	3.940	3.100	2.530
7	Đoạn đường nhánh	IV	Chân dốc Núi Đèo	Khu Đồng Cau	18.750	10.500	8.250	6.750	11.250	6.300	4.950	4.050	9.380	5.250	4.130	3.380

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đồ thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
8	Đường trong khu trung tâm Thương Mại (trừ đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2 đến Lô 75B)	IV	Đầu đường	Cuối đường	18.000	10.080	7.920	6.480	10.800	6.050	4.750	3.890	9.000	5.040	3.960	3.240
9	Đường trung khu Trung tâm thương mại	IV	Đoạn từ Nhà nghỉ Việt Anh 2	Lô 75 B khu chợ cá	9.000	6.000	4.500	3.000	5.400	3.600	2.700	1.800	4.500	3.000	2.250	1.500
10	Đoạn đường nhánh	IV	Ngã 3 Hiện thuộc vào khu dân cư Hàm Long	Đường Máng nước	4.500	3.000	2.400	2.100	2.700	1.800	1.440	1.260	2.250	1.500	1.200	1.050
11	Đoạn đường nhánh	IV	Sau huyện Hội Phụ nữ (cũ)	Khu trại chăn nuôi (cũ)	3.600	2.400	2.100	1.800	2.160	1.440	1.260	1.080	1.800	1.200	1.050	900
12	Đoạn đường nhánh	IV	Đường TL 351	Đài liệt sỹ xã Thủy Sơn	11.250	6.300	4.950	4.050	6.750	3.780	2.970	2.430	5.630	3.150	2.480	2.030
13	Đường sau Chi Cục Thuế cũ	IV	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.200	3.300	2.700	3.600	2.520	1.980	1.620	3.000	2.100	1.650	1.350
14	Các đường còn lại của thị trấn Núi Đèo	IV	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.520	2.100	1.800	1.800	1.510	1.260	1.080	1.500	1.260	1.050	900
15	Các vị trí còn lại				1.500				900				750			
16	Dự án Khu TĐC Gò Gai				12.000				7.200				6.000			
	Thị trấn Minh Đức															
17	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ cũ	Ngã 4 lối rẽ vào phòng khám Đa khoa	3.600	2.520	1.980	1.620	2.160	1.510	1.190	970	1.800	1.260	990	810
18	Đoạn đường	IV	Cổng Nhà máy sửa chữa tàu biển Phà Rừng qua cổng chợ mới	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	3.600	2.520	1.980	1.620	2.160	1.510	1.190	970	1.800	1.260	990	810

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
19	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào Nhà máy Xi măng Chínfon	Cầu Trảng Kênh	1.620	1.296	1.050	890	970	780	630	530	810	650	530	450
20	Đoạn đường	IV	Ngã 3 lối rẽ vào nhà máy Xi măng Chínfon	Nhà máy Xi măng Chínfon	1.440	1.152	940	790	860	690	560	470	720	580	470	400
21	Đoạn đường	IV	Đường trục từ ngã 4 phòng khám Đa khoa	Dốc Đồng Bàn	1.150	920	750	630	690	550	450	380	580	460	380	320
22	Đoạn đường	IV	Ngã 4 Bưu Điện	Giáp xã Minh Tân	1.150	920	750	630	690	550	450	380	580	460	380	320
23	Đường bao thị trấn Minh Đức	IV	Cầu Trảng Kênh	Kho 702	1.440	1.150	1.010	860	860	690	610	520	720	580	510	430
24	Đường còn lại trong khu trung tâm thị trấn				2.160	1.440	1.150	1.010	1.300	860	690	610	1.080	720	580	510
25	Các vị trí còn lại				720				430				360			

BẢNG 08: GIÁ ĐẤT MẶT NƯỚC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /12/2019
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất kinh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ
1	Quận Hải An	1500	900	750
2	Quận Đồ Sơn			
2.1	- Đất mặt nước khu Vạn Bún	1500	900	750
2.2	- Đất mặt nước khu Vạn Lê	1500	900	750
2.3	- Đất mặt nước Đảo Dấu	1500	900	750
2.4	- Đất mặt nước giáp đê biển I	1500	900	750
2.5	- Đất mặt nước giáp đê biển II	1500	900	750
2.6	- Đất mặt nước các vị trí còn lại	1500	900	750
3	Huyện Kiến Thụy			
3.1	- Thị trấn Núi Đồi	450	270	230
3.2	- Các xã còn lại	380	230	190
4	Huyện Tiên Lãng			
4.1	- Thị trấn Tiên Lãng	450	270	230
4.2	- Các xã còn lại	380	230	190
5	Huyện Cát Hải:			
5.1	- Thị trấn Cát Bà	450	270	230
5.2	- Thị trấn Cát Hải	450	270	230
	- Các xã còn lại	260	160	130
6	Đối với các quận còn lại áp dụng giá đất mặt nước như quận Hải An.			
7	Đối với thị trấn và xã của các huyện còn lại áp dụng giá đất mặt nước như thị trấn và xã của huyện Kiến Thụy.			

